



USAID
FROM THE AMERICAN PEOPLE

Báo cáo Nghiên cứu Chính sách - VNCI, Số 1

VNCI
Vietnam Competitiveness Initiative

CẢI CÁCH CÁC QUY ĐỊNH VỀ KINH DOANH: CẨM NANG CHO CÁC NHÀ HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH VIỆT NAM



CIEM

Tháng 12 năm 2004

Báo cáo này đã được trình cho Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID). Báo cáo do ông Raymond Mallon, chuyên gia tư vấn của Dự án VNCI thực hiện với sự hỗ trợ kỹ thuật của Viện Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM), Bộ Kế hoạch và Đầu tư.



Dự án Nâng cao Năng lực Cạnh tranh Việt Nam (VNCI) là dự án phát triển kinh tế do Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tài trợ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) ở Việt Nam. Dự án có ba cấu phần: (1) Cải thiện môi trường chính sách cho các DNNVV; (2) Nâng cao năng lực cho các DNNVV; và (3) Tiếp cận nguồn vốn cho các DNNVV. Dự án do Công ty Development Alternatives, Inc. (DAI) điều hành, Quỹ Châu Á là nhà thầu phụ chính của DAI thực hiện cấu phần 1 của dự án.

Số 2, Tầng 15, Tòa nhà Prime Centre
53 Quang Trung, Hà Nội, Việt Nam
Tel : (84-4) 943-8163
Fax: (84-4) 943-8160

www.vnci.org

Để xem báo cáo này và các báo cáo nghiên cứu chính sách khác của Dự án VNCI và đọc các tin, bài về hoạt động nghiên cứu chính sách của dự án, xin vào trang www.vnci.org

CẢI CÁCH CÁC QUY ĐỊNH VỀ KINH DOANH:

**Cẩm nang cho các nhà
hoạch định chính sách Việt Nam**

Khuyến cáo

Quan điểm của tác giả trình bày trong báo cáo này không nhất thiết phản ánh quan điểm của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ và quan điểm của Chính phủ Hoa Kỳ.

LỜI CẢM ƠN

Cuộc nghiên cứu này được thực hiện với sự cộng tác của Viện Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội, Việt Nam.

Báo cáo này do ông Ray Mallon thực hiện với sự hỗ trợ kỹ thuật và đóng góp ý kiến của ông Đinh Văn Ân (Viện trưởng CIEM) và ông Nguyễn Đình Cung (Trưởng Ban Chính sách Kinh tế Vĩ mô của CIEM). Sau khi hoàn thành bản dự thảo đầu tiên của báo cáo vào tháng 6 năm 2004, CIEM đã tổ chức nhiều cuộc hội thảo tham vấn lấy ý kiến đóng góp cho báo cáo tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng trong khoảng thời gian từ tháng 7 đến tháng 9 năm 2004. Mục đích của các cuộc hội thảo này là nhằm trình bày kết quả báo cáo và thu thập ý kiến đóng góp của đại diện các cơ quan chính phủ, cơ quan nghiên cứu và các doanh nghiệp để hoàn thiện báo cáo.

Báo cáo này được biên tập bởi Julian Carey. Báo cáo còn nhận được sự đóng góp ý kiến về mặt nội dung của ông Nguyễn Đình Cung (CIEM), bà Phạm Chi Lan (Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ), ông Phan Nguyên Toàn (Công ty Luật Leadco), ông Franck Wiebe (Quỹ Châu Á) và ông David Ray (Dự án VNCI / Quỹ Châu Á). Bà Nguyễn Phương Nga là trợ lý nghiên cứu cho quá trình thực hiện báo cáo này. Bà Nguyễn Thị Kim Chi (CIEM) đảm nhận vai trò điều phối chính trong tổ chức các cuộc hội thảo tham vấn nêu trên. Việc xây dựng báo cáo này đồng thời còn nhận được sự hỗ trợ của ông Dennis Zvinakis, Giám đốc Văn phòng USAID tại Việt Nam.

Báo cáo này khó tránh khỏi những khiếm khuyết, Dự án VNCI rất mong nhận được sự góp ý của độc giả.

*
* *

Dự án Nâng cao Năng lực Cạnh tranh Việt Nam (VNCI) là một dự án phát triển kinh tế do Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tài trợ. Dự án do công ty Development Alternatives Inc (DAI) điều hành.

Quỹ Châu Á là nhà tài trợ chính của DAI chịu trách nhiệm thực hiện cấu phần nghiên cứu môi trường chính sách của Dự án. Mục đích của cấu phần này là nhằm góp phần cải thiện môi trường chính sách về kinh doanh, với trọng tâm là các quy định về doanh nghiệp nhỏ và vừa. Báo cáo này là báo cáo nghiên cứu đầu tiên trong số nhiều nghiên cứu khác nhau do Quỹ Châu Á thực hiện dưới tên VNCI.



The Asia Foundation



development alternatives, inc.

MỤC LỤC

TỪ VIẾT TẮT	vii
GIỚI THIỆU	I
Cơ sở Nghiên cứu	I
Các Mục tiêu của Báo cáo	I
Phương pháp luận	I
Cấu trúc của Báo cáo	I
Quy định pháp luật và Cải cách môi trường chính sách	I
Quy định kinh doanh là gì?	I
Cải cách Môi trường chính sách là gì?	2
Tại sao cần phải quy định? Những ích lợi và Chi phí của Quy định kinh doanh	3
Cải cách môi trường chính sách có thể giúp giảm Tham nhũng ...	4
Quan tâm của cộng đồng Quốc tế đối với việc Nâng cao Chất lượng các Quy định về kinh doanh	4
KINH NGHIỆM CHỌN LỌC QUỐC TẾ VỀ CẢI CÁCH MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH	7
Những cách tiếp cận chung	7
Giới thiệu	7
Quy trình Tham vấn	7
Minh bạch của Môi trường Chính sách	8
Đơn giản hóa Thủ tục Hành chính và giảm Chi phí Tuân thủ	10
Chú trọng vào việc Giảm các Rào cản đối với Cạnh tranh	10
Nâng cấp Quản lý các Quy trình Pháp luật	11
Đánh giá Tác động của Quy định	11
Tuân thủ Quy định Kinh doanh	14
Những Thông lệ Tốt nhất trong việc Tạo điều kiện hỗ trợ Gia nhập Kinh doanh	14
Giới thiệu	14
Phổ biến Thông tin về Quy định Kinh doanh	14
Đăng ký Kinh doanh	15
Cải cách Quản trị Doanh nghiệp	15
Quản trị Doanh nghiệp là gì?	15
Nguyên tắc Quản trị Doanh nghiệp Quốc tế	17
Các cách tiếp cận thay thế: Quản trị Thị trường Cổ phiếu hay Ngân hàng làm trung tâm?	17
CẢI CÁCH MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH TẠI VIỆT NAM	21
Những Cải cách Quy định Kinh doanh Gần đây	21
Giới thiệu	21

Những hạn chế đối với Phát triển Doanh nghiệp trước khi có Luật Doanh nghiệp	21
Phân bổ Tác động Bất lợi của Luật Công ty Cổ	23
Cải cách Luật Doanh nghiệp	23
Sự cần thiết phải không ngừng duy trì cải cách môi trường chính sách ở Việt Nam	24
Những chiến lược hiện tại nhằm Cải cách Môi trường Chính sách và Phát triển Kinh doanh	26
Cải cách Quản trị Doanh nghiệp ở Việt Nam	26
Quy định Khác nhau theo các Luật khác nhau và mức độ tuân thủ kém	26
Quản trị doanh nghiệp tại Việt Nam so với các nền Kinh tế châu Á khác	26
Tiến tới cách tiếp cận Thống nhất Không phân biệt Sở hữu	27
Ý NGHĨA VÀ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁN BỘ HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH VIỆT NAM	29
Sơ lược các kinh nghiệm quốc tế liên quan	29
Cách nhìn Tổng quát	29
Quản lý Chế độ Pháp luật	29
Ý nghĩa Cải cách môi trường chính sách ở Việt Nam	29
Nhu cầu liên tục về nâng cao chất lượng pháp luật ở Việt Nam	30
Các tiến bộ gần đây, nhưng... ..	30
Ý nghĩa đối với phát triển trong tương lai	30
Khả năng sử dụng Đánh giá tác động của quy định trong việc hình thành Luật Doanh nghiệp thống nhất	31
Giới thiệu	31
Cách thức Đánh giá tác động của Luật Doanh nghiệp thống nhất ở Việt Nam	32
TÀI LIỆU THAM KHẢO	37
PHỤ LỤC 1: CÁC CẢI CÁCH KHU VỰC TƯ NHÂN NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY	39
PHỤ LỤC 2: NHỮNG NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA RIA CÓ THỂ DÙNG CHO BÁO CÁO CỦA VIỆT NAM	41
PHỤ LỤC 3: TIẾN TRÌNH CẢI CÁCH THỂ CHẾ CẤP LIÊN BANG Ở AUSTRALIA	42

PHỤ LỤC 4: TÓM TẮT THÔNG LỆ RIA Ở MỘT SỐ NƯỚC SO SÁNH VỚI CÁC THÔNG LỆ QUỐC TẾ TỐT NHẤT	43
PHỤ LỤC 5: TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG: KẾT LUẬN CỦA OECD VỀ CÁC CÔNG CỤ QUY CHẾ	45
PHỤ LỤC 6: QUẢN TRỊ CÔNG TY Ở MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á	47
PHỤ LỤC 7: NGUYÊN TẮC QUỐC TẾ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY 2004	70
I. Đảm bảo nguyên tắc cơ bản của qui định về quản trị công ty có hiệu quả	70
II. Quyền lợi của các cổ đông và các chức năng sở hữu cơ bản	70
III. Đối xử công bằng đối với các cổ đông	71
IV. Vai trò của cổ đông trong việc quản trị công ty	71
V. Công khai hóa thông tin và sự minh bạch	72
VI. Trách nhiệm của HĐQT	72
PHỤ LỤC 8. NHỮNG NỘI DUNG MỚI TRONG NGUYÊN TẮC QUẢN TRỊ CÔNG TY CỦA OECD NĂM 2004	74
PHỤ LỤC 9: 11 YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH CHO VIỆC TUÂN THỦ PHÁP LUẬT Ở HÀ LAN	75

DANH SÁCH CÁC HỘP

Hộp 1: Những chủ đề chung của APEC về cải cách môi trường chính sách	3
Hộp 2: Độ phức tạp của Quy trình Thủ tục và Tham nhũng	4
Hộp 3: Danh sách các mục cần kiểm tra các Thông lệ Tốt nhất nhằm Đánh giá Chất lượng Pháp luật tại Australia	5
Hộp 4: Các hình thức Tham vấn ý kiến Công chúng được áp dụng tại các nước Phát triển	8
Hộp 5: Các nguyên tắc Tham vấn theo Thông lệ Tốt nhất của Quốc tế	9
Hộp 6: Yêu cầu RIA tại các nước OECD	12

Hộp 7: Luật Công ty và Quản trị Doanh nghiệp ở Trung Quốc ..	16
Hộp 8: Nguyên tắc Quản trị Doanh nghiệp Quốc tế	17
Hộp 9: Các cách Tiếp cận Quản trị Doanh nghiệp Khác nhau tại các nước Khác nhau	18
Hộp 10: Tập trung Sở hữu tại mười Công ty Lớn nhất	19
Hộp 11: Tăng trưởng Doanh nghiệp Tư nhân kể từ khi Áp dụng Luật Doanh nghiệp	25
Hộp 12: Nợ tồn đọng trong Khu vực Ngân hàng Thương mại của một số nước	27
Hộp 13: Danh mục kiểm tra của OECD đối với Quá trình ra quyết định luật pháp	31
Hộp 14: Đánh giá Tóm tắt có tính chất minh họa về Cải cách Môi trường Chính sách với Luật Doanh nghiệp Chung	33

TỪ VIẾT TẮT

ĐHCĐHN	Đại hội Cổ đông Hàng năm
APEC	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á Thái Bình Dương
BCC	Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh
CEO	Chief Executive Officer (Trưởng Điều hành)
CIEM	Viện Quản lý Kinh tế Trung ương
LDN	Luật Doanh nghiệp
EU	Liên minh châu Âu
ĐHCĐBT	Đại hội Cổ đông Bất thường
FDI	Đầu tư Trực tiếp của Nước ngoài
LĐTNN	Luật Đầu tư Nước ngoài
GATS	Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
JV	Liên doanh
LĐT TTNN	Luật Đầu tư Trực tiếp Nước ngoài
ODA	Viện trợ phát triển chính thức
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
ORR	Văn phòng Đánh giá Pháp luật Australia
RIAs	Đánh giá Tác động của Quy định
LDNNN	Luật Doanh nghiệp Nhà nước
DNNVV	Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa
TOR	Điều khoản Giao việc
LDNTN	Luật Doanh nghiệp Thống nhất
LĐTC	Luật Đầu tư chung
WB	Ngân hàng Thế giới

GIỚI THIỆU

Cơ sở Nghiên cứu

Các Mục tiêu của Báo cáo

Báo cáo này là văn bản hướng dẫn có tính chất tham khảo cho các nhà hoạch định chính sách và báo cáo tóm lược những kinh nghiệm quốc tế về cải cách quy định kinh doanh. Mục tiêu trước mắt là cung cấp các bài học kinh nghiệm có thể áp dụng để cải thiện hơn nữa môi trường pháp luật về kinh doanh ở Việt Nam, kể cả những nỗ lực hiện tại nhằm xây dựng một Luật Doanh nghiệp thống nhất (LDNTN)¹.

Một bài học từ kinh nghiệm quốc tế – và từ chính kinh nghiệm cải cách Luật Doanh nghiệp của Việt Nam – là quy trình cải cách quy định kinh doanh về doanh nghiệp cũng có tầm quan trọng như nội dung cải cách. Việc tham vấn thường xuyên và có chất lượng với các bên liên quan chủ chốt là một phần quan trọng trong quy trình cải cách hiệu quả. Báo cáo này nhằm mục tiêu giúp cải thiện quy trình qua việc nâng cao nhận thức về những vấn đề thiết yếu, đưa ra một cách tiếp cận tương đối đơn giản – và hy vọng có tính khả thi – qua đó có thể phân tích một cách có hệ thống tác động của các đề xuất cải cách LDN và những quy định kinh doanh về doanh nghiệp khác.

Phương pháp luận

Dự thảo báo cáo này là kết quả của việc nghiên cứu tài liệu, và dự thảo được soạn lập với sự tham vấn đối với các bên liên quan có đầy đủ thông tin, bao gồm các thành viên các ban soạn thảo và chính sách chịu trách nhiệm xây dựng LDNTN và Luật Đầu tư Chung (LĐTC). Nội dung của báo cáo được xây dựng đáp ứng trực tiếp yêu cầu thông tin từ những bên liên quan này. Dự thảo ban đầu đã được trình bày với các bên liên quan chủ chốt tại Tp Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Hà Nội và ý kiến nhận xét của các bên liên quan đã giúp hình thành nên bản báo cáo này. Báo cáo đúc rút từ những ấn phẩm² của Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (OECD) và Ngân hàng Thế giới (WB) về kinh nghiệm cải cách môi trường chính sách quốc tế, cộng với phân nghiên cứu các vấn đề trong nước do Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương và Tổ Công tác Thi hành Luật Doanh nghiệp tiến hành.

Cấu trúc của Báo cáo

Phần I của báo cáo trình bày tổng quan kinh nghiệm quốc tế trong cải cách quy định kinh doanh về doanh nghiệp. Phần I được thiết kế như là phần hướng dẫn có tính chất tham khảo tiện dụng cho các

nhà hoạch định chính sách Việt Nam: đồng thời, hỗ trợ việc soạn thảo LDNTN và, trong tương lai, sẽ hỗ trợ việc xây dựng những quy định kinh doanh hành chính mới ở tất cả các cấp chính quyền. Phần I cũng bao gồm định nghĩa các thuật ngữ quan trọng. Phần 2 miêu tả kinh nghiệm và tác động của cải cách môi trường chính sách tại Việt Nam. Phần 3 cuối cùng thảo luận những ứng dụng có thể áp dụng đối với việc soạn thảo LDNTN, và cũng bao gồm một khuôn khổ giản đơn để phân tích tác động của các cải cách có thể thực hiện theo LDNTN.

Quy định pháp luật và Cải cách môi trường chính sách

Quy định kinh doanh là gì?

Quy định kinh doanh là *tập hợp các công cụ khác nhau qua đó chính phủ đặt ra các yêu cầu đối với doanh nghiệp và công dân. Quy định kinh doanh bao gồm các luật, mệnh lệnh chính thức và không chính thức, các quy tắc phụ ban hành bởi tất cả các cấp chính quyền, và các quy tắc ban hành bởi các tổ chức phi chính phủ và tổ chức độc lập mà chính phủ đã phân quyền về mặt pháp luật*³. Do đó, các quy định kinh doanh cũng bao hàm một loạt các quy tắc, công cụ và chuẩn mực mà các tổ chức thuộc chính phủ hoặc phi

1. Một Luật Doanh nghiệp sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập tất cả các loại hình doanh nghiệp theo một luật thống nhất.

2. Xin xem http://www.oecd.org/topic/0,2686,en_2649_37421_1_1_1_37421,00.html và <http://rru.worldbank.org/doingbusiness>

3. OECD, 1997. *Báo cáo của OECD về Cải cách Pháp luật: Tổng hợp*, trang 11.

chính phủ sử dụng để tác động đến hành vi doanh nghiệp, nhưng có thể không được phản ánh trong các quy định kinh doanh đã được công bố (ví dụ: công văn hướng dẫn, thông báo, quy tắc hành nghề, chuẩn mực hoặc quy tắc ứng xử). Các quy tắc này thường được đề cập đến như là có tính chất tương tự như quy định kinh doanh.

Những công cụ tương tự như quy định kinh doanh nói chung ít minh bạch hơn. Rất khó có thể theo dõi và lượng hóa tác động của những công cụ này. Đây là một vấn đề lớn bởi vì một số nhà phân tích lập luận rằng ‘công cụ tương tự như quy định kinh doanh đang được các chính phủ sử dụng ngày càng nhiều. Điều này phản ánh một phần những lợi thế của những công cụ đó, ví dụ như mức độ linh hoạt cao hơn, và mức độ tham gia và tính sở hữu của các đối tượng được quy định. Nó cũng phản ánh những nỗ lực nhằm tránh được công tác kiểm tra nhiều hơn thường áp dụng đối với các quy định kinh doanh chính thức hơn’⁴.

Cải cách Môi trường chính sách là gì?

Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) định nghĩa cải cách môi trường chính sách như sau:

‘Những thay đổi nhằm nâng cao chất lượng môi trường chính sách; đó là nâng cao hiệu quả hoạt động, hiệu quả về mặt chi phí,

hoặc chất lượng pháp lý của những quy định kinh doanh và những thủ tục liên quan của chính phủ. Cải cách có thể đồng nghĩa với việc sửa đổi một quy định kinh doanh đơn lẻ, việc chia nhỏ và xây dựng lại toàn bộ cơ chế chính sách và các thể chế của cơ chế đó, hoặc cải tiến các quy trình xây dựng quy định kinh doanh và quản lý việc cải cách. Việc bãi bỏ quy định kinh doanh là một tập hợp nhỏ các cải cách môi trường chính sách và đề cập đến việc loại hoàn toàn hoặc từng phần quy định kinh doanh trong một lĩnh vực nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế’⁵.

Nghiên cứu quốc tế gần đây về cải cách môi trường chính sách đã tập trung vào ba hạng mục:

Quy định kinh doanh can thiệp trực tiếp vào các quyết định của thị trường, ví dụ như vấn đề giá, cạnh tranh, gia nhập hoặc thoái lui khỏi thị trường. Cải cách nhằm mục tiêu gia tăng hiệu quả kinh tế bằng cách giảm các rào cản đối với cạnh tranh và đổi mới, thông thường qua việc bãi bỏ quy định kinh doanh và sử dụng những quy định kinh doanh thúc đẩy được hiệu quả, và qua việc cải tiến khuôn khổ pháp luật đối với sự vận hành của thị trường và giám sát thận trọng.

Quy định pháp luật về xã hội bảo vệ các ích lợi công cộng ví dụ như y tế, an toàn, môi trường và gắn kết xã hội. Tác động kinh tế của các quy định kinh doanh có thể ở dạng thứ cấp và có khi không dự đoán được, nhưng tác động đó sẽ rất lớn. Cải cách nhằm mục tiêu xác định rằng cần thiết

phải có quy định kinh doanh, và để thiết kế các công cụ pháp luật và các công cụ khác, ví dụ như các ưu đãi thị trường và các cách tiếp cận dựa trên mục tiêu, các cách tiếp cận linh hoạt hơn, đơn giản hơn, và có tác động lớn hơn với chi phí thấp.

Quy định pháp luật về hành chính là các thủ tục giấy tờ và hành chính – ‘bệnh quan liêu’ – qua đó các chính phủ thu thập thông tin và can thiệp vào quá trình ra quyết định của các cá thể. Chúng có thể có tác động lớn đối với hiệu quả hoạt động của khu vực tư nhân. Cải cách nhằm mục tiêu loại bỏ những quy định kinh doanh không cần thiết, đơn giản hóa các quy định kinh doanh nếu cần, và nâng cao tính minh bạch của việc áp dụng các quy định kinh doanh’⁶.

Cần thiết phải có những cơ chế và các quy trình thể chế để có thể áp dụng một cách hiệu quả các biện pháp cải cách môi trường chính sách, và qua đó cải thiện môi trường kinh doanh. Hộp 1 trình bày một số những lĩnh vực chính sách chủ đạo, dựa theo Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC). Những vấn đề này có vai trò trung tâm đối với việc xây dựng và thực thi hiệu quả các cải cách môi trường chính sách.

Các nhà hoạch định chính sách Việt Nam đã và đang vật lộn với các vấn đề cải cách môi trường chính sách kể từ khi bắt đầu Đổi Mới. Do hạ tầng pháp lý yếu kém, những nỗ lực ban đầu nhằm xây dựng một môi trường chính sách

4. Argy, S, và Johnson, M, 2003. *Các cơ chế Nâng cao Chất lượng các Quy định pháp luật: Australia trong Bối cảnh Quốc tế*, Nghiên cứu của Ủy ban Năng suất (Productivity Commission) trang 8-9.

5. OECD, 1997. *Báo cáo OECD về Cải cách Pháp luật: Tổng hợp*, trang 11.

6. OECD, 1997, *Báo cáo OECD về Cải cách Pháp luật: Tổng hợp*, trang 11.

Hộp 1: Những chủ đề chung của APEC về cải cách môi trường chính sách

Tham vấn	Cung cấp các kênh tham vấn với các bên liên quan chủ chốt và các bên quan tâm - cả về cấu trúc lẫn việc thi hành các cơ chế mới và đã cải tiến.
Tính minh bạch	Đảm bảo rằng tất cả các cơ chế hành chính và quy trình ẩn sau đó được minh bạch và tạo điều kiện cho việc truy cập thông tin công khai.
Hợp tác	Thúc đẩy — và tận dụng — hoạt động hợp tác quốc tế và hợp tác liên ngành.
Công nghệ	Tìm tòi áp dụng công nghệ cho phép một mặt giảm bớt chi phí quản lý hành chính và các chi phí gián tiếp khác, nhưng mặt khác tăng phạm vi dịch vụ có thể cung cấp.
Văn hóa Dịch vụ	Thúc đẩy văn hóa cung cấp dịch vụ hiệu quả trong phạm vi các cơ quan hành chính.
Các thị trường cạnh tranh	Tìm kiếm khía cạnh cạnh tranh trong các cơ chế hành chính, và đảm bảo rằng các quy định kinh doanh đáp ứng được các mục tiêu thích hợp với các cản trở tối thiểu đối với cạnh tranh.

Nguồn: APEC (2001), trang 3.

về kinh doanh đã gộp các quy định về kinh tế, xã hội và hành chính chung vào một luật. Khi khuôn khổ pháp lý toàn diện hơn phát triển, rất nhiều các vấn đề xã hội và hành chính đã được các luật riêng điều chỉnh (ví dụ: lao động, môi trường, kế toán và kiểm toán). Hậu quả là tồn tại nhiều sự trùng lặp và thiếu nhất quán trong các quy định pháp luật. Do đó, nhu cầu bây giờ là phải rà soát và đơn giản hóa các quy định có tác động đến doanh nghiệp. LDN là một bước tiến quan trọng trong định hướng này, nhưng cần thiết phải làm nhiều việc hơn nữa, vấn đề này sẽ được thảo luận trong phần sau của báo cáo.

Tại sao cần phải quy định? Những ích lợi và Chi phí của Quy định kinh doanh

Trong các nền kinh tế thị trường, các quy định kinh doanh được

chính phủ sử dụng rộng rãi như là một công cụ chính sách bởi vì các thị trường không phải luôn luôn đem lại những kết quả tối ưu cho xã hội. Các quy định kinh doanh tốt cần phải đạt được hiệu quả xã hội và/hoặc kinh tế nào đó (ví dụ: gia tăng đầu tư và việc làm, hoặc bảo vệ nhân công, người tiêu dùng hoặc môi trường). Các công ty sẽ không tồn tại được như hiện nay nếu không có các quy định kinh doanh được thiết kế đặc biệt nhằm hạn chế trách nhiệm của các nhà đầu tư cá thể và bảo vệ quyền lợi các nhà đầu tư và các chủ nợ. Các quy định kinh doanh được thiết kế tốt đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy nền kinh tế thị trường cạnh tranh (ví dụ luật công ty và luật phá sản). Tiến trình cải cách ban đầu của LDN Việt Nam là bằng chứng cho thấy những tác động có lợi mà một quy định kinh doanh được soạn thảo tốt, được ủng hộ rộng

rãi có thể có đối với việc gia tăng đầu tư và việc làm.

Tuy nhiên, các quy định kinh doanh cũng kéo theo các phí tổn. Chi phí tuân thủ pháp luật bao gồm các nguồn lực thời gian, nhân viên và tư vấn cần thiết để tuân thủ theo những quy định kinh doanh đó, để xây dựng và thực thi các hệ thống theo dõi và báo cáo mới, và để đào tạo nhân viên. Những quy định kinh doanh có thể có thêm các chi phí xã hội gián tiếp do tác động bóp méo giá cả và tái phân bổ nguồn lực.

Rất nhiều các quy định kinh doanh — ngay cả khi được thiết kế theo các mục tiêu mong muốn — cũng có các hệ quả tiêu cực không mong muốn và không lường trước được về mặt xã hội. Thông thường, người ta không chú ý đầy đủ đến việc cân nhắc các chi phí xã hội khi soạn thảo những quy định kinh doanh. Các quy định kinh doanh có thể được xác định là có tác động ‘xấu’ khi các chi phí tuân thủ pháp luật và các chi phí khác vượt quá những lợi ích mà quy định đó đem lại. Những quy định kinh doanh xấu phát sinh do thiếu (hoặc không) quan tâm xem xét các chi phí và ích lợi của quy định kinh doanh, và/hoặc thiếu quan tâm đến các vấn đề thực thi. Nhu cầu cần thiết phải phân tích chi phí và lợi ích lại càng trở nên quan trọng hơn do các cơ quan pháp luật thường có động lực gia tăng phạm vi các hoạt động pháp luật của mình nhằm minh chứng cho vai trò và/hoặc nhu cầu đối với các nguồn lực. Các nhà hoạch định chính sách phải đối mặt với các thách thức xây dựng một môi trường chính sách tối đa hóa các

lợi ích xã hội và kinh tế cho toàn xã hội.

OECD đã ước tính rằng ‘... năm 1998, các quy định kinh doanh về thuế, lao động và môi trường đã khiến các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Australia phải chịu trên 17 tỷ đôla chi phí tuân thủ quy định kinh doanh gián tiếp (gần 3% GDP)⁷. Chi phí tuân thủ quy định kinh doanh khoảng 3% GDP của Việt Nam có thể đem lại mức thiệt hại lên đến 1,2 tỷ đôla, ngang bằng với tổng luồng hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và cao hơn luồng đầu tư trực tiếp nước ngoài chảy vào Việt Nam gần. Chi phí tuân thủ thực tế có lẽ còn cao hơn nhiều. Do đó, những nỗ lực nhằm giảm chi phí tuân thủ quy định kinh doanh cũng cần được coi như là một ưu tiên chính sách quan trọng.

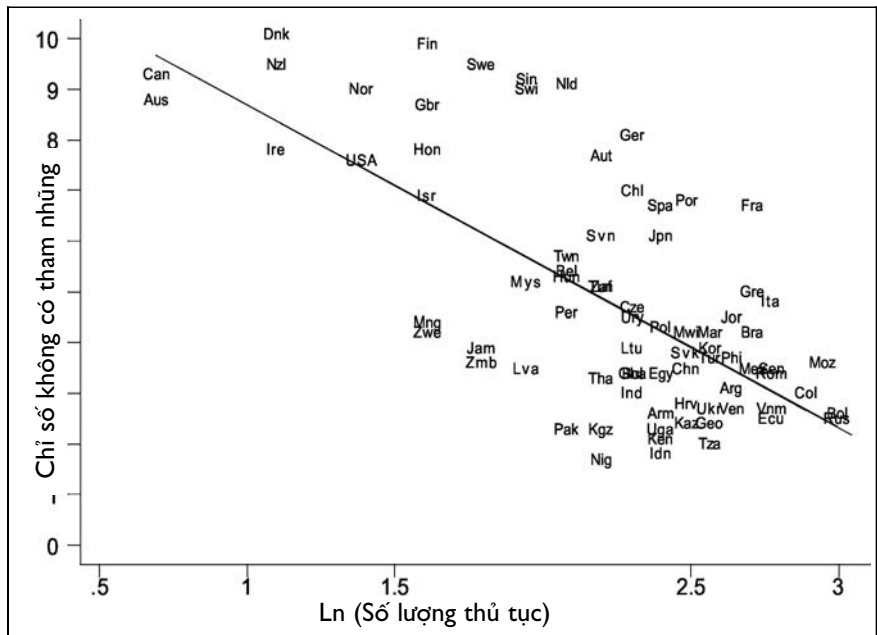
Đánh giá Tác động của Quy định là một công cụ nhằm mục tiêu nâng cao chất lượng các quy định kinh doanh về kinh doanh bằng cách đánh giá một cách chính thức chi phí và lợi ích của các quy định kinh doanh.

Cải cách môi trường chính sách có thể giúp giảm Tham nhũng

Mức độ phức tạp của quy định kinh doanh làm gia tăng nhu cầu cần thiết phải có thanh tra; mức độ phức tạp này sẽ khuyến khích việc thanh tra doanh nghiệp thường xuyên hơn và khuyến khích hành vi tham nhũng. Như trình bày tại Hộp 2, Djankov và

7. Argy, S, và Johnson, M, 2003. Các Cơ chế Cải thiện chất lượng các Quy định pháp luật: Australia trong Bối cảnh Quốc tế, Báo cáo Nghiên cứu của Ủy ban Năng suất (Productivity Commission), trang 9.

Hộp 2: Độ phức tạp của Quy trình Thủ tục và Tham nhũng



Nguồn: Djankov, S. và những người khác, 2003. Quy định kinh doanh về Gia nhập Thị trường, trang 47.

những người khác đã thấy rằng các nước có ít các thủ tục thành lập doanh nghiệp hơn sẽ có chỉ số cao hơn xét về mức độ không có tham nhũng. Những quy định kinh doanh mơ hồ và không nhất quán sẽ làm vấn đề thêm trầm trọng. Cải cách môi trường chính sách có thể giúp giảm tham nhũng.

Quan tâm của cộng đồng Quốc tế đối với việc Nâng cao Chất lượng các Quy định về kinh doanh

Những nghiên cứu quốc tế gần đây đã kết luận rõ ràng hầu hết các chính phủ có thể giảm đáng kể chi phí tuân thủ quy định kinh doanh, và gia tăng lợi ích, bằng việc đưa ra những quyết định về mặt chính sách quy định sáng suốt hơn. Có nhiều bằng chứng qua phân tích và qua kể lại đã khẳng định kết luận rằng các chính phủ thường đưa ra các quy định kém, với hiểu biết rất

ít về hậu quả từ các quyết định của mình, và thiếu hoặc đánh giá không đủ về những khả năng lựa chọn khác ngoài các hình thức truyền thống như luật và các quy định kinh doanh⁸.

Cải tiến các quy trình pháp luật đã thu hút được sự quan tâm đáng kể trong những năm gần đây, một phần là do kết quả của nghiên cứu quốc tế này, đã giúp nâng cao nhận thức về những lợi ích kinh tế và xã hội tiềm năng của cải cách môi trường chính sách. Hiện tại, hầu hết các nước phát triển đã áp dụng các chính sách công khai nhằm nâng cao chất lượng quy định kinh doanh, bao gồm những yêu cầu về Đánh giá Tác động của Quy định (RIAs)⁹.

8. OECD, 2002. Đánh giá Cải cách Pháp luật: Các Chính sách Pháp luật tại các nước OECD; Từ chủ nghĩa Can thiệp đến Quản lý qua Pháp luật, OECD, Paris, trang 44.

9. OECD, 2003, trang 16 đã nêu ra rằng 26 trên 28 quốc gia OECD được điều tra năm 2000 có 'một chương trình cấp chính phủ nhằm giảm bớt các gánh nặng hành chính'.

Văn phòng Đánh giá Pháp luật của Australia sử dụng một danh sách các mục cần kiểm tra nhằm minh họa các tính chất và đặc điểm của các quy định kinh doanh chất lượng cao (xin xem Hộp 3). Danh sách các mục cần kiểm tra này có thể hữu ích đối với việc xây dựng một danh sách các mục cần kiểm tra cho các nhà hoạch định chính sách khi đánh giá các quy định kinh doanh về doanh nghiệp tại Việt Nam.

Ấn phẩm của Ngân hàng Thế giới với tiêu đề *Kinh doanh năm 2004: Hiểu Quy định kinh doanh* đóng một vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức về những vấn đề này trong cộng đồng phát triển qua lập luận rằng ‘các nước nghèo đề ra các quy định kinh doanh nhiều nhất ...[và]... quy định kinh doanh nặng nề sẽ đem lại những kết quả xấu’¹⁰. Báo cáo này đã nhận định rằng người nghèo thường chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi các quy định kinh doanh rườm rà trong khi ‘người giàu và người có quan hệ có thể tránh được những quy tắc phức tạp này, hay có khi còn được bảo vệ bởi những quy tắc đó’¹¹. Những kết quả này được khẳng định hơn nữa trong báo cáo năm 2005 tiếp nối Báo cáo Phát triển Thế giới năm 2004.

APEC (2001) ước tính rằng những cải cách thuận lợi hóa thương mại do các nước thành viên APEC tiến hành có thể gia tăng thêm 46 tỷ đôla Mỹ (mức giá 1997) cho GDP của APEC tính đến năm 2010. Các

Hộp 3: Danh sách các mục cần kiểm tra các Thông lệ Tốt nhất nhằm Đánh giá Chất lượng Pháp luật tại Australia

Các quy định kinh doanh cần phải:

Tối thiểu cần phải có để đạt được các mục tiêu

- Những lợi ích chung cho cộng đồng phù hợp với chi phí
- Đơn giản để tránh những hạn chế không cần thiết
- Nhằm vào vấn đề cần giải quyết để đạt được các mục tiêu
- Không tạo gánh nặng không cần thiết đối với những đối tượng bị ảnh hưởng
- Không hạn chế cạnh tranh, trừ phi chứng minh là có lợi ích ròng

Không để ra quy tắc không hợp lý

- Tập trung vào hiệu quả và các kết quả
- Có tính chất tổng hợp, chứ không nên cụ thể quá

Dễ tiếp cận, minh bạch và có trách nhiệm giải trình

- Công chúng dễ dàng tiếp cận
- Dễ hiểu
- Thi hành một cách công bằng và nhất quán
- Đủ linh hoạt để đối phó với những trường hợp đặc biệt
- Có thể bị khiếu nại và rà soát lại

Thống nhất và nhất quán với những luật khác

- Giải quyết vấn đề chưa được điều chỉnh bởi những quy định kinh doanh khác
- Thừa nhận những quy định kinh doanh hiện tại và các nghĩa vụ quốc tế

Có khả năng truyền đạt hiệu quả

- Được viết bằng ‘ngôn ngữ đơn giản dễ hiểu’
- Rõ ràng và chính xác

Nhận thức rõ được mức độ gánh nặng về mặt tuân thủ

- Tỷ lệ với vấn đề
- Quy định ở mức có thể tránh được những chi phí không cần thiết

Có khả năng thực thi

- Tạo các ưu đãi tối thiểu cần thiết để đạt được mức độ tuân thủ hợp lý
- Có thể theo dõi và cưỡng chế một cách hiệu quả.

¹⁰ Nguồn: Argy, S, và Johnson, M, 2003. *Các Cơ chế Cải thiện chất lượng các Quy định kinh doanh: Australia trong Bối cảnh Quốc tế*, Báo cáo Nghiên cứu của Ủy ban Năng suất, trang 6.

hiệp định thương mại quốc tế cũng đòi hỏi các minh chứng số liệu thực tế để có thể đưa ra các quyết định về mặt quy định kinh doanh¹².

Liên minh châu Âu (EU) đã áp

dụng những yêu cầu về Đánh giá Tác động của Quy định (RIA) vào năm 1990, và yêu cầu phải có các RIA chính thức. Một mục tiêu quan trọng của RIA là đảm bảo có các quy định kinh doanh chất lượng cao hơn. Các quy định kinh doanh có chất lượng sẽ đạt được các mục tiêu về mặt quy định kinh doanh đem lại lợi ích ròng nhiều nhất cho cộng đồng. Nghĩa là, các

¹⁰. Ngân hàng Thế giới, 2004. *Kinh doanh năm 2004: Hiểu Quy định pháp luật*, Ấn phẩm Trường ĐHTH Oxford, London, trang xv.

¹¹. Ngân hàng Thế giới, 2004. *Kinh doanh năm 2004: Hiểu Quy định pháp luật*, Ấn phẩm Trường ĐHTH Oxford, London, trang xiii-xiv.

¹². Hiệp định Chung về Thương mại Dịch vụ (GATS) yêu cầu các chuẩn mực cung cấp dịch vụ phải ‘dựa trên các tiêu chí khách quan và minh bạch’ và ‘không tạo thêm gánh nặng không cần thiết để đảm bảo chất lượng dịch vụ’ (WTO 1994).

quy định kinh doanh cần phải vừa có tác động cao trong việc đạt được các mục tiêu và vừa phải hiệu quả trong việc hạn chế các chi phí pháp luật (bao gồm chi phí tuân thủ) đối với xã hội.

Trong vòng 20 năm qua, rất nhiều các nước phát triển đã thiết lập một cơ quan độc lập bên ngoài chịu trách nhiệm giám sát chất lượng và mức độ nhất quán. OECD lập luận rằng, tại những nước việc giám sát độc lập không được xác định rõ ràng, các bộ và các ngành chịu trách nhiệm đối với quy định kinh doanh ít có cam kết đối với việc RIA. Các cơ quan kiểm soát chất lượng quy định kinh doanh thực hiện các chức năng khác nhau, bao gồm bảo chữa, báo cáo về độ tuân thủ với RIA, cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và đánh giá chất lượng của các đợt RIA riêng lẻ. Một số các cơ quan giám sát được thành lập có vị trí trung tâm của chính phủ, và có nguồn lực và năng lực chuyên môn để tiến hành đánh giá và thực thi

các yêu cầu về RIA. Ví dụ về các cơ quan này như Văn phòng Đánh giá Pháp luật của Australia (ORR), Ủy ban Cải tiến Pháp luật Liên bang của Mexico, và Văn phòng Thông tin và Đánh giá Pháp luật của Mỹ¹³.

Điều khoản giao việc đối với ORR của Australia là một ví dụ về vai trò của cơ quan kiểu đó. Điều khoản giao việc hoàn toàn tập trung vào việc tư vấn, theo dõi và báo cáo các vấn đề môi trường chính sách. ORR chủ trương thúc đẩy việc xây dựng môi trường chính sách theo thông lệ tốt nhất và đảm bảo việc tuân thủ của các cơ quan qua báo cáo về tác động của quy định kinh doanh (RIS), báo cáo này là một phần của quy trình RIA. Các hoạt động chính của ORR như quy định tại điều lệ, bao gồm:

- Tư vấn về các cơ chế kiểm soát chất lượng để xây dựng và đánh giá quy định kinh doanh;
- Kiểm tra và tư vấn đối với các RIS do các bộ ngành trung ương soạn lập;

- Cung cấp đào tạo và hướng dẫn cho các quan chức;
- Báo cáo hàng năm về mức độ tuân thủ các yêu cầu RIS của Chính phủ;
- Tư vấn cho các Hội đồng Bộ trưởng và các cơ quan đề ra chuẩn mực quốc gia về quy định kinh doanh;
- Trình và xuất bản báo cáo về các vấn đề môi trường chính sách; và
- Theo dõi tiến độ cải cách môi trường chính sách tại cấp bang, và tại các nước khác¹⁴.

Sự thực rằng hầu hết các nước phát triển – và ngày càng nhiều các nước đang phát triển – hiện cũng có hệ thống được thiết lập nhằm mục tiêu cải thiện môi trường chính sách. Điều này phản ánh quy định kinh doanh vẫn còn chưa tối ưu và vẫn là một hạn chế đối với phát triển kinh doanh và phồn thịnh kinh tế vẫn tiếp tục là mối quan tâm của hầu hết các doanh nghiệp.

13. Argy, S, và Johnson, M, 2003. *Các cơ chế cải thiện chất lượng các quy định pháp luật: Australia trong bối cảnh Quốc tế*, Báo cáo Nghiên cứu của Ủy ban Năng suất, trang 54.

14. Trích từ Argy, S và Johnson, M, 2003. *Các cơ chế cải thiện chất lượng các quy định pháp luật: Australia trong bối cảnh Quốc tế*, Báo cáo Nghiên cứu của Ủy ban Năng suất, trang 23.

KINH NGHIỆM CHỌN LỌC QUỐC TẾ VỀ CẢI CÁCH MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH¹⁵

Những cách tiếp cận chung

Giới thiệu

Hầu hết các nước phát triển – và ngày càng nhiều nước đang phát triển – đặt mục tiêu gia tăng chất lượng môi trường chính sách bằng cách:

- áp dụng những cải cách nhằm đảm bảo mức độ minh bạch về quy định kinh doanh cao hơn;
- đơn giản hóa và giảm chi phí thủ tục hành chính (bao gồm yêu cầu soạn thảo bằng ngôn ngữ đơn giản dễ hiểu);
- giảm các rào cản đối với cạnh tranh;
- cải tiến các cơ chế quản lý các quy trình pháp luật;
- áp dụng những yêu cầu bắt buộc phải đánh giá tác động của các quy định kinh doanh mới; và
- tập trung nhiều hơn vào vấn đề tuân thủ pháp luật.

Hầu hết các nước đều có yêu cầu tham vấn với các bên liên quan

động, coi đây như một bộ phận không tách rời của các chương trình quản lý pháp luật.

Quy trình Tham vấn

Những thay đổi về quy định chính sách sẽ trở nên vô nghĩa nếu chúng không được thi hành, và việc thực thi thành công phụ thuộc vào sự ủng hộ rộng rãi của công chúng đối với thay đổi đó. Một nghiên cứu của OECD về cải cách môi trường chính sách tại Hà Lan đã kết luận:

‘Yếu tố quyết định quan trọng nhất đối với phạm vi và tốc độ của biện pháp cải cách hơn nữa là thái độ của công chúng nói chung... Việc đánh giá các tác động cải cách và tham vấn ý kiến với công chúng và các bên liên quan chủ chốt, về các tác động ngắn và dài hạn của thay đổi hoặc không thay đổi, và về việc phân bổ các chi phí và lợi ích, sẽ ngày càng trở nên quan trọng đối với tiến độ dài hạn’¹⁶.

Các quá trình tham vấn giúp xây dựng sự ủng hộ của khu vực công đối với cải cách, và cũng giúp xây dựng lòng tin của công chúng đối với hệ thống pháp luật nói chung.

Điều này có thể làm gia tăng mức độ tuân thủ tự nguyện, và giảm mức độ phụ thuộc vào các biện pháp phạt và những hình thức ép buộc khác nhằm thi hành các quy định kinh doanh. Những lợi ích khác của việc tham vấn bao gồm¹⁷:

- đưa ra thảo luận chuyên môn, quan điểm và các ý tưởng về các biện pháp thay thế đối với những đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp;
- giúp những người thi hành pháp luật cân đối được các lợi ích trái ngược nhau;
- xác định được các tác động không mong muốn và các vấn đề thực tế;
- kiểm tra chất lượng đối với đánh giá của cơ quan chính quyền về các chi phí và các lợi ích; và
- xác định được sự tương tác giữa các quy định kinh doanh từ các bộ phận khác nhau của chính phủ.

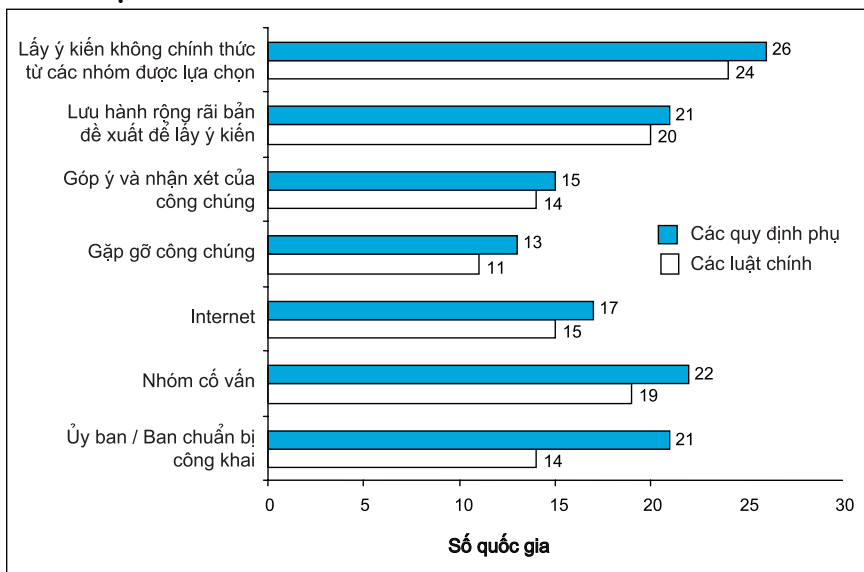
Tính đến năm 2000, khoảng 20 nước thành viên OECD đã áp dụng các quy trình tham vấn ý kiến công chúng có hệ thống để xây dựng các luật mới, và có 7 nước khác đã báo cáo rằng có đôi lần họ đã tham vấn ý kiến công chúng (xin xem Hộp 4). Đối với các quy định kinh doanh phụ, chỉ

15. Phần này chủ yếu đúc rút từ tài liệu trong các báo cáo khác nhau của OECD về cải cách môi trường chính sách: OECD, 2003b. *Từ quan liêu đến hành chính hiệu quả*; OECD Paris và Ngân hàng Thế giới, 2004. *Kinh doanh năm 2004: Hiểu Quy định pháp luật về kinh doanh*, Ấn phẩm của Trường ĐHTH Oxford, London; và tài liệu từ Văn phòng Đánh giá Pháp luật của Australia. <http://www.pc.gov.au/orr/>.

16. OECD, 1999. *Cải cách Pháp luật ở Hà Lan*, trang 148-9.

17. OECD, 1995. trang 18.

Hộp 4: Các hình thức Tham vấn ý kiến Công chúng được áp dụng tại các nước Phát triển



Nguồn: APEC (2001), trang 3.

có 14 nước báo cáo rằng họ có quy trình tham vấn ý kiến công chúng một cách có hệ thống. Các nước khác đôi khi hoặc trong một số những lĩnh vực cụ thể, cũng áp dụng hình thức tham vấn ý kiến công chúng¹⁸.

Tuy nhiên, điều quan trọng cần chú ý rằng các quy trình tham vấn tốn nhiều thời gian, và có thể có tác động bất lợi nếu không được tổ chức tốt. Các mục tiêu cần phải được xác định rõ ràng, và cần phải thực hiện tất cả các nỗ lực để giải quyết các mối quan ngại đưa ra. Trường hợp không thể đưa các vấn đề quan ngại quan trọng vào trong các cải cách môi trường chính sách, cần phải giải thích rõ ràng tại sao các vấn đề quan ngại lớn đó lại không được giải quyết qua cải cách. Hộp 5 có tóm lược những thông lệ tốt nhất trong các

quy trình tham vấn, đã được các nước phát triển áp dụng.

Thực tế, các quy trình tham vấn bao gồm từ việc tiếp xúc không chính thức, không theo cơ cấu nào với các bên liên quan được chọn lựa, đến các thông báo công khai được tổ chức với mức độ cao và quy trình tham gia ý kiến nhằm mục tiêu đảm bảo rằng tất cả các bên liên quan đều có cơ hội nhận xét ý kiến. Chính phủ Anh quốc ban hành hướng dẫn về yêu cầu đối với các quy trình tham vấn, trong khi luật Hàn Quốc và Mỹ yêu cầu phải có các quy trình tham vấn chính thức. Luật Thủ tục Hành chính của Mỹ quy định rằng các công dân có quyền hợp pháp được tham vấn ý kiến, và quy định các quy trình thủ tục phải chấp hành để tạo điều kiện cho quá trình tham vấn. Trong khi Luật quy định mức độ linh hoạt nhất định cho các cơ quan chính phủ trong việc xây dựng các quy trình thủ

tục của chính các cơ quan này, họ phải¹⁹:

- Công bố thông báo về đề án xây dựng quy tắc tại Cơ quan Đăng ký Liên bang, bao gồm câu chữ và nội dung của quy tắc được đề xuất;
- Tạo cơ hội cho tất cả các thể nhân quan tâm được tham gia vào quá trình xây dựng quy tắc (thông thường, công chúng phải có ít nhất 30 ngày để tham gia ý kiến bằng văn bản);
- Xem xét bất kỳ ý kiến nhận xét nào nhận được và công bố tất cả các ý kiến nhận xét trong 'hồ sơ' xây dựng quy tắc chính thức; và
- Công bố quy tắc cuối cùng ít nhất 30 ngày trước ngày có hiệu lực của quy tắc.

Minh bạch của Môi trường Chính sách

Việc đảm bảo các quy trình pháp luật không bị 'thao túng' bởi các nhóm người có lợi ích là một thách thức lớn. Minh bạch trong các quy định kinh doanh và quy trình pháp luật có thể giúp giảm thiểu rủi ro này. Những nỗ lực nhằm xây dựng (i) các quy định kinh doanh minh bạch (dễ tiếp cận và dễ hiểu); và (ii) quy trình pháp luật minh bạch có thể đóng một vai trò quan trọng trong lĩnh vực này. Deighton-Smith (2002) đã đề xuất một số các yếu tố sẽ thúc đẩy tính minh bạch²⁰:

- Khả năng tiếp cận và tính minh bạch
 - **Khối lượng luật định.** Các quy định kinh doanh nhiều,

18. Trích trong cuốn *Các cơ chế Cải thiện Chất lượng Các Quy định pháp luật: Australia trong Bối cảnh Quốc tế* của Argy, S, và Johnson, M, 2003. Báo cáo Nghiên cứu của Ủy ban Năng suất, trang 88.

19. Tóm tắt từ OECD, 2002, trang 156

20. Deighton-Smith, Rex, 2002. 'Đảm bảo Minh bạch Pháp luật: Đánh giá có tính Phê bình'. Tham gia ý kiến đối với OECD, 2002. *Các chính sách pháp luật tại các nước OECD*, trang 2-3.

Hộp 5: Các nguyên tắc Tham vấn theo Thông lệ Tốt nhất của Quốc tế

Nhất quán và Linh hoạt

- Các chương trình tham vấn phải có đủ độ linh hoạt để sử dụng trong các trường hợp rất khác nhau trong khi vẫn đáp ứng được những chuẩn mực tối thiểu, nhằm đảm bảo sự nhất quán và lòng tin đối với quy trình.
- Các chuẩn mực tối thiểu cho phép tất cả các bên đánh giá xem liệu việc tham vấn đã được thực hiện một cách đúng đắn chưa, và giúp hướng dẫn cho các nhà hoạch định chính sách pháp luật.
- Áp dụng một loạt các chiến lược và cách tiếp cận khác nhau sẽ đảm bảo khả năng tiếp cận cho tất cả các bên liên quan, và tối đa hóa việc thu thập thông tin.

Quá trình tham vấn cần phải kịp thời, cân đối, dựa trên phạm vi rộng và liên tục

- Việc tham vấn sớm giúp xác định các khả năng lựa chọn chính sách tối ưu.
- Tham vấn sẽ có tác dụng cao nhất khi thông tin được công bố sớm. Tài liệu tham vấn cần xác định rõ ràng cả mục tiêu chính sách và hàng loạt các lựa chọn thay thế khác nhau.
- Việc cung cấp các đánh giá tác động sơ bộ cho công chúng sẽ tạo điều kiện đối thoại có chất lượng.
- Tối đa hóa mức độ tham gia (tạo điều kiện cho các bên quan tâm không được tổ chức tốt có thể tiếp cận), giảm thiểu mức độ tùy tiện khi quyết định đối tượng tham gia, và thông tin có thể được tiếp cận rộng rãi thông qua việc:
 - Cải tiến phổ biến thông tin bao gồm việc sử dụng truyền thông công cộng và công nghệ thông tin;
 - Soạn thảo bằng ngôn ngữ đơn giản dễ hiểu và sử dụng định dạng tiện lợi cho người đọc; và
 - Liệt kê rõ ràng các vấn đề chính và tác động của các vấn đề đó đối với các bên liên quan chủ chốt;
 - Việc tạo một cơ chế đối thoại liên tục sẽ nâng cao lợi ích thu được từ việc tham vấn.

Minh bạch và Nhanh nhậy

- Một chính sách tham vấn có hệ thống giúp công chúng hiểu rõ được họ có thể tận dụng những cơ hội gì trong quá trình tham vấn. Tham vấn sẽ có tác dụng hơn khi những người tổ chức:
 - Nêu rõ lý do tại sao thông tin là cần thiết;
 - Giải thích về quy trình ra quyết định và các cơ hội tham gia;
 - Đảm bảo rằng các ý kiến nhận xét của công chúng được xem xét một cách hợp lý; và
 - Phản hồi có chất lượng đối với các ý kiến nhận xét của công chúng.

Thói quen tham vấn cần phải trở thành một phần của văn hóa hành chính

- Các chính sách tham vấn phải được ủng hộ công khai ở cấp chính trị cao, và củng cố bằng việc đào tạo nhân viên, cơ chế khuyến khích và nguồn lực.
- Điều quan trọng là phải giám sát và đánh giá thường xuyên và cải thiện các cơ chế tham vấn.

Nguồn: Tóm tắt từ OECD, 2002, trang 162-5.

hoặc quá chi tiết sẽ không có lợi cho tính minh bạch bởi vì những tổ/cá nhân phải tuân thủ với những quy định kinh doanh không thể tiếp thu khối lượng chi tiết đó và quyết định xem những luật nào có ảnh hưởng đến họ và ảnh hưởng như thế nào.

- **Tài liệu kết hợp chặt chẽ.** Việc áp dụng các chuẩn mực và các quy tắc hành nghề về quy định kinh doanh có xu hướng giảm mức độ minh

bạch qua việc gia tăng khối lượng các yêu cầu kỹ thuật chi tiết.

- **Mã hóa** luật định tăng cường tính minh bạch qua việc đảm bảo sự nhất quán giữa các luật, đơn giản hóa và nêu rõ các yêu cầu pháp luật.
- **Ngôn ngữ đơn giản** dễ hiểu nâng cao tính minh bạch qua việc làm cho luật định dễ hiểu hơn.
- **Truy cập điện tử** các quy định kinh doanh nâng cao

tính minh bạch qua việc cải thiện khả năng tiếp cận các quy định kinh doanh và giảm chi phí truy cập.

- Các quy trình pháp luật
 - **Các yêu cầu thủ tục tiêu chuẩn** đảm bảo hiểu rõ các quy trình pháp luật, và biết rõ về các cơ hội tham gia và có thể tác động tới quy trình.
 - **Quyền khiếu nại** giúp đảm bảo rằng việc áp dụng các quy định kinh doanh được minh bạch.

- **Quy trình tham vấn** có vai trò trung tâm đối với tính minh bạch, vì chúng đảm bảo sự tương tác tích cực giữa những người xây dựng luật định và những đối tượng bị ảnh hưởng bởi những quy định kinh doanh đó.

Đơn giản hóa Thủ tục Hành chính và giảm Chi phí Tuân thủ

Một ưu tiên cải cách khác là việc đơn giản hóa thủ tục hành chính và giảm chi phí tuân thủ pháp luật. OECD (2003, trang 3) lập luận rằng *“quá nhiều quan liêu giấy tờ” là lời phàn nàn phổ biến nhất của doanh nghiệp và công dân các nước OECD*. Hiện tại, hầu hết các nước phát triển có các chương trình nhằm giảm việc thanh kiểm tra và giảm chi phí tuân thủ quy định kinh doanh về doanh nghiệp.

Sau đây là một số các sáng kiến cụ thể²¹:

- Thành lập các điểm một cửa (điểm liên lạc thống nhất cho tất cả các dịch vụ công);
- Thành lập các nơi đăng ký tập trung các yêu cầu đòi hỏi về mặt pháp luật (thường qua đường điện tử);
- Lập các chỉ tiêu định lượng đối với việc giảm gánh nặng và chi phí hành chính;
- Sử dụng ngôn ngữ đơn giản để hiểu để soạn thảo các quy định kinh doanh;
- Đơn giản hóa quy trình thuộc chính quyền và các yêu cầu giấy tờ;
- Đơn giản hóa và mã hóa luật định;

21. Xin xem báo cáo của OECD, 2003, về kinh nghiệm giảm các gánh nặng hành chính đối với doanh nghiệp tại Australia, Pháp, Hàn Quốc, Mexico, Hà Lan, Anh quốc and Mỹ.

- Đơn giản hóa và/hoặc loại bỏ yêu cầu giấy phép và cấp phép kinh doanh (và tiến tới ‘cấp phép tự động’ và kiểm tra sau)²²;
- Tư nhân hóa chức năng chứng nhận;
- Vi tính hóa việc phổ biến các quy định kinh doanh, và thuận lợi hóa các giao dịch với chính phủ qua phương tiện điện tử;
- Hạn chế mức độ tùy ý quyết định về mặt hành chính;
- Áp dụng các nguyên tắc khuyến khích đáp ứng nhanh công việc, ví dụ như quy định hạn mức thời gian phải trả lời các đơn xin và áp dụng các điều khoản ‘im lặng là đồng ý’ (tự động được phép nếu không đưa ra quyết định trong một khoảng thời gian quy định trước)²³.

Chú trọng vào việc Giảm các Rào cản đối với Cạnh tranh

Việc thúc đẩy thị trường cạnh tranh hơn là mục tiêu quan trọng của hầu hết các nỗ lực cải cách môi trường chính sách. Gia tăng cạnh tranh được coi là có vai trò quan trọng thiết yếu đối với việc thúc đẩy cải tiến, và gia tăng năng suất, cần thiết để thành công trong các thị trường ngày càng hội nhập và cạnh tranh. Những mối quan ngại về khả năng cạnh tranh giảm sút của Australia đã dẫn đến việc nhất trí về một Chính sách Cạnh tranh Quốc gia, và chính

22. Chương trình cấp phép tự động sẽ cấp các giấy phép khi có đơn xin, nhưng các doanh nghiệp phải luôn luôn đáp ứng các tiêu chuẩn được quy định trước để có thể duy trì giấy phép của mình. Các nhà xây dựng pháp luật sau đó giám sát hiệu quả sau khi đã cấp giấy phép (có nghĩa là kiểm soát sau), thay vì kiểm tra các đơn xin trước khi cấp giấy phép.

23. Italy đã áp dụng nguyên tắc này theo Luật Thủ tục Hành chính, đây là một phần trong các mục tiêu phạm vi rộng hơn là nâng cao trách nhiệm giải trình và hiệu quả của các quyết định chính thức.

sách này là cơ sở cho phần lớn chương trình đổi mới pháp luật.

Báo cáo năm 1993 về Chính sách Cạnh tranh Quốc gia đã phát hiện ra rằng *‘Australia đang đối mặt với các thách thức lớn trong việc cải cách nền kinh tế để nâng cao mức sống quốc dân...’*. Để đối phó, chính quyền liên bang và các bang đã thống nhất về một Chính sách Cạnh tranh Quốc gia yêu cầu phải đánh giá các quy định kinh doanh ở tất cả các cấp chính quyền để loại bỏ những tác động cản trở cạnh tranh không hợp lý. Do luật cạnh tranh không sửa đổi các rào cản pháp luật đối với cạnh tranh, báo cáo đã nêu ra rằng ‘cần thiết phải có một cơ chế mới’. Năm 1995, Chính quyền Australia đã nhất trí một tập hợp các nguyên tắc nhằm mục tiêu đảm bảo rằng các luật định hoặc các quy định kinh doanh không hạn chế cạnh tranh trừ phi điều đó phục vụ cho lợi ích công cộng. Vấn đề này bao gồm:

- chấp nhận nguyên tắc rằng bất kỳ hạn chế nào đối với cạnh tranh công khai phải được chứng minh rõ ràng rằng chúng phục vụ cho lợi ích công cộng;
- các đề án quy định kinh doanh mới cần phải được kiểm tra nhiều hơn, với yêu cầu rằng bất kỳ hạn chế đáng kể nào đối với cạnh tranh sẽ hết hiệu lực sau một khoảng thời gian xác định, trừ phi được ban hành lại sau khi đã được kiểm tra thông qua một quá trình đánh giá của công chúng;
- những quy định kinh doanh hiện hành mà có cản trở đáng kể đối với cạnh tranh phải được đánh giá một cách có hệ thống để xác định xem chúng có phù hợp với nguyên tắc thứ nhất hay không, và sẽ hết hiệu lực trong

vòng không quá 5 năm trừ phi được ban hành lại sau khi đã được kiểm tra thông qua một quá trình đánh giá của công chúng; và

- đảm bảo rằng các đợt đánh giá pháp luật có cách nhìn tổng thể toàn bộ nền kinh tế, tới mức có thể thực hiện được.

Những ưu đãi khuyến khích về mặt tài chính được thiết kế trong Thỏa thuận các Nguyên tắc Cạnh tranh, thỏa thuận này dự kiến sẽ gia tăng mức đóng góp nguồn thu thuế liên bang của chính quyền trung ương cho các Bang và lãnh thổ khoảng 56 tỷ đôla Úc một năm. Việc tiếp cận sử dụng nguồn thu thuế liên bang bổ sung phụ thuộc vào tiến trình thực hiện thỏa thuận này của chính quyền bang²⁴.

Một phần nằm trong quá trình giám sát các chi phí hành chính đang diễn ra là các tờ khai hành chính do các doanh nghiệp nhỏ của Australia nộp phải có kèm theo một hộp trong đó người điền tờ khai có thể nêu rõ mất bao lâu để hoàn tất việc điền tờ khai này. Điều này cũng tạo điều kiện hỗ trợ cho quá trình theo dõi giám sát chi phí tuân thủ hiện đang diễn ra.

Nâng cấp Quản lý các Quy trình Pháp luật

Trong khi thừa nhận rằng môi trường chính trị, hiến pháp và hành chính khác nhau giữa các nước đồng nghĩa với nhu cầu cần có từng mô hình riêng cho từng nước khác nhau, OECD (2002b) lập luận rằng tất cả các hệ thống quản lý pháp luật có tác dụng đều đòi hỏi ba yếu tố căn bản sau:

- được thông qua và ủng hộ ở

cấp chính trị cao nhất.

- bao gồm các quy chuẩn chất lượng pháp luật rõ ràng và có thể đo lường được.
- quy định về năng lực quản lý pháp luật liên tục.

Các nước có các chương trình cải cách môi trường chính sách đứng vững trong thời gian dài đã:

‘thấy cần thiết phải lập một tuyên bố chính sách công khai về cải cách ở cấp chính quyền cao nhất, vừa để truyền đạt những lý do cải cách và để tranh thủ sự ủng hộ đối với thay đổi ... Các nước có các chính sách pháp luật công khai đạt được những tiến bộ nhanh và bền vững hơn những nước không có các chính sách rõ ràng. Nguyên tắc càng hoàn thiện, và chương trình hành động càng cụ thể và có trách nhiệm, cải cách càng có tác dụng rộng rãi và tác dụng hơn. Tính đến cuối năm 2000, 24 trong số 30 nước OECD đã áp dụng các chính sách cải cách môi trường chính sách..’²⁵.

OECD lập luận rằng các chính sách cải cách môi trường chính sách rõ ràng công khai:

- biểu thị cam kết của chính phủ đối với việc cải cách môi trường pháp luật trên phạm vi toàn bộ chính quyền;
- đặt ra các mục tiêu chính sách rõ ràng và thực sự cố gắng đạt được các mục tiêu đó, thiết lập cơ chế chịu trách nhiệm giải trình đối với việc các quan chức chính phủ sử dụng các quyền hạn pháp luật của mình;
- nâng cao hiệu lực các nỗ lực điều phối và phối hợp, đảm bảo mức độ gắn kết và toàn diện hơn trong cải cách môi trường pháp luật;

- uỷ quyền và huy động các biện pháp cải cách trong các cơ quan hành chính;
- giúp minh chứng với các chính trị gia và công chúng lý do tại sao các mục tiêu chính sách đó lại có tính chất quan trọng;
- nâng cao uy tín và mức độ minh bạch của thay đổi, và đẩy nhanh các kết quả; và
- thay đổi văn hóa quy định kinh doanh gây sức ép đối với hiện tượng lạm phát các quy định kinh doanh bằng cách yêu cầu các nhà xây dựng pháp luật phải nêu rõ lý do tại sao cần phải có quy định đó.

Giải quyết các rào cản pháp luật có diện rộng có thể sẽ phức tạp và đòi hỏi các đầu vào cấp cao lâu dài. Rất nhiều nước đã thành lập các cơ quan trung ương để hỗ trợ cho quy trình này: Bỉ đã thành lập Cơ quan Đơn giản hóa Hành chính (ASA) vào năm 1988, Pháp đã thành lập Ủy ban Đơn giản hóa Hành chính (COSA) vào năm 1998, và Italy đã thành lập Bộ phận Đơn giản hóa Pháp luật (Nucleo) vào năm 1999. Tiến trình đảm bảo cam kết quốc gia đối với cải cách hành chính phổ cập có thể là quá trình tốn nhiều thời gian, như kinh nghiệm xây dựng Chính sách Cạnh tranh Quốc gia và các tiến trình đánh giá pháp luật phổ cập tại Australia.

Đánh giá Tác động của Quy định

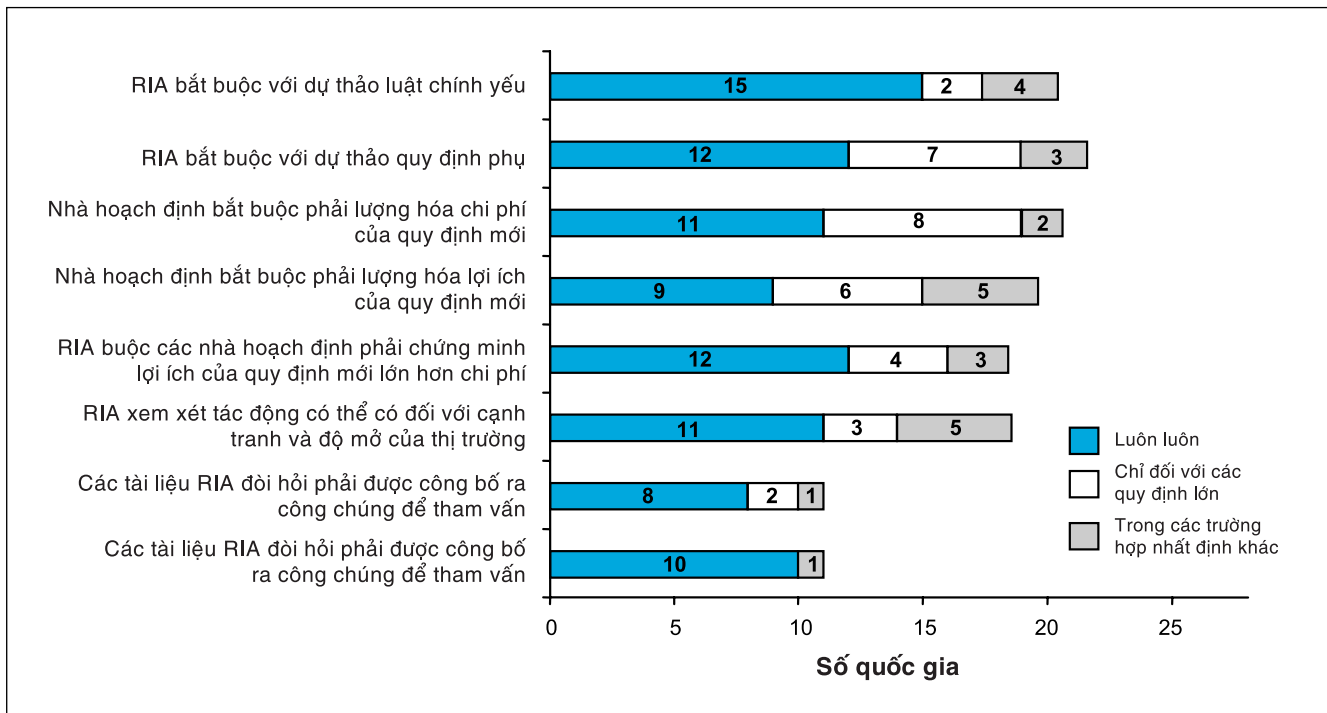
Một xu hướng gần đây ở cả các nước phát triển²⁶ và các nước

24. Tóm tắt từ báo cáo của OECD, 2002, trang 37.

25. OECD, 2002, trang 40-41.

26. OECD, 2001, thấy rằng 20 nước đang sử dụng RIA, nhưng bản chất của cách áp dụng RIA của những nước này có khác nhau đáng kể. Một số các nền kinh tế đang chuyển đổi (ví dụ Hungary) đã chính thức đưa RIA vào trong tiến trình cải cách của mình.

Hộp 6: Yêu cầu RIA tại các nước OECD



Nguồn: Argy, S, và Johnson, M, 2003, trang 44, sử dụng số liệu từ OECD (2002b).

đang phát triển²⁷ là yêu cầu phải có hình thức đánh giá tác động pháp luật (RIA) nào đó, coi đó như là một bộ phận không tách rời của các chương trình nghị sự cải cách. Hiện tại hầu hết các nước OECD đều sử dụng một hình thức RIA nào đó trong quá trình ra quyết định về mặt pháp luật (xin xem Hộp 6).

RIA bao gồm một loạt các phương pháp đánh giá một cách có hệ thống những tác động tiêu cực và tích cực (nghĩa là chi phí và lợi ích) của các quy định kinh doanh. RIA có tác dụng như là một hướng dẫn để nâng cao chất lượng của quá trình ra quyết định chính trị và hành chính, trong khi cũng phục

vụ các giá trị quan trọng về mặt chính trị như công khai, có sự tham gia của công chúng và trách nhiệm giải trình. OECD đã tích cực thúc đẩy việc sử dụng các RIA²⁸, lập luận rằng RIA được thiết kế và thực thi tốt có thể giúp giải quyết các vấn đề rộng hơn là khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh tế. OECD đề xuất những thông lệ tốt nhất sau đây là cần thiết để thu được lợi ích tối đa từ các RIA²⁹:

1. Tối đa hóa cam kết chính trị đối với RIA.
2. Phân bổ cẩn thận trách nhiệm đối với các yếu tố chương trình RIA.
3. Đào tạo các nhà xây dựng quy định kinh doanh.
4. Sử dụng phương pháp phân tích nhất quán nhưng linh hoạt.

5. Xây dựng và thực thi các chiến lược thu thập số liệu.
6. Định hướng mục tiêu các nỗ lực RIA.
7. Lồng ghép RIA với tiến trình hoạch định chính sách, bắt đầu càng sớm càng tốt.
8. Truyền đạt các kết quả
9. Thu hút sự tham gia của công chúng trên diện rộng
10. Áp dụng RIA đối với các quy định kinh doanh hiện tại cũng như các quy định kinh doanh mới.

Trong khi có thể thu được những lợi ích đáng kể tức thì từ việc áp dụng các RIA, OECD kết luận rằng việc đạt được lợi ích đầy đủ của các thông lệ tốt nhất đòi hỏi phải có thay đổi văn hóa cơ bản trong các quan chức chính phủ, những nhà xây dựng quy định kinh doanh và những nhóm có lợi ích khác. Việc lồng ghép RIA vào các tiến

27. Một cuộc điều tra do Kirkpatrick, và những người khác tiến hành (2003), đã cho thấy số lượng các nước 'đang áp dụng RIA đối với tất cả hoặc hầu hết các quy định pháp luật' là 8 ở châu Á, 11 ở châu Phi, 6 ở Mỹ La Tinh, và 5 ở các nền kinh tế chuyển đổi.

28. OECD, 1997. *Báo cáo về Cải cách Pháp luật*, OECD, Paris.

29. OECD, 2002, trang 48.

trình ra quyết định thường xuyên đòi hỏi phải có sự ủng hộ lâu bền về mặt chính trị, hành chính và của công chúng. Bằng cách buộc các cơ quan chính phủ phải tiến hành đánh giá triệt để, RIA giúp ngăn chặn các sai lầm về pháp luật và bảo vệ xã hội và doanh nghiệp khỏi những chính sách có nhận thức sai lầm. RIA cũng giúp tách rời các quy trình pháp luật khỏi những lợi ích được trao qua việc yêu cầu phải đánh giá công khai minh bạch những tác động phạm vi rộng về những chính sách và/hoặc các quy định kinh doanh mới. Do đó, RIA cũng có thể là một công cụ hữu dụng trong việc giảm cơ hội tham nhũng.

Vai trò của RIA trong việc nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình là một điểm quan trọng. Khi các cơ quan chính phủ cam kết ràng buộc đối với việc xây dựng các chính sách và quy định kinh doanh phục vụ cho lợi ích quốc gia, họ sẽ hạn chế sử dụng các công cụ của chính phủ để phục vụ cho các lợi ích hẹp hơn cho ngành hoặc cá nhân. Một số cơ quan chính phủ sẽ lưỡng lự khi cam kết ràng buộc theo cách này. Mặt khác, các cơ quan có trách nhiệm nhiều hơn có thể sử dụng RIA (ví dụ Quốc hội) để giám sát và đảm bảo rằng các cơ quan Chính phủ có trọng tâm hẹp (ví dụ các cơ quan tập trung nhiều hơn vào các lợi ích ngành và tỉnh) xem xét đầy đủ các lợi ích quốc gia khi xây dựng các chính sách và các quy định kinh doanh mới. RIA trở thành một cách ràng buộc, và điều quan trọng hơn, là ràng buộc những người khác có xu hướng tiến hành những chính sách và quy định kinh doanh được tư vấn kém.

Một công cụ chủ chốt được sử dụng trong RIA là tiến hành một hình thức phân tích chi phí lợi ích nào đó để giúp các nhà hoạch định chính sách lựa chọn phương án tối đa hóa các lợi ích ròng (nghĩa là lợi ích trừ đi chi phí). Có thể sẽ rất khó ước tính được chi phí chuyển từ hệ thống pháp luật mệnh lệnh-và-kiểm soát truyền thống sang các hệ thống 'dựa trên hiệu quả hoạt động' linh hoạt hơn, do có các chi phí pháp luật động về việc tuân thủ, đầu tư, cải tiến, năng suất, thương mại và tốc độ tăng trưởng mất đi. Tác dụng của các chiến lược tuân thủ và cưỡng chế cũng có thể có tác động lớn đến kết quả của RIA. Hơn nữa, tác động tích lũy của quy định kinh doanh có thể lớn hơn tổng các tác động riêng biệt.

Điều này không có nghĩa cần thiết phải phân tích đầy đủ lợi ích-chi phí với các lợi ích ròng được lượng hóa thành giá trị tiền tệ cụ thể. Trong bối cảnh này, việc phân tích đó đòi hỏi số liệu và năng lực thể chế mà hiện tại chưa sẵn có, đặc biệt là tại các nước đang phát triển, và có thể có thêm ít tác động đối với quy trình ra quyết định. Ngay cả tại các nước OECD, vẫn còn chưa thống nhất về những gì 'thực tế có thể đạt được', và những gì các nhà phân tích nên ước tính theo kiểu '*pha trộn giữa ước tính định tính và định lượng*'³⁰.

Quyết định về các hình thức phân tích được sử dụng cần phải dựa trên những nhận định thực tế về năng lực thể chế, tính khả thi và chi phí. Mục tiêu ban đầu là cần phải đảm bảo rằng các nhà hoạch định chính sách nhận thức được

các lợi ích và chi phí của các đề xuất quy định kinh doanh, và có thể nhận định có xem xét về ý nghĩa phân phối (tính công bằng) của các đề xuất thay đổi đó. Tiếp theo, khi đã phát triển được thêm năng lực và thu được kinh nghiệm, việc phân tích chi phí lợi ích một cách chính thức về các quy định kinh doanh lớn có thể sẽ thích hợp hơn³¹. Báo cáo tác động pháp luật phải bao gồm:

- Vấn đề lớn hoặc các vấn đề nhỏ khiến nhu cầu hành động trở nên cấp bách;
- (Các) mục tiêu mong muốn của hành động;
- Các phương án (pháp luật và ngoài pháp luật) có thể tạo nên những phương tiện khả thi hơn để đạt được (các) mục tiêu mong muốn;
- Đánh giá các tác động (chi phí và lợi ích) của từng phương án đối với người tiêu dùng, doanh nghiệp, chính phủ và cộng đồng
- Một báo cáo tham vấn;
- Một phương án đề xuất; và
- Một chiến lược nhằm thực thi phương án đề xuất đó³².

Cuối cùng, điều quan trọng là thông tin thu được từ tiến trình RIA phải có tác động đến các quyết định chính sách. Biện pháp tích cực để đạt được điều này có thể bao gồm việc phổ biến thường xuyên các phát hiện tới tất cả các bên liên quan để giúp xây dựng một cam kết chính trị trên diện rộng đối với cải cách, và để ràng buộc cơ quan hành chính phải chịu trách nhiệm đối với các kết

31. Kirkpatrick và những người khác, (2003, trang 11) đã lưu ý rằng ngay cả tại những nước phát triển như Anh quốc và Mỹ, RIA đã phát triển từ việc phân tích khá thô sơ trong những giai đoạn ban đầu.

32. Văn phòng Đánh giá Pháp luật Australian, 1998. *Sách hướng dẫn đối với Quy định pháp luật* trang B2.

30. OECD, 2002, trang 49.

quả. Đây là một lĩnh vực khác nữa mà cơ quan chuyên môn hóa giám sát cải cách môi trường chính sách – báo cáo lên chính phủ và/hoặc Quốc hội – có thể đóng một vai trò quan trọng.

Tuân thủ Quy định Kinh doanh

Như đã lưu ý ở phần trên, các quy định kinh doanh không đạt được mục tiêu một cách hiệu quả nếu không có mức độ tuân thủ hợp lý. Mức độ tuân thủ phụ thuộc vào sự ủng hộ của công chúng đối với các quy định kinh doanh (và các quy trình tham vấn), cơ cấu pháp luật, các biện pháp phạt không tuân thủ, và các chiến lược thực thi và cưỡng chế. Các hình thức phạt đáng tin cậy đối với việc không tuân thủ có thể là một chiến lược quan trọng để đạt được mục tiêu lồng ghép tốt hơn RIA vào quy trình xây dựng chính sách, và thay đổi văn hóa cần thiết trong phạm vi các cơ quan pháp luật. Điều quan trọng là Chính phủ giám sát và đánh giá mức độ tuân thủ. Mức độ tuân thủ kém hàm ý quy định kinh doanh chất lượng kém, và có thể phát triển một văn hóa cản trở sự tuân thủ tự nguyện. Việc thanh tra thường xuyên để đảm bảo mức độ tuân thủ có thể gia tăng chi phí và khuyến khích tham nhũng. Việt Nam cũng cần tập trung vào việc xây dựng các hệ thống đo lường mức độ tuân thủ và theo dõi các tác động của các quy định kinh doanh theo khía cạnh đạt được các mục tiêu chính sách.

Hà Lan đã áp dụng một cách tiếp cận có hệ thống để giải quyết các vấn đề tuân thủ và cưỡng chế. Các nhà xây dựng pháp luật được yêu

cầu là họ có thể thi hành ‘hợp lý’, một quy định kinh doanh, trước khi họ áp dụng một quy định kinh doanh. Ban Thanh tra Đánh giá Luật, nằm trong Bộ Tư pháp, chịu trách nhiệm đánh giá các rủi ro gắn liền với các quy định kinh doanh mới (và các quy định kinh doanh hiện tại). Ban Thanh tra áp dụng một danh sách các mục kiểm tra tiêu chuẩn được gọi là ‘bảng gồm 11’ nhân tố quyết định mức độ tuân thủ để phân tích điểm mạnh và điểm yếu của đề xuất quy định kinh doanh (xin xem Phụ lục 9).

Những Thông lệ Tốt nhất trong việc Tạo điều kiện hỗ trợ Gia nhập Kinh doanh

Giới thiệu

Rõ ràng, khía cạnh quan trọng nhất của các cải cách Luật Doanh nghiệp Việt nam, và những cải cách cấp phép kinh doanh liên quan là việc giảm đáng kể các gánh nặng hành chính trong việc thành lập doanh nghiệp mới. Ngân hàng Thế giới đã chứng minh tầm quan trọng thiết yếu của việc đơn giản hóa các thủ tục, và giảm chi phí thành lập doanh nghiệp tại những nước đang phát triển³³. Một nghiên cứu gần đây của Ngân hàng Thế giới đã kết luận rằng những rào cản pháp luật đối với việc thành lập doanh nghiệp làm giảm tốc độ tăng trưởng ‘giá trị gia tăng thuộc các ngành “có tỷ lệ gia nhập cao”’³⁴. Một nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới lưu ý rằng:

33. WB, 2003.

34. Klapper, Leora và những người khác, 2004, trang 32.

‘Các nước đều khác biệt rất lớn xét theo cách mà họ quy định việc thành lập doanh nghiệp mới. Để đáp ứng những yêu cầu của chính phủ để bắt đầu hoạt động một doanh nghiệp ở Môzambich, một doanh nghiệp phải hoàn tất 19 thủ tục tốn ít nhất 149 ngày làm việc, và chi trả 256 USD tiền phí. Để làm việc tương tự, doanh nghiệp Italy cần phải tuân thủ 16 các thủ tục khác nhau, chi trả 3946 USD tiền phí và đợi ít nhất 62 ngày làm việc để có được giấy phép thích hợp. Ngược lại, một doanh nghiệp ở Canada có thể hoàn tất quy trình đó trong vòng 2 ngày, trả phí 280 USD và chỉ phải hoàn tất hai thủ tục... Chúng tôi thấy rằng quy định kinh doanh về thành lập doanh nghiệp nặng nề hơn thường gắn liền với mức độ tham nhũng nhiều hơn và một nền kinh tế ngầm lớn hơn, nhưng chất lượng hàng hóa tư nhân và hàng hóa công cộng lại có chất lượng không tốt hơn’³⁵.

Một số những thông lệ quốc tế tốt nhất về tạo điều kiện hỗ trợ thành lập doanh nghiệp được thảo luận dưới đây³⁶.

Phổ biến Thông tin về Quy định Kinh doanh

Các chính phủ đang sử dụng ngày càng nhiều các trung tâm thông tin chuyên ngành để giúp cung cấp một nguồn thông tin duy nhất về các chính sách của chính phủ và những quy định kinh doanh ảnh hưởng đến doanh nghiệp. Những

35. Djankov, Simeon và những người khác 2003. *Quy định Thành lập Doanh nghiệp*, trang 1 và trang 27.

36. Xin xem Báo cáo OECD, 2003, trang 18-69, phần thảo luận tóm tắt kinh nghiệm các nước OECD.

trung tâm này có thể là những điểm một cửa, hoặc một cổng thông tin sử dụng công nghệ thông tin. Hầu hết chính phủ các nước OECD hiện đã có các kế hoạch cụ thể để thúc đẩy ‘chính phủ điện tử’, với rất nhiều cơ quan chính phủ thành viên hiện đang phổ biến thông tin trên internet. Một yếu tố chủ chốt của các kế hoạch chính phủ điện tử là việc thiết lập một cổng thông tin chính phủ tập trung ‘để tạo một điểm truy cập qua đó các công dân hoặc doanh nghiệp có thể tìm thấy các thông tin liên quan của chính phủ và, điều tối quan trọng là tiến hành các giao dịch với Chính phủ’³⁷.

Pháp có một mạng lưới các Trung tâm Thủ tục Kinh doanh. Những trung tâm này cung cấp cho những doanh nghiệp mới và doanh nghiệp hiện tại điểm truy cập thông tin duy nhất về những yêu cầu luật định để thành lập, để nhận hồ sơ và thông tin cần thiết để thành lập doanh nghiệp, và để tiến hành bất kỳ thay đổi gì đối với đăng ký kinh doanh. Các phiên bản trực tuyến của các trung tâm này cũng đã được thành lập.

Australia đã thành lập Sở Thông tin Cấp phép Kinh doanh (BLIS) tại tất cả các bang để cung cấp điểm một cửa để có thể tìm hiểu và truy cập các giấy phép của Chính quyền bang và Liên bang, bao gồm cả các mẫu đơn xin. Các dịch vụ của BLIS được cung cấp qua CD-ROM và Internet³⁸. Cổng Internet cung cấp cửa truy cập vào BLIS và truy cập Sở Thông tin

Kinh doanh Quốc gia, và hỗ trợ một số lượng các giao dịch thương mại điện tử giữa doanh nghiệp – với – chính phủ. Trong khi chủ yếu nhằm mục tiêu cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp mới có triển vọng, nó cũng cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp hiện tại về việc ra hạn giấy phép, chuyển nhượng và những vấn đề pháp luật chung liên quan đến việc mở rộng doanh nghiệp.

Phân Lan đã và đang tiến tới xây dựng văn phòng dịch vụ duy nhất kể từ năm 1993 có vai trò như là một điểm cung cấp dịch vụ thống nhất cho tất cả các dịch vụ công.

Hà Lan đã thành lập các Quầy Dịch vụ Doanh nghiệp để kết hợp việc cung cấp dịch vụ của chính quyền thành phố, các phòng thương mại và công nghiệp, cơ quan thuế, và Bộ các Vấn đề Kinh tế.

Đăng ký Kinh doanh³⁹

Australia đã thành lập Cơ quan Đăng ký Kinh doanh, cơ quan này cấp cho mỗi doanh nghiệp một mã số doanh nghiệp duy nhất (ABN), được sử dụng trong tất cả các giao dịch thương mại, cũng như giao dịch giữa doanh nghiệp và các cơ quan Chính phủ, ví dụ như chi cục thuế. Điều này đã tạo điều kiện cho các giao dịch trực tuyến, giảm thời gian và chi phí doanh nghiệp phải chịu khi thực hiện các nghĩa vụ thuế, tăng hiệu quả công tác thu thuế, và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp khác xác minh các chi tiết của doanh nghiệp mà họ có thể đang xem xét tiến hành hợp tác kinh doanh.

Hà Lan cũng áp dụng cách tiếp cận tương tự, thành lập một điểm Đăng ký Doanh nghiệp Duy nhất để kết hợp 4 điểm đăng ký dịch vụ khác nhau trước đó thuộc Bộ Tài chính, phòng Thương mại, Viện An sinh Xã hội Quốc gia và Cơ quan Thống kê Hà Lan. Doanh nghiệp, những nhà chuyên môn hành nghề độc lập và các tổ chức khác sử dụng một số duy nhất để cung cấp thông tin một lần cho một điểm đăng ký và có thể đáp ứng nhu cầu thông tin của tất cả các cơ quan Chính phủ.

Cải cách Quản trị Doanh nghiệp

Quản trị Doanh nghiệp là gì?

Quản trị doanh nghiệp là việc bảo vệ lợi ích của các bên liên quan chính trong các doanh nghiệp kinh doanh. Trọng tâm tập trung vào các cơ chế bảo vệ lợi ích của những người góp vốn cho doanh nghiệp. Do đó quản trị doanh nghiệp có thể được coi là các quy trình qua đó hội đồng quản trị giám sát Tổng Giám đốc công ty, và những nhà quản lý khác chịu trách nhiệm quản lý công ty hàng ngày, và qua đó thành viên hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đối với các nhà đầu tư, chủ nợ, doanh nghiệp và các bên liên quan khác. OECD định nghĩa quản trị doanh nghiệp là:

‘hệ thống qua đó các công ty kinh doanh được chỉ đạo và kiểm soát. Cơ cấu quản trị doanh nghiệp quy định việc phân bổ quyền và trách nhiệm giữa các thành viên tham gia khác nhau trong công ty, ví dụ, hội đồng quản trị, các nhà quản lý,

37. OECD, 2003. trang 19.

38. Argy, S, và Johnson, M, 2003. *Các cơ chế cải thiện chất lượng các quy định pháp luật: Australia trong bối cảnh Quốc tế*, Báo cáo Nghiên cứu của Ủy ban Năng suất, trang 33.

39. Phần lớn phần này được tóm tắt từ báo cáo của OECD, 2003b. *Từ quan liêu đến hành chính hiệu quả*, trang 23-24.

cổ đông và các bên liên quan khác, và đề ra các quy tắc và thủ tục ra quyết định đối với các công việc của doanh nghiệp. Bằng cách này, nó cũng tạo một cơ cấu qua đó có thể đặt ra các mục tiêu của công ty, và các phương tiện đạt được các mục tiêu đó và giám sát hiệu quả hoạt động’.

Quản trị doanh nghiệp tốt thích hợp hơn đối với các công ty lớn bởi vì nó tạo điều kiện tiếp cận nguồn vốn bên ngoài từ các thị trường tài chính và thị trường vốn, cung cấp các lựa chọn huy động vốn hiệu quả hơn. Mặt khác, quản trị doanh nghiệp yếu kém làm suy yếu hoạt động của doanh nghiệp, có thể hạn chế khả năng tiếp cận với nguồn tài chính bên ngoài và đe dọa khả năng vững mạnh về tài chính, và tạo cơ hội cho các hành vi lừa đảo. Mức độ bảo vệ đối với các nhà tài trợ bên ngoài có một tác động quan trọng đối với phương thức và mức độ tài trợ. Các nhà đầu tư cần phải cảm thấy tin tưởng rằng các khuôn khổ pháp lý và pháp luật sẽ bảo hộ quyền của các nhà đầu tư đối với chứng khoán và cổ phiếu, và sẽ thi hành quyền giành sở hữu thể chấp của các chủ nợ hoặc tiến hành biện pháp tuyên bố phá sản khi không đáp ứng các nghĩa vụ nợ. Lòng tin của các nhà đầu tư và chủ nợ phụ thuộc vào những nhân tố như việc đối xử các quyền của nhà đầu tư và chủ nợ trong công ty⁴⁰, phá sản,

luật định thương mại và chứng khoán, và tính hiệu lực và mức độ tự chủ của việc tuân thủ và thi hành quy định kinh doanh và pháp lý.

Tại Việt Nam, cả Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư Nước ngoài (LĐTNN) đều cố gắng xác định những quyền hợp pháp chủ chốt, nhưng khả năng thi hành các quyền này của các nhà đầu tư và chủ nợ thường bị hạn chế. Luật Doanh nghiệp bao gồm những yêu cầu cụ thể liên quan đến quản trị doanh nghiệp, ít có chú ý đến việc giám sát thi hành những yêu cầu này. Do đó, khó có thể đánh giá xem liệu những quy định này đã đạt được các mục đích dự kiến hay chưa. Những quy định quản trị doanh nghiệp hạn chế trong LĐTNN chủ yếu nhằm mục tiêu bảo vệ các nhà đầu tư trong nước (ví dụ phủ quyết những quy định đối với những quyết định quan trọng), và không nhất quán với những nguyên tắc của OECD được tóm tắt dưới đây. Đây là một

vấn đề cần phải được giải quyết trong quá trình thống nhất LDN. Tình hình Việt Nam có nhiều nét tương đồng với Trung Quốc, như trình bày tại Hộp 7.

Quản trị doanh nghiệp quan trọng hơn đối với các công ty niêm yết công khai và ít quan trọng hơn đối với các công ty gia đình sở hữu và các hộ kinh doanh không phụ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài. Quản trị doanh nghiệp tốt đang trở nên ngày càng quan trọng đối với các công ty đang mở rộng vì họ tìm cách huy động vốn từ các tổ chức tài chính và/hoặc thị trường vốn. Những quy định quản trị doanh nghiệp nghiêm ngặt nhất áp dụng đối với các công ty niêm yết công khai. Do thị trường chứng khoán mới trong giai đoạn đầu phát triển, các doanh nghiệp Việt Nam ít quan tâm đến vấn đề này. Mặt khác, những quy định về quản trị doanh nghiệp nhằm mục tiêu bảo vệ quyền của các chủ nợ có thể quan trọng đối với một số lượng đang tăng lên các doanh

Hộp 7: Luật Công ty và Quản trị Doanh nghiệp ở Trung Quốc

Những luật quản trị doanh nghiệp chủ yếu tại Trung Quốc là Luật Doanh nghiệp (1993) và Luật Chứng khoán (1998). Giống như Việt Nam, trong luật đầu tư nước ngoài rất ít đề cập đến các vấn đề quản trị doanh nghiệp. Những quy định cụ thể của Công ty được đưa vào Biên bản Ghi nhớ Thành lập Công ty (giống như điều lệ kết hợp với các quy định dưới luật của công ty).

Luật Doanh nghiệp năm 1993* yêu cầu các công ty phải thành lập ba cơ chế quản trị: (i) đại hội cổ đông; (ii) hội đồng quản trị; và (iii) ban giám sát. Luật Doanh nghiệp cũng quy định hai chức vụ quy định trong doanh nghiệp: Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Trưởng Điều hành (CEO). Trong khi các công ty của Đức cũng được quản trị bởi một Hội đồng Quản trị và một ban giám sát, các ban giám sát của Trung Quốc (và Việt Nam) có ít quyền hạn hơn trường hợp của Đức. Ban giám sát và thành viên hội đồng quản trị của các công ty Trung Quốc được bổ nhiệm trực tiếp bởi các cổ đông, trong khi tại Đức, uỷ ban giám sát được bổ nhiệm bởi các cổ đông, và ban giám sát chịu trách nhiệm bổ nhiệm và bãi nhiệm các thành viên hội đồng quản trị.

* các công ty được tổ chức chặt chẽ với 'ít cổ đông' và 'quy mô vốn nhỏ' không cần phải thành lập hội đồng quản trị.

Nguồn: trích từ Schipani, C A và Junhai, L, 2003. *Quản trị Doanh nghiệp ở Trung Quốc: Ngày ấy và Bây giờ*.

40. Điều này bao gồm việc bảo vệ chống lại giao dịch nội gián, quyền và cách khắc phục cho các cổ đông đặc biệt liên quan đến việc bổ nhiệm Hội đồng quản trị và những quyết định quản lý quan trọng, những yêu cầu liên quan đến công bố thông tin và sử dụng thông tin của những người trong nội bộ công ty, và những quy định liên quan đến việc thôn tính và phát hành cổ phiếu mới. Xin xem Phụ lục 6 về những thông lệ chọn lọc của châu Á về quản trị doanh nghiệp.

Hộp 8: Nguyên tắc Quản trị Doanh nghiệp Quốc tế

I. Đảm bảo cơ sở cho một Khuôn khổ Quản trị Doanh nghiệp có Tác dụng

Khuôn khổ quản trị doanh nghiệp cần phải thúc đẩy các thị trường minh bạch và hiệu quả, nhất quán với pháp quyền và khớp với việc phân công trách nhiệm giữa các cơ quan giám sát, pháp luật và thi hành khác nhau.

II. Quyền của các Cổ đông và những chức năng Sở hữu chính

Khuôn khổ quản trị doanh nghiệp cần bảo vệ và tạo điều kiện thi hành các quyền của cổ đông.

III. Đối xử các Cổ đông Công bằng

Khuôn khổ quản trị doanh nghiệp cần đảm bảo đối xử công bằng với tất cả các cổ đông, bao gồm cổ đông thiểu số và cổ đông nước ngoài. Tất cả các cổ đông cần phải có cơ hội được đền bù công bằng đối với việc vi phạm các quyền của họ.

IV. Vai trò của các bên liên quan trong Quản trị Doanh nghiệp

Khuôn khổ quản trị doanh nghiệp cần thừa nhận các quyền của các bên liên quan được luật pháp quy định hoặc thông qua thoả thuận đôi bên và khuyến khích phối hợp tích cực giữa các công ty và các bên liên quan trong việc tạo ra của cải và việc làm, và duy trì các doanh nghiệp lành mạnh tài chính.

V. Công bố Thông tin và Minh bạch

Khuôn khổ quản trị doanh nghiệp cần phải đảm bảo rằng việc công bố thông tin kịp thời và chính xác được thực hiện đối với tất cả các vấn đề quan trọng liên quan đến công ty, bao gồm tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động, quyền sở hữu và quản trị công ty.

VI. Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Khuôn khổ quản trị doanh nghiệp cần phải đảm bảo định hướng chiến lược của công ty, giám sát quản lý hiệu quả bởi hội đồng quản trị, và trách nhiệm giải trình của hội đồng quản trị đối với công ty và cổ đông.

Nguồn: OECD, 2004. Nguyên tắc Quản trị Doanh nghiệp. Paris.

ngành Việt Nam tìm cách huy động vốn từ các định chế tài chính để mở rộng.

Nguyên tắc Quản trị Doanh nghiệp Quốc tế

OECD đã công bố bộ quy tắc quản trị doanh nghiệp tốt trên phạm vi quốc tế lần đầu vào năm 1999, trong khi cảnh báo rằng các cơ chế quản trị doanh nghiệp và các thể chế các nước có khác nhau. Kinh nghiệm ở cả các nước phát triển và các nền kinh tế mới nổi đã cho thấy rằng không có một khuôn khổ đơn lẻ nào thích

hợp đối với tất cả các thị trường. Xin xem Hộp 8 dưới đây và Phụ lục 8.

Những nguyên tắc này không áp đặt, mà chỉ là những đề xuất gợi ý mà mỗi nước có thể có thể đáp ứng theo cách phù hợp nhất với truyền thống và điều kiện thị trường của mình. Trong khi trọng tâm của những nguyên tắc này là các công ty cổ phần (và, đặc biệt là các công ty niêm yết công khai), mục tiêu của những nguyên tắc này là nhằm giúp cả các nước thành viên và chưa phải là thành viên 'đánh giá và cải thiện khuôn khổ pháp lý, thể chế và pháp luật

đối với quản trị doanh nghiệp tại các nước đó'⁴¹ (xin xem Hộp 9).

Các cách tiếp cận thay thế: Quản trị Thị trường Cổ phiếu hay Ngân hàng làm trung tâm?

Nghiên cứu so sánh quốc tế thường phân biệt giữa các hệ thống lấy thị trường cổ phiếu làm trung tâm (phổ biến tại những nước có truyền thống pháp lý Anglo), và các cách tiếp cận lấy ngân hàng làm trung tâm điển hình là Đức và Nhật Bản (Prowse, 1998), và còn các nền kinh tế châu Á đang phát triển khác, bao gồm Thái Lan. Theo hệ thống dựa trên thị trường cổ phiếu, một phạm vi lớn các nhà đầu tư điển hình đóng vai trò dẫn dắt trong việc giám sát và thi hành kỷ cương đối với công tác quản lý công ty, cả trực tiếp và thông qua giao dịch và định giá cổ phiếu công ty. Ngược lại, theo mô hình lấy ngân hàng làm trung tâm, các ngân hàng đóng vai trò dẫn dắt trong việc giám sát các doanh nghiệp. Các bên liên quan khác cũng tham gia trong cả hai trường hợp, bao gồm chính phủ, nhóm nhân công, nhóm tiêu dùng và các doanh nghiệp khác.

Một số nhà phân tích lập luận rằng các hệ thống lấy ngân hàng làm trung tâm, thay vì các nhà đầu tư cá thể hoặc các tổ chức đầu tư, có thể đảm bảo bên giám sát tiếp cận với thông tin tốt hơn. Đôi khi có lập luận rằng sự tham gia của ngân hàng chủ đạo trong công tác quản trị có thể giúp giải quyết vấn đề thông tin bất đối xứng (khác biệt giữa thông tin cho các nhà

41. OECD, 2004, Những nguyên tắc Quản trị Doanh nghiệp của OECD, trang 11.

Hộp 9: Các cách Tiếp cận Quản trị Doanh nghiệp Khác nhau tại các nước Khác nhau

Thực tế được chấp nhận chung là cơ cấu sở hữu tại Mỹ và Anh quốc có độ phân tán lớn, trong khi tại các nước khác tình hình là sở hữu tập trung. Tuy nhiên, khối biểu quyết lớn nhất trung bình tại hai nước này là 10% hoặc thấp hơn, so với 30-60% tại những nước khác, Mỹ và Anh quốc cũng có một số lượng lớn các công ty với quyền biểu quyết tập trung. Khi xem xét khối có quyền biểu quyết lớn thứ hai và thứ ba, cũng có cơ cấu tương tự với việc các công ty ở Anh quốc tương đồng với châu Âu hơn so với Mỹ.

Định danh của các cổ đông cũng rất khác nhau tại OECD, với các định chế tài chính là những cổ đông đa số tại hầu hết các nước, ngoại trừ trường hợp của Pháp. Bản chất của định chế tài chính cũng khác với các quỹ hưu trí, các quỹ này có vai trò rất quan trọng tại Mỹ và Anh quốc. Liên quan đến khu vực phi tài chính, các nhà đầu tư cá thể chiếm ưu thế tại Mỹ nhưng tại hầu hết các nước các công ty khác chiếm ưu thế, ngoại trừ Anh quốc. Điều này phản ánh hoạt động của các tập đoàn công ty tại rất nhiều nước.

Tập đoàn các công ty thường liên kết với nhau bằng các loại thiết bị kiểm soát, ví dụ như sở hữu cổ phần theo hình chóp và sở hữu cổ phần chéo. Một nghiên cứu đã xem xét 2890 công ty tại châu Âu và thấy rằng gần 30% các công ty này ở cấp thứ ba hoặc cấp thấp hơn, nhưng trong nhóm ở cấp thứ ba đó không có độ lệch giữa luồng tiền và quyền biểu quyết. Độ lệch thấp nhất đối với tỷ lệ trung bình tiền mặt trên quyền biểu quyết là ở Anh quốc, trong khi các nước Bỉ, Pháp và Đức có độ lệch lớn, còn Italy có một bức tranh rất phức tạp.

Các gia đình quyền lực, các công ty giữ vốn và sở hữu cổ phần chéo là một đặc điểm phổ biến. Các mạng lưới doanh nghiệp, thỏa thuận biểu quyết và các tập đoàn có phân cấp, đặc biệt là tại Bỉ, Pháp và Italy là thiết bị tập trung quyền biểu quyết mà không cần tập trung quyền sở hữu và quyền đối với luồng tiền*. Các công ty cũng che chắn tập đoàn kiểm soát khỏi những hoạt động thôn tính không có thiện chí. Tuy nhiên, họ cũng mở hệ thống để lạm dụng các cổ đông thiểu số.

*A. Melis, *Quản trị Doanh nghiệp ở châu Âu: phân tích số liệu thực tế trường hợp Italy*.

Nguồn: OECD, 2003b, *Điều tra Những Phát triển về Quản trị Doanh nghiệp*, tr. 18-19.

quản lý và cho các nhà đầu tư), đây điển hình là vấn đề quan trọng tại các nước chuyển đổi và đang phát triển do các thể chế thị trường yếu kém (ví dụ, kế toán và kiểm toán và các cơ quan xếp hạng tín nhiệm). Quản trị doanh nghiệp vẫn có tầm quan trọng thiết yếu, nhưng mối quan hệ và các kỳ vọng có khác nhau. Những người chủ sở hữu cổ phiếu muốn tối đa hóa lợi nhuận trong khi các

chủ ngân hàng lại quan tâm nhiều hơn đến việc thu hồi nợ⁴². Đảm bảo thu hồi nợ có nghĩa rằng các ngân hàng sẽ chỉ quan tâm đến báo cáo tài chính và các biện pháp tự vệ trước việc sử dụng sai mục đích các nguồn lực của doanh nghiệp. Trong trường hợp này, các nhà quản lý doanh nghiệp vẫn phải chịu trách nhiệm giải trình đối với các chủ sở hữu và các chủ nợ.

42. Các bên liên quan khác nhau trong công ty có thể có các ưu tiên khác nhau đối với cách sử dụng nguồn lực của công ty. Các cổ đông có thể muốn tối đa hóa giá trị cổ phiếu và/hoặc chi trả cổ tức. Các cổ đông lớn với cổ phần chi phối trong công ty ('người nội bộ') có thể cố gắng gia tăng lợi nhuận của mình và gây thiệt hại cho các cổ đông thiểu số ('người

ngoài công ty'). Các nhà quản lý có thể cố gắng tối đa hóa lợi nhuận cá nhân (ví dụ, bằng cách gia tăng quy mô công ty và/hoặc doanh thu hoặc đôi khi còn sử dụng sai mục đích nguồn lực của công ty). Các chủ nợ thường chú trọng đến khả năng hoàn trả nợ, và có thể mong muốn công ty tập trung vào những khoản đầu tư ít rủi ro hơn.

Các hệ thống có ngân hàng làm trung tâm có nhiều khả năng sẽ dẫn đến những quyết định cho vay không dựa trên thị trường. Quản trị doanh nghiệp trong một hệ thống ngân hàng làm trung tâm có thể có xu hướng hướng sự chú ý từ công ty (và lợi ích các nhà đầu tư) sang các ngân hàng. Vấn đề này đặc biệt nghiêm trọng nếu một hệ thống ngân hàng được quy định nhiều lại chịu sức ép từ phía Chính phủ và các lợi ích khác để đưa ra các quyết định cho vay dựa trên các tiêu chí phi thương mại. Lợi ích của các ngân hàng và các nhà đầu tư nhiều khả năng sẽ được ưu tiên nếu các ngân hàng cho vay ở mức lãi suất thương mại, có xem xét việc đánh giá minh bạch các rủi ro tín dụng. Việc thiếu các yếu tố cần thiết có tính chất thương mại đó đã góp phần vào khủng hoảng tài chính ở châu Á. Nó cũng gây ra các vấn đề trong quá khứ thông qua hoạt động cho vay bởi các ngân hàng thương mại quốc doanh ở Việt Nam.

Khi các công ty phát triển, chúng ít phụ thuộc vào nguồn tài chính bên ngoài, và tác động đòn bẩy của các ngân hàng trong việc áp đặt các kỷ cương tài chính mất dần đi. Kết quả còn lại là sự đa dạng hóa quá mức và các khoản đầu tư không hiệu quả, như đã xảy ra tại Nhật Bản trước giai đoạn suy thoái kinh tế những năm 1990⁴³.

Các doanh nghiệp nhà nước cũng phải đối mặt với những thách thức đặc biệt trong việc đảm bảo quản trị doanh nghiệp và ra quyết định thương mại tốt. Nhà nước (trên tư

43. Xin xem Alba, P và những người khác, 1998, thảo luận những vấn đề này.

cách chủ sở hữu) thường đòi hỏi các doanh nghiệp Nhà nước phải theo đuổi nhiều mục tiêu phi thương mại khác nhau. Một mục tiêu chủ yếu của quá trình công ty hóa là tập trung vào các cơ cấu quản trị doanh nghiệp nhà nước để đạt được mục tiêu thương mại: mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đầu tư cho nhà nước. Công ty hóa có hiệu quả nhằm mục tiêu tách các nhà quản lý doanh nghiệp khỏi sức ép chính trị nhằm được các mục tiêu phi thương mại, trong khi gia tăng trách nhiệm giải trình đối với việc sử dụng nguồn lực của doanh nghiệp để tối đa hóa lợi nhuận cho các nhà đầu tư.

Cơ cấu sở hữu có tính tập trung cao có nhiều khả năng xảy ra trong các thể chế yếu kém, vì nó có thể giảm vấn đề chủ sở hữu—người đại diện trong các công ty. Số liệu về mức độ tập trung sở hữu trong các nước với mức độ phát triển thể chế khác nhau được trình bày tại Hộp 10.

Quản trị doanh nghiệp hiệu quả có vai trò thiết yếu đối với việc phát triển thị trường chứng khoán đáng tin cậy, và do đó khuyến khích cơ cấu công chúng sở hữu rộng rãi các công ty cổ phần. Vai trò của thị trường chứng khoán

trở nên quan trọng hơn khi các định chế thị trường cung cấp khả năng truy cập thông tin thị trường tốt hơn, và hệ thống pháp lý phát triển đến giai đoạn có thể bảo hộ các nhà đầu tư với chi phí tương đối thấp. Mức độ tập trung của sở hữu trong các công ty tư nhân rất thấp tại các nước như Hàn Quốc và Malaysia, vốn có các thể chế ổn định và được thiết lập tốt. Nếu Việt Nam phải đạt được các mục

tiêu chính sách là mở rộng phạm vi sở hữu các tổ chức doanh nghiệp (đặc biệt là các công ty lớn), thì cần thiết phải tập trung nhiều hơn vào việc xây dựng các thể chế cần thiết để quản trị doanh nghiệp hiệu quả. Việt Nam cần thiết phải cải thiện quản trị doanh nghiệp để tạo điều kiện phát triển cả thị trường tài chính và thị trường vốn.

Hộp 10: Tập trung Sở hữu tại mười Công ty Lớn nhất ⁽¹⁾

Châu Á	Tất cả các Công ty (2)	Tư nhân (3)	Mỹ Latinh	Tất cả các Công ty (2)	Tư nhân (3)
Ấn độ	38%	40%	Argentina	50%	53%
Indonesia	53%	58%	Brazil	31%	57%
Hàn Quốc	23%	20%	Chile	41%	45%
Malaysia	46%	20%	Colombia	63%	63%
Pakistan	26%	54%	Mexico	64%	64%
Philippines	56%	37%	Venezuela	N/A	51%
Sri Lanka	60%	60%			
Thailand	44%	47%			

(1) Tỷ lệ phần trăm trung bình của cổ phiếu thường thuộc sở hữu ba cổ đông lớn nhất trong 10 công ty phi tài chính lớn nhất. Tỷ lệ phần trăm không điều chỉnh đối với các liên kết của cổ đông và sở hữu cổ phần chéo giữa các công ty.

(2) Không bao gồm cổ phiếu chào bán công khai.

(3) 10 công ty lớn nhất không có sở hữu công cộng.

Nguồn: Alba, P và những người khác 1998.

CẢI CÁCH MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH TẠI VIỆT NAM

Những Cải cách Quy định Kinh doanh Gần đây

Giới thiệu

Những cải cách môi trường chính sách kể từ khi bắt đầu *Đổi Mới* đã tạo điều kiện phát triển một khu vực tư nhân ngày càng năng động. Khu vực tư nhân trong nước Việt Nam (đặc biệt là khu vực dân doanh) đã tạo ra phần lớn tốc độ tăng trưởng việc làm gần đây và chiếm tới 90% tổng lao động. Hầu hết các hộ gia đình Việt Nam có các thành viên trực tiếp tham gia vào một hình thức hoạt động kinh doanh nào đó. Luồng FDI chảy vào cũng tương đối lớn kể từ đầu những năm 1990, và sản lượng khu vực doanh nghiệp nhà nước cũng tăng trưởng mạnh. Các mức tăng trưởng đầu tư và chuyển giao công nghệ tốc độ nhanh gần đây đã dẫn đến tỷ lệ tăng trưởng mạnh mẽ trong năng suất lao động và thu nhập bình quân đầu người. Tỷ lệ nghèo đã giảm từ trên 70% vào giữa những năm 1980 xuống khoảng 37% năm 1998, và khoảng 29% năm 2002. Cải cách môi trường chính sách đóng một vai trò quan trọng trong việc khuyến khích đầu tư giúp giảm đói nghèo.

Mặc dù có tiến bộ như trên, rất nhiều các thể chế tạo nên một nền kinh tế thị trường cạnh tranh

vẫn còn kém phát triển. Trong suốt giai đoạn đầu đổi mới, luật và các quy định kinh doanh điều chỉnh các loại hình doanh nghiệp khác nhau được công bố trên cơ sở trường hợp đặc biệt để giải quyết những hạn chế phát sinh. Các luật kinh doanh chuyên ngành cụ thể cũng được ban hành đối với các hạng mục sở hữu khác nhau và các hình thức đầu tư khác nhau. Chính quyền trung ương và chính quyền địa phương ban hành một loạt các các pháp lệnh, nghị định, quyết định và thông tư⁴⁴ để tạo điều kiện hỗ trợ thực thi những luật này. Việc phổ biến những quy định kinh doanh mới dẫn đến một môi trường pháp luật công kênh, chống chéo và thường không nhất quán. Điều này đã làm bóp méo cơ cấu ưu đãi và dẫn đến sự phân bổ nguồn lực không tối ưu có các tác động tiêu cực đến sản lượng, lao động và tính công bằng. Chi phí cố định thành lập doanh nghiệp cao, đặt các nhà đầu tư nhỏ, ít có quan hệ vào tình thế đặc biệt bất lợi. Cải cách môi trường chính sách gần đây (đáng chú ý nhất là cải cách Luật Doanh nghiệp) đã nhằm mục tiêu giải quyết những hạn chế này.

44. Pháp lệnh do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành; nghị định do Chính phủ (Thủ tướng và Nội các) ban hành; quyết định do Thủ tướng ban hành; thông tư do các Bộ trưởng và/hoặc Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh ban hành.

Những hạn chế đối với Phát triển Doanh nghiệp trước khi có Luật Doanh nghiệp

Những mối quan ngại trong nước về các chi phí và sự không bình đẳng trong thành lập doanh nghiệp (đăng ký và cấp phép) được tóm lược trong một báo cáo của CIEM được công bố rộng rãi năm 1998⁴⁵. Báo cáo đã lập luận rằng thủ tục đăng ký và cấp phép phiền hà không cần thiết, trách nhiệm dằn trải giữa các cơ quan Chính phủ khác nhau phụ thuộc vào loại hình sở hữu và hình thức doanh nghiệp. Báo cáo cũng phê bình rằng các chủ sở hữu doanh nghiệp phải ‘đến thăm’ 10 cơ quan khác nhau để được phê duyệt đăng ký một doanh nghiệp⁴⁶ và phải trình đến ‘20 tài liệu khác nhau có đóng dấu’⁴⁷ phụ thuộc vào bản chất kinh doanh. Các doanh nhân mới tiềm năng bị yêu cầu phải trình sơ yếu lý lịch, giấy chứng nhận sức khỏe, chứng nhận là họ có tư cách tốt và có khả năng tài chính, cũng như các kế

45. Tổng quan các vấn đề và bất cập trong hệ thống hiện tại, xin xem báo cáo của CIEM (1998), *Đánh giá Luật Công ty Hiện tại và những Khuyến nghị Sửa đổi chính, Dự thảo Báo cáo soạn thảo cho CIEM và Chương trình Phát triển của Liên hiệp quốc (UNDP)*.

46. Lê Đăng Doanh và Trần Kim Hào (1997), *Đánh giá Chính sách Kinh tế Vi mô và Thủ tục Hành chính đối với Khuyến khích Doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam*, Dự thảo Báo cáo CIEM và UNIDO, Hà Nội.

47. CIEM (1998), *Đánh giá Luật Công ty Hiện tại và những Khuyến nghị Sửa đổi chính, Dự thảo Báo cáo soạn thảo cho CIEM và Chương trình Phát triển của Liên hiệp quốc (UNDP)* trang 25.

hoạch kinh doanh, cùng với đơn xin đăng ký. Hạn mức thời gian dành cho các cơ quan chính phủ thụ lý đơn xin, và việc giải thích bằng văn bản khi từ chối cũng không được chấp hành. Hồ sơ xin cấp phép phải được công chứng, gia tăng thời gian và chi phí⁴⁸. Những quy định trong Luật Công ty về ‘quản lý kinh tế quốc doanh’ được sử dụng để hạn chế phạm vi tư nhân được phép hoạt động kinh doanh⁴⁹.

Sau khi đăng ký, tùy thuộc vào hình thức và bản chất của loại hình doanh nghiệp sẽ cần phải có thêm các giấy phép nữa. Thủ tục xin cấp từng giấy phép rất tốn thời gian, và thường phải lập lại cả về mặt thủ tục lẫn thông tin. Rất nhiều những giấy phép này cần phải được ra hạn thường xuyên (đôi khi hàng tháng). Các chuyên gia trong nước ước tính rằng tổng thời gian cần thiết để thành lập một doanh nghiệp tư nhân trước khi cải cách là 6 đến 12 tháng⁵⁰ và chi phí từ 700 USD đến 1400 USD. Gillespie đã lập luận rằng ‘các thủ tục phức tạp làm gia tăng chi phí thành lập từ 150 USD tại Hàn Quốc và Singapo lên đến 1.000-10.000 USD tại Việt Nam’⁵¹.

Khuôn khổ pháp luật không nhất quán và rất nhiều đối tượng nộp

đơn bị rơi vào tình thế ‘tiến thoái lưỡng nan’ khi cố gắng thành lập doanh nghiệp. Ví dụ, các doanh nghiệp bị yêu cầu là phải cung cấp chi tiết địa chỉ kinh doanh khi đăng ký, nhưng họ phải là một doanh nghiệp đã đăng ký mới có thể được thuê văn phòng một cách chính thức. Những khó khăn đó lại thêm chồng chất vì không có các cơ chế để phổ biến thông tin một cách có hệ thống cho các quan chức hữu trách, doanh nghiệp và công chúng về những thay đổi trong chính sách và các quy định kinh doanh. Những người làm kinh doanh thường phàn nàn bị đẩy hết từ văn phòng này đến văn phòng kia, và tại mỗi nơi, họ lại được hướng dẫn khác nhau liên quan đến những yêu cầu đăng ký: họ phải ‘xem xét kỹ “hướng di chuyển của hồ sơ”, để “điều tra” xem ai chịu trách nhiệm thụ lý hồ sơ của họ, để có thể “tác động”, nếu cần thiết...’⁵². Sau khi đăng ký, thông thường cần phải có thêm các loại giấy phép bổ sung (ví dụ, để tham gia vào hoạt động xuất nhập khẩu, an toàn thực phẩm, phê duyệt y tế công cộng, v.v.). Rất khó có thể xác định xem có vấn đề lợi ích công cộng nào không trong rất nhiều các yêu cầu về cấp giấy phép (ví dụ, các giấy phép vận hành máy photocopy và để cung cấp các bài học về vũ đạo).

Các doanh nghiệp tư nhân phải đối mặt với các thách thức đặc biệt khi xin giấy phép trong những lĩnh vực như thương mại, và một số lĩnh vực dịch vụ nghề nghiệp. Bộ Thương mại phải cấp giấy phép

xuất nhập khẩu trước khi doanh nghiệp được phép tham gia vào hoạt động ngoại thương⁵³. Những giấy phép đó lẽ ra phải cấp cho tất cả các doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí được quy định rõ, nhưng trên thực tế, việc xin cấp giấy phép đó là một quy trình rất tốn thời gian và tốn kém⁵⁴. Trong khi các doanh nghiệp chế tạo tư nhân có thể xin cấp giấy phép để buôn bán trực tiếp những sản phẩm mà họ sản xuất, có rất ít giấy phép được cấp cho các công ty thương mại tư nhân.

Các doanh nghiệp cũng phàn nàn về yêu cầu vốn tối thiểu đối với một số những ngành hàng khác nhau, và về yêu cầu phải nêu rõ trước chi tiết phạm vi hoạt động kinh doanh của họ (các giao dịch nằm ngoài những lĩnh vực đã nêu bị coi là bất hợp pháp)⁵⁵. Thực tế, rất nhiều các quy định kinh doanh (ví dụ quy định về vốn tối thiểu) thường khiến người ta nản lòng⁵⁶. Không có thủ tục được quy định rõ ràng cho phép doanh nghiệp được thay đổi cơ cấu cổ phần của mình và/hoặc phạm vi các hoạt động kinh doanh mà không phải đăng ký lại như một doanh nghiệp mới⁵⁷.

48. Các doanh nghiệp phàn nàn rằng có quá ít phòng công chứng, tài liệu công chậm trễ, và thường đòi các khoản phí ‘bồi dưỡng’ không chính thức.

49. CIEM (1998), *Đánh giá Luật Công ty Hiện tại và những Khuyến nghị Sửa đổi chính*, Dự thảo Báo cáo soạn thảo cho CIEM và Chương trình Phát triển của Liên hiệp quốc (UNDP) trang 100.

50. Nguyễn Đình Cung, 2002, *Thực thi Luật Doanh nghiệp: Cách thức Thi hành Chính sách mới tại Việt Nam*, bài trình bày không xuất bản, CIEM, Hà Nội.

51. Gillespie, J., 2002. ‘Luật Công ty được Cấy ghép: Phân tích về Tư tưởng và Văn hoá việc Gia nhập Thị trường ở Việt Nam’, Tập chí Pháp luật So sánh Quốc tế, Tập 51 (3), trang 659.

52. CIEM (1998) *Đánh giá Luật Công ty Hiện tại và những Khuyến nghị Sửa đổi chính*, Dự thảo Báo cáo soạn thảo cho CIEM và Chương trình Phát triển của Liên hiệp quốc (UNDP) trang 26.

53. Điều 4 Nghị định số 89-CP ((15/12/95), ‘Loại bỏ Thủ tục cấp giấy phép Xuất khẩu hoặc Nhập khẩu đối với từng đợt gửi hàng’, *Công báo của Chính phủ* (15/3/96). *Nghị định 33-CP* (19/4/94), ‘Quản lý Nhà nước đối với hoạt động Xuất Nhập khẩu’.

54. Lê Đăng Doanh và Trần Kim Hào, 1997. trang 95-105.

55. CIEM, 1998. trang 61.

56. Ví dụ, ‘vốn’ được đi vay và gửi vào tài khoản ngân hàng với kỳ hạn ngắn để đảm bảo đáp ứng yêu cầu về vốn tối thiểu tại thời điểm đăng ký kinh doanh. Số vốn này sau đó có thể được rút ra sau khi đã nhận giấy chứng nhận của ngân hàng về tỷ lệ vốn tối thiểu.

57. Goddard, D, 1998. *Cải cách Doanh nghiệp: Những vấn đề Pháp lý và Quy định pháp luật*, Báo cáo của tư vấn cho Dự án Cải cách Doanh nghiệp của Bộ KHĐT/ADB trang 60.

Hầu hết những người thành công trong việc đăng ký kinh doanh đều đã thuê một số lượng có hạn các công ty luật những công ty có khả năng đảm bảo việc phê duyệt đăng ký kinh doanh. Cơ cấu phí phản ánh bản chất của việc phê duyệt cần thiết (bao gồm các khoản chi tác động không chính thức). Những công ty đó soạn lập các kế hoạch kinh doanh 'mẫu' (thường các chủ doanh nghiệp cung cấp thông tin đầu vào hạn chế) và những tài liệu khác cần thiết cho việc phê duyệt, và thu xếp việc chi trả các chi phí chính thức và chi phí tác động không chính thức.

Cũng không ngạc nhiên khi rất nhiều doanh nghiệp tư nhân vẫn chỉ muốn duy trì các doanh nghiệp hộ gia đình, nơi họ có thể giao dịch với các quan chức địa phương những người mà họ biết và nơi họ đã thiết lập các mạng lưới giúp họ có thể đảm bảo được các quyết định hành chính. Đăng ký ở cấp độ địa phương trên tư cách là hộ kinh doanh cũng có nghĩa rằng họ ít có khả năng bị thanh tra bởi các quan chức cấp trung ương.

Trong khi những yêu cầu thông tin để phê duyệt rất rườm rà, số liệu thu thập được không được cập nhật thường xuyên, hoặc sử dụng thường xuyên, sau khi phê duyệt đăng ký của doanh nghiệp. Thông tin đăng ký kinh doanh cơ bản (ví dụ như điều lệ công ty, địa chỉ công ty, tên của những cổ đông ban đầu, tên và địa chỉ các thành viên hội đồng quản trị, và số lượng cổ phiếu phát hành), có thể giúp ích cho các cổ đông thiểu số và các chủ nợ, không được cung cấp cho công chúng, hoặc các nhà

hoạch định chính sách và cán bộ thi hành pháp luật có thể truy cập dễ dàng. Nói cách khác, hệ thống rất tốn kém, nhưng không đạt được các mục tiêu chính sách mong muốn.

Phân bổ Tác động Bất lợi của Luật Công ty Cổ

Nghiên cứu năm 1998 của CIEM⁵⁸ về tác dụng của Luật Công ty đã kết luận rằng không đạt được các mục tiêu chính sách thiết kế trong luật này. Những người chịu thiệt chính từ những thiếu sót trong Luật Công ty cũ bao gồm:

- những doanh nghiệp mới tiềm năng hoặc trả chi phí thành lập và/hoặc chi phí mở rộng cao, hoặc bị cản trở việc phát triển kinh doanh do những chi phí này;
- số lượng gia tăng nhanh những người gia nhập lực lượng lao động những người gặp khó khăn tìm kiếm việc làm;
- những doanh nghiệp mới tiềm năng mà không có quan hệ cá nhân với các quan chức người đưa ra những quyết định quan trọng⁵⁹; và
- những doanh nghiệp nhỏ, phải chịu một phần lớn chi phí tuân thủ cố định, và phải dàn trải trên một cơ sở nguồn thu tương đối nhỏ.

Những nhóm có lợi ích sau đây có khả năng được lợi từ những thiếu sót trong Luật Công ty cũ:

58. CIEM (1998) *Đánh giá Luật Công ty Hiện tại và những Khuyến nghị Sửa đổi chính*, Dự thảo Báo cáo soạn thảo cho CIEM và Chương trình Phát triển của Liên hiệp quốc (UNDP) trang 26.

59. Những nhóm người không được đại diện đầy đủ trong các vị trí chính thức (ví dụ, dân tộc thiểu số và phụ nữ) phải đối mặt với các thách thức đặc biệt

- các quan chức (trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện) chịu trách nhiệm cấp hàng nghìn giấy phép cần thiết để doanh nghiệp hoạt động, có được quyền lực do quyền tùy ý quyết định của họ.
- các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp tư nhân có quan hệ tốt được hưởng lợi từ các quyền lực độc quyền trong một số lĩnh vực, và do giảm mức độ cạnh tranh. Các doanh nghiệp có quan hệ tốt có thể sử dụng các mạng lưới của mình để đảm bảo việc phê duyệt cấp phép, và để giúp kìm hãm sự phát triển của các doanh nghiệp mới và cạnh tranh.
- một số những doanh nghiệp nhà nước và đầu tư nước ngoài đối mặt với sức ép cạnh tranh giảm từ khu vực tư nhân trong nước do được hưởng đối xử ưu đãi⁶⁰.

Việc hiểu rõ những bên thụ hưởng và bên chịu thiệt của Luật Công ty cũ giúp huy động sự ủng hộ đối với các biện pháp cải cách Luật Doanh nghiệp.

Cải cách Luật Doanh nghiệp

Luật Doanh nghiệp (thông qua tháng 7/1999 và ban hành ngày 1/1/2000) biểu thị một bước tiến quan trọng trong việc giảm các rào cản đối với việc phát triển khu vực tư nhân. Luật hệ thống hóa quyền của công dân được thiết lập và vận hành các doanh nghiệp tư nhân, và được bảo vệ trước những can thiệp không đúng từ chính phủ và các quan chức khác nếu những doanh nghiệp này hoạt động một cách hợp pháp. Nó

60. Ví dụ, với việc nhập khẩu thiết bị máy móc và các loại thuế, và một số những yêu cầu về cấp phép.

cũng đánh dấu bước dịch chuyển quan trọng trong tiến trình cải cách, với việc Chính phủ cùng hợp tác với khu vực doanh nghiệp để giải quyết các bức xúc về kinh doanh.

Thay đổi đáng kể nhất theo Luật Doanh nghiệp là đơn giản hóa việc thành lập doanh nghiệp⁶¹. Cải cách LDN giúp:

- giảm bớt yếu tố không rõ ràng và thiếu nhất quán tiềm ẩn trong luật cũ;
- đơn giản hóa thủ tục đăng ký doanh nghiệp và cấp phép;
- làm rõ quyền của các nhà đầu tư và doanh nghiệp được bảo vệ trước sự can thiệp không hợp lý của nhà nước vào hoạt động của doanh nghiệp;
- cung cấp một khuôn khổ bao trùm đối với các loại hình doanh nghiệp khác nhau trước đây được điều chỉnh bởi các luật khác nhau (công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn [bao gồm việc quy định đối với doanh nghiệp nhà nước được thành lập như các doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn một thành viên] và sở hữu độc nhất), và cũng quy định đối với công ty hợp danh như là một loại hình doanh nghiệp mới; và
- làm rõ thủ tục thay đổi phạm vi kinh doanh, sát nhập hoặc thanh lý các thực thể doanh nghiệp, và thủ tục chuyển dịch từ một hình thức sang một hình thức khác; nghĩa là họ không cần thiết phải xin phép bổ sung từ các cơ quan nhà nước để thay đổi hoạt động kinh doanh, thành lập các văn phòng hoặc nhà máy bổ sung, hoặc thay đổi

61. Tiến trình đơn giản hóa việc thành lập doanh nghiệp đã bắt đầu trước khi ban hành LDN mới (ví dụ đơn giản hóa việc đăng ký kinh doanh và nới lỏng các yêu cầu cấp phép để tham gia vào hoạt động thương mại quốc tế).

địa chỉ, vốn đầu tư hoặc cổ đông, v.v.

LDN cũng bao gồm những quy định nhằm mục tiêu cải thiện quản trị doanh nghiệp, bao gồm việc:

- làm rõ quyền và lợi ích của các thành viên công ty, và đặc biệt là lợi ích của các cổ đông thiểu số;
- làm rõ các cơ chế ra quyết định trong phạm vi cơ cấu công ty;
- bảo vệ tốt hơn lợi ích của người cho vay bằng cách làm rõ điều kiện rút vốn khỏi công ty;
- làm rõ thủ tục phân phối lợi nhuận để bảo vệ lợi ích của các cổ đông; và
- xác định thủ tục chuyển nhượng sở hữu các tài sản phi tiền mặt.

Thay đổi nếp nghĩ của các quan chức và xã hội là một khía cạnh thách thức đặc biệt của tiến trình cải cách luật doanh nghiệp⁶². Mức độ cam kết cao liên tục đối với phát triển khu vực tư nhân – và tranh luận thường xuyên được công bố trên phương tiện đại chúng về những vấn đề phát triển doanh nghiệp – giúp xây dựng một thái độ tích cực hơn đối với việc phát triển khu vực tư nhân. Các nghiên cứu đã minh chứng những lợi ích kinh tế xã hội tích cực từ những cải cách hướng về doanh nghiệp cũng giúp thay đổi thái độ và gây dựng sự ủng hộ đối với cải cách.

Kinh nghiệm gần đây của Việt nam cho thấy rằng cải cách môi trường

62. Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng năm 1993 đã lưu ý rằng di chứng gắn liền với thương nhân theo Nho giáo, và đối với bất kỳ hoạt động kinh doanh tư nhân nào dưới hệ thống kinh tế trước *Đổi Mới*, 'không dễ gì khắc phục được ngay' (Nguồn: tham khảo Tương lai, 1999. 'Vai trò của Doanh nghiệp Vừa và nhỏ trong quá trình *Đổi mới* của Việt nam'. Nghiên cứu của Duisberg về Nghiên cứu Đông Á số 24/1999, *Những khía cạnh của Phát triển Khu vực Tư nhân ở Việt Nam*, trang 5).

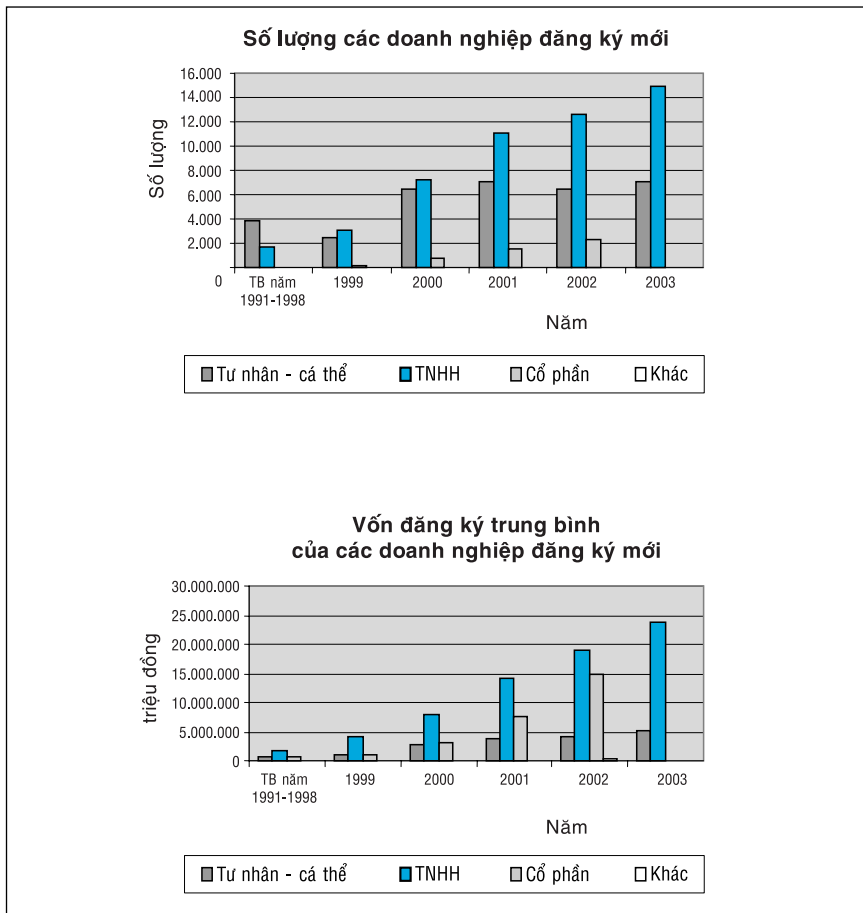
chính sách, đặc biệt khi kết hợp với quá trình tham vấn rộng rãi với các doanh nghiệp và cộng đồng, có thể có tác động tức thì trong việc thu hút đầu tư và tạo việc làm (xin xem Hộp 11). Nhận thức được những lợi ích này, các tài liệu chính sách của Chính phủ và Đảng ngày càng chú trọng và nhu cầu duy trì bền vững các tiến trình cải cách môi trường chính sách.

Sự cần thiết phải không ngừng duy trì cải cách môi trường chính sách ở Việt Nam

Cải cách môi trường chính sách liên tục là cần thiết bởi vì luôn luôn có nhu cầu cần phải loại bỏ và/hoặc điều chỉnh các quy định kinh doanh yếu kém. Như đã lưu ý ở trên, các quan chức có thể có nhiều động lực gia tăng các yêu cầu về mặt pháp luật, vì các quy định kinh doanh nói chung thường gắn với quyền lực và tài lực. Nếu không có cải cách môi trường chính sách liên tục – và các cơ chế chính thức để đảm bảo việc tham vấn nhiều hơn và đánh giá tác động của pháp luật – nền kinh tế sẽ trở nên kém cạnh tranh hơn, và tốc độ tăng trưởng thu nhập và việc làm sẽ chậm hơn, và tiến bộ đạt được các mục tiêu kinh tế và xã hội sẽ không tối ưu. Các sức ép khác để cải cách môi trường chính sách hơn nữa bao gồm những yếu tố sau:

- Sự khác biệt giữa các quy định kinh doanh và việc thi hành: những quy định kinh doanh trong quá khứ đã được soạn thảo mà không chú ý đầy đủ đến vấn đề thi hành, bao gồm nhu cầu cần thiết phải có ủng hộ của công chúng. Ngay cả khi Luật Doanh nghiệp cũng đối

Hộp 11: Tăng trưởng Doanh nghiệp Tư nhân kể từ khi Áp dụng Luật Doanh nghiệp



Nguồn: Số liệu từ Cơ sở Dữ liệu Đăng ký Doanh nghiệp.

- mặt với các vấn đề thi hành (cưỡng chế), đặc biệt liên quan đến những quy định về quản trị;
- Những yếu kém về mặt pháp luật và thể chế đã có những tác động bất lợi xét về mức độ và cơ cấu phân bổ đầu tư của doanh nghiệp, và do đó, góp phần nới rộng khoảng cách về thu nhập và bất bình đẳng trong mức sống;
 - Ngày càng thừa nhận những lợi ích của khu vực tư nhân trong nước phát triển mạnh mẽ đối với ổn định kinh tế và tăng trưởng việc làm. Đầu tư cạnh tranh hơn sẽ giúp thúc đẩy sự ổn định. Tăng trưởng phụ thuộc nặng nề vào các doanh nghiệp

- nhà nước và/hoặc FDI sẽ dẫn đến sự bất ổn vĩ mô;
- Những cải cách áp dụng tại những nước láng giềng sau khủng hoảng tài chính châu Á đang nâng cao khả năng cạnh tranh của những nước này, và năng lực của họ để cạnh tranh với doanh nghiệp Việt Nam.

Mặc dù có những cải tiến quan trọng trong những năm gần đây, rất nhiều các quy định kinh doanh tại Việt Nam vẫn cản trở đầu tư, và/hoặc không đạt được các mục tiêu dự kiến. Các quy định kinh doanh tiếp tục được ban hành mà không có tham vấn thích hợp với các bên chịu ảnh hưởng, và không

có đánh giá hợp lý về chi phí và lợi ích của quy định kinh doanh. Có những quan ngại rằng những thiếu sót trong môi trường pháp luật đang góp phần gia tăng mất cân đối về thu nhập, qua việc ưu đãi “người giàu và có quan hệ” (sử dụng thuật ngữ của Ngân hàng Thế giới (2003) để cập trong phần trước của báo cáo này). Người ta cũng đang quan ngại về nạn tham nhũng ở Việt Nam, và nhận thức ngày càng tăng rằng cải cách môi trường chính sách là quan trọng đối với việc giảm cơ hội tham nhũng.

Trưởng ban Tư tưởng Văn hóa Trung ương (Ủy viên Bộ Chính trị) gần đây đã ghi nhận rằng một cuộc điều tra của Đảng “*thấy rằng hầu hết mọi người quan ngại vấn đề nạn tham nhũng và quan liêu, Đảng cho rằng đây là một trong những lý do gây mất lòng tin của dân đối với Đảng*”⁶³. Những biện pháp giảm tham nhũng là chủ đề chính của *Hội nghị lần thứ 6, Ban Chấp hành Trung ương Đảng* vào tháng 10/1998, và vấn đề đã được Tổng Bí thư Đảng nhắc lại nhiều lần kể từ đó⁶⁴. Cải thiện quy trình pháp luật và cải cách môi trường chính sách liên tục, bao gồm cải cách hơn nữa đối với LDN, có vai trò quan trọng trong việc giảm cơ hội tham nhũng trong tương lai.

63. Nhân Dân, 14/1/2004, trang 1.

64. Gần đây tại phiên khai mạc Hội nghị lần thứ 9, Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) vào đầu tháng 1/2004, Tổng Bí thư đã nhấn mạnh với Hội nghị “*bàn việc đẩy mạnh hơn nữa cuộc đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và quan liêu*” và “*cán bộ lãnh đạo các ban ngành, địa phương và đơn vị phải chịu trách nhiệm đối với các yếu kém, tham nhũng và lãng phí tại ban ngành, địa phương và đơn vị của mình... Đẩy lùi tham nhũng và lãng phí là một nhiệm vụ quan trọng nhằm củng cố lòng tin của nhân dân*”. Nhân Dân 13/1/2004.

Những chiến lược hiện tại nhằm Cải cách Môi trường Chính sách và Phát triển Kinh doanh

Phát triển doanh nghiệp tư nhân bây giờ đã được coi là một yếu tố không thể tách rời của chiến lược phát triển quốc gia. Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội 10 năm 2001-2010 (SEDS) – được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 9 và Quốc hội thông qua – bao gồm cam kết sẽ tạo một sân chơi bình đẳng cho tất cả các doanh nghiệp bất kể thành phần sở hữu ra sao, và mở cửa hoàn toàn nền kinh tế cạnh tranh toàn cầu trong vòng thập kỷ tới. Chiến lược Toàn diện về Giảm nghèo và Tăng trưởng (CPRGS, tháng 5/2002) tập trung vào: (i) tạo một môi trường pháp lý hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh cạnh tranh bình đẳng; (ii) duy trì ổn định kinh tế vĩ mô; và (iii) tạo một môi trường xã hội có ổn định xã hội, nâng cao dân chủ cấp cơ sở và hỗ trợ pháp lý cho người nghèo.

Hội nghị lần thứ 5, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về Phát triển Khu vực Tư nhân (tháng 3/2002) đã có một cam kết rõ ràng đối với vai trò dài hạn quan trọng của việc phát triển khu vực tư nhân trong phát triển kinh tế. Nghị quyết Hội nghị đã tuyên bố: *‘Nhà nước coi trọng và khuyến khích quyền tự do kinh doanh của công dân phù hợp với pháp luật, bảo vệ quyền sở hữu tài sản hợp pháp, khuyến khích và tạo điều kiện và quản lý sự phát triển của kinh tế tư nhân theo luật và quy định kinh doanh, và đảm bảo đối xử bình đẳng giữa các doanh nghiệp’*. Nghị quyết kêu gọi cải

cách hơn nữa để đảm bảo đối xử bình đẳng giữa các doanh nghiệp, và đặc biệt kêu gọi cải cách: (i) chính sách đất đai; (ii) chính sách thuế và khấu trừ; (iii) chính sách lao động và tiền lương; (iv) chính sách hỗ trợ đào tạo, khoa học và công nghệ; (v) chính sách hỗ trợ truy cập thông tin và khuyến khích thương mại; và (vi) tiếp tục nghiên cứu để theo dõi và học hỏi kinh nghiệm đã qua.

Tiến trình cải cách LDN đã có tác động lớn đến việc giải quyết rất nhiều các rào cản đối với phát triển doanh nghiệp tư nhân, và giảm chi phí thành lập doanh nghiệp. Tuy nhiên, giải quyết một số vấn đề thành lập doanh nghiệp chủ chốt đã dẫn đến những ưu tiên mới đối với cải cách môi trường chính sách. Doanh nghiệp tiếp tục phàn nàn rằng các quy định kinh doanh đang kìm hãm phát triển doanh nghiệp, mặc dù doanh nghiệp tại hầu hết các nước đều có những ý kiến tương tự. Chính phủ dường như đã cam kết hợp tác với doanh nghiệp để giải quyết những vấn đề ưu tiên. Phản ứng trước quan tâm của doanh nghiệp, và mong muốn đáp ứng điều kiện gia nhập WTO, cuối năm 2003 Chính phủ đã thành lập các tổ công tác hỗ trợ xây dựng hướng dẫn chính sách, và soạn thảo, luật doanh nghiệp thống nhất và luật đầu tư chung.

Cải cách Quản trị Doanh nghiệp ở Việt Nam

Quy định Khác nhau theo các Luật khác nhau và mức độ tuân thủ kém

Luật Doanh nghiệp (LDN) và Luật

Đầu tư Nước ngoài (LĐTN) có các trọng tâm khác nhau về các vấn đề quản trị doanh nghiệp. LĐTN tạo trung chủ yếu vào kiểm soát của Nhà nước và bảo hộ đối tác Việt Nam trong các liên doanh (JV). Luật Doanh nghiệp Nhà nước quy định các vấn đề quản trị doanh nghiệp theo cách hoàn toàn khác, tập trung vào quản lý nhà nước khoản đầu tư của nhà nước trong doanh nghiệp. LDN có cách tiếp cận rộng hơn trong việc cố gắng bảo vệ lợi ích nhà đầu tư (bao gồm cả cổ đông thiểu số), các chủ nợ và Nhà nước. Những khác biệt chính trong quy định của những luật này được tóm tắt trong ma trận riêng.

Người ta ít chú ý đến ngày thi hành những quy định về quản trị doanh nghiệp của LDN. Rất nhiều vấn đề được giải quyết trong luật liên quan nhiều hơn đến các công ty lớn, có cơ cấu sở hữu diện rộng. Tuy nhiên, hầu hết các công ty Việt Nam do một số lượng cổ đông nhỏ nắm giữ. Tuy vậy, quản trị doanh nghiệp tốt và minh bạch hơn sẽ cung cấp nhiều cơ hội hơn để huy động tài chính từ hệ thống ngân hàng và thị trường vốn. Tập trung vào những vấn đề này sẽ giúp giáo dục được các bên liên quan về những vấn đề liên quan, và dần dần gia tăng được nhu cầu đối với quản trị doanh nghiệp tốt hơn.

Quản trị doanh nghiệp tại Việt Nam so với các nền Kinh tế châu Á khác

Ma trận chi tiết về những quy định quản trị doanh nghiệp chính tại Việt Nam, so với các nền kinh tế châu Á khác, được trình bày tại

Hộp 12: Nợ tồn đọng trong Khu vực Ngân hàng Thương mại của một số nước

	12/1999	12/2000	12/2001	12/2002	09/2003
Indonesia	64.0	57.1	48.8	31.1	24.0
Hàn Quốc	23.2	14.0	7.4	4.1	4.9
Malaysia	23.4	22.5	24.4	22.4	21.3
Philippines	12.3	15.1	17.3	15.0	14.1
Thailand	41.5	29.7	29.6	34.2	33.5
Viet Nam	n.a.	n.a.	n.a.	15?	n.a.

Nguồn: Số liệu từ Ngân hàng Thế giới, Tháng 4/2004, Cập nhật Thông tin vùng Đông Á.

Phụ lục 6. Hầu hết những so sánh này liên quan đến các công ty cổ phần, với một số quy định liên quan trực tiếp đến các công ty cổ phần niêm yết.

Ma trận này cho thấy trong một số lĩnh vực, luật hiện hành của Việt Nam dường như quy định các hạn chế tương đối lỏng lẻo đối với quản trị doanh nghiệp. Cơ cấu thể chế để thi hành những quy định kinh doanh này nói chung cũng yếu kém, nhưng vẫn chưa có phân tích chi tiết về vấn đề thi hành luật kể từ khi luật DN mới được thông qua. Hơn nữa, Việt Nam thiếu các định chế độc lập và những quy tắc hành nghề tốt nhất được ngành liên quan thông qua

nhằm mục tiêu nâng cao chuẩn mực quản trị doanh nghiệp như tại các nước châu Á khác. Vấn đề xây dựng các cách tiếp cận thực tế này để cải thiện vấn đề thi hành là một vấn đề cần được chú ý hơn nữa trong tiến trình cải cách LDN hiện tại.

Trong những lĩnh vực khác, những quy định kinh doanh về quản trị doanh nghiệp tại Việt Nam lại hạn chế chặt chẽ nhiều hơn. Ví dụ, Việt Nam có các quy định kinh doanh chặt chẽ nhất về việc bổ nhiệm người không có quốc tịch Việt Nam vào vị trí thành viên Hội đồng Quản trị. Do thiếu kỹ năng quản lý, và mục tiêu chính sách quốc gia được nêu là 'công nghiệp

hóa và hiện đại hóa', không rõ những hạn chế đó nhằm đạt được những mục tiêu chính sách gì. Thiếu minh bạch tài chính được phản ánh trong mức độ khó khăn khi thu thập thông tin cơ bản như về nợ tồn đọng trong hệ thống ngân hàng thương mại.

Tiến tới cách tiếp cận Thống nhất Không phân biệt Sở hữu

Luật Doanh nghiệp thống nhất (LDNTN) cần quy định linh hoạt hơn cho phép đối với các công ty nhỏ, có ít cổ đông tư nhân, hoạt động với những yêu cầu về quản trị doanh nghiệp bắt buộc tối thiểu. Mặt khác, những yêu cầu về quản trị doanh nghiệp đối với công ty cổ phần (và công ty quốc doanh) cần được xây dựng để áp dụng các thông lệ quốc tế và khu vực tốt nhất. Điều này đặc biệt quan trọng nếu các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được khuyến khích thành lập theo luật, và xây dựng lòng tin của nhà đầu tư trong nước khi đầu tư cổ phần thiểu số trong các công ty cổ phần. Ma trận về những quy định quản trị doanh nghiệp tại các nền kinh tế châu Á khác (Phụ lục 6) là một bước đầu trong việc hỗ trợ tiến trình đó.

Ý NGHĨA VÀ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁN BỘ HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH VIỆT NAM

Sơ lược các kinh nghiệm quốc tế liên quan

Cách nhìn Tổng quát

- Hoạt động kinh doanh, trong tất cả các nền kinh tế thị trường, được điều chỉnh bởi các quy định kinh doanh ở các mức độ khác nhau, tuy nhiên các quy định kinh doanh phiên hà hạn chế sự tăng trưởng và tốc độ giảm nghèo;
 - Hầu hết các nền kinh tế thành công đều cố gắng giảm thiểu các quy định kinh doanh;
 - Các nước nghèo thường sử dụng nhiều quy định kinh doanh hơn so với những quốc gia giàu có hơn;
 - Người nghèo là đối tượng bị ảnh hưởng tiêu cực nhất bởi các quy định kinh doanh phiên hà. Người giàu và những người có nhiều mối quan hệ thường tránh được các quy định phiên hà hoặc được các quy định đó bảo vệ;
 - Quy định pháp luật có thể đem lại lợi ích kinh tế (l bộ luật công ty khuyến khích tăng đầu tư bằng cách hạn chế nghĩa vụ và bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư) và lợi ích xã hội (bảo vệ môi trường, người công nhân và người tiêu dùng), nhưng quy định kinh doanh cũng có thể gây ra chi phí kinh tế và chi phí xã hội;
 - Quy định pháp luật thường gây ra những tác động bất lợi không lường trước: các nhà làm luật cần phải cân nhắc tất cả các tác động có thể gây ra;
 - Các nhà làm luật thường không chú ý đầy đủ đến chi phí do các quy định gây ra và đến các vấn đề thực tế liên quan đến việc thực thi;
 - Nhiều lợi ích lớn có thể thu được thông qua việc đơn giản hóa và minh bạch hơn trong chế độ pháp luật. Các nghiên cứu của OECD đã chỉ ra rằng chi phí để thực hiện các quy định kinh doanh về hoạt động kinh doanh có thể chiếm một bộ phận lớn trong chi tiêu Chính phủ⁶⁵;
 - Các nghiên cứu của OECD và kinh nghiệm của các quốc gia thành viên OECD cho thấy những thay đổi đem lại từ cải cách luật pháp xứng đáng với công sức to lớn của các nhà cải cách.
- Quản lý Chế độ Pháp luật**
- Nếu các cơ quan pháp luật không có trách nhiệm giải trình thì sẽ có xu hướng có quá nhiều quy định kinh doanh. Việt Nam vẫn tồn tại một hệ thống pháp luật tương đối phức tạp và đôi khi chồng chéo nhau. Có thể việc thành lập một đơn vị độc lập có trách nhiệm cải thiện chất lượng các quy định kinh doanh sẽ đem lại giá trị. Mục đích của cải cách quy định kinh doanh là phải tăng cường khuyến khích doanh nghiệp tăng đầu tư và thông qua đó tăng thu nhập và việc làm;
 - Những cải cách đã và đang thực hiện cần phải thường xuyên được tham vấn với những đối tượng chịu tác động chính và có ý thức nhằm phát triển sự hiểu biết và ủng hộ của người dân đối với cải cách quy định kinh doanh;
 - Những nỗ lực nhằm tăng cường sự nhận biết quyền lợi của nhà đầu tư có thể có giá trị trong việc hỗ trợ thực hiện cải cách;
 - Cải cách quy định kinh doanh làm thay đổi thái độ và hành vi của các công ty, người công nhân và các cá nhân. Điều này sẽ tăng cường hiệu quả của cải cách môi trường chính sách thông qua việc giải phóng tiềm năng sáng tạo và ý chí kinh doanh của xã hội.
- Ý nghĩa Cải cách môi trường chính sách ở Việt Nam**
- Nhằm tránh, giảm thiểu hoặc đơn giản hóa các quy định kinh doanh. Nội dung nào cần có

65. Không có ước tính đáng tin cậy nào đối với Việt Nam. Tuy nhiên, Ngân hàng Thế giới (2004, trang 4-5) nhận thấy chi phí tại một số quốc gia OECD chiếm từ 8-11% ngân sách chi tiêu của Chính phủ.

quy định kinh doanh thì phải được quy định tốt.

- Nhận thức được tác động của quy định kinh doanh đối với chi phí kinh doanh. Yêu cầu các nhà làm luật khi đề trình các quy định mới phải bao gồm cả phần đánh giá chính thức về lợi ích và chi phí của quy định cũng như phân bổ chi phí và lợi ích đó.
- Nghiên cứu kỹ các vấn đề thực tế liên quan đến chi phí và khả năng tuân thủ cũng như thực thi quy định kinh doanh.
- Xây dựng sự hiểu biết và ủng hộ của người dân đối với cải cách môi trường chính sách. Rất khó và thường là bất khả thi nếu tiến hành cải cách từ trên xuống.
- Phát triển năng lực thể chế quốc gia nhằm thực hiện chương trình đang diễn ra về rà soát và cải cách môi trường chính sách.

Các khuyến nghị cụ thể liên quan tới cải cách Luật Doanh nghiệp thống nhất được đưa ra trong Hộp 14 tại phần cuối của nội dung này. Rất nhiều các khuyến nghị đó phản ánh các nhận xét thu được trong quá trình tham vấn ý kiến về các bản dự thảo của báo cáo.

Nhu cầu liên tục về nâng cao chất lượng pháp luật ở Việt Nam

Các tiến bộ gần đây, nhưng...

Việt Nam đã có những tiến bộ to lớn trong một số năm gần đây về việc cải thiện môi trường pháp luật kinh doanh. Kết quả đem lại là sự tăng lên nhanh chóng và bền

vững của số lượng doanh nghiệp và vốn đầu tư đăng ký trung bình ở Việt Nam. Mặc dù có tiến bộ, tỷ lệ công ty đăng ký thành lập so với dân số – và sự đóng góp vào GDP – vẫn tương đối thấp so với tiêu chuẩn khu vực. Mặc dù chi phí thành lập doanh nghiệp đã được giảm đáng kể nhưng vẫn còn cao hơn hơn so với thông lệ tốt nhất. Và sự kiểm tra thường xuyên tiếp tục hạn chế sự phát triển kinh doanh. Như vậy, tiềm năng để tăng đầu tư hơn nữa cũng như tăng việc làm và giảm nghèo hơn nữa còn rất lớn.

Cần phải có chương trình rà soát và cải cách môi trường chính sách trung hạn mang tính bền vững nhằm khắc phục những điểm yếu của hệ thống luật pháp. Tiến bộ trong một lĩnh vực thường giúp phát hiện ra các vấn đề khác. Điều này đã được chứng minh trong việc cải cách Luật Doanh nghiệp, những dỡ bỏ rào cản pháp luật đối với việc thành lập doanh nghiệp đã giúp phát hiện thêm những lớp quy định khác ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động kinh doanh hàng ngày của doanh nghiệp. Do mức độ của các vấn đề này khác nhau giữa các tỉnh và ngành nghề nên bên cạnh cải cách ở tầm quốc gia, đòi hỏi phải có hành động ở cấp tỉnh và cấp ngành.

Kinh nghiệm quốc tế chỉ ra rằng cải cách môi trường chính sách – cụ thể là những nỗ lực duy trì sự cải thiện chất lượng của quy định kinh doanh – phải là một quá trình tiếp diễn liên tục. Thậm chí ở các quốc gia OECD là nơi có hệ thống luật pháp đã được hình thành lâu đời, các nỗ lực đổi mới

vẫn đang được thực hiện nhằm cải thiện chất lượng luật pháp để có thể hỗ trợ sự phát triển của doanh nghiệp.

Cải cách môi trường chính sách là một quá trình đòi hỏi có sự đóng góp của những người liên quan. Ở Việt Nam hay bất kỳ quốc gia nào khác, kinh nghiệm đã cho thấy việc xây dựng sự hiểu biết và hỗ trợ của người dân đối với cải cách là một yếu tố quan trọng trong việc tiến hành thành công cải cách. Các luật mới là khó có thể thực thi nếu không có sự ủng hộ rộng lớn của cộng đồng đối với bộ luật đó.

Ý nghĩa đối với phát triển trong tương lai

Ý nghĩa chủ chốt là đòi hỏi phải có tư tưởng chính thống và hệ thống hơn về yêu cầu phải có các quy định kinh doanh mới. Danh mục kiểm tra đưa ra dưới đây sẽ cung cấp một điểm xuất phát hữu ích.

Một thách thức cơ bản đối với Chính phủ Việt Nam hiện nay là phải phát triển khung pháp lý có tính hệ thống để nâng cao chất lượng các quy định kinh doanh ảnh hưởng tới doanh nghiệp, bao gồm việc chính thức hóa các yêu cầu tư vấn, và nhu cầu đánh giá chính thức về tác động của quy định kinh doanh đối với doanh nghiệp. Chính phủ có thể mong muốn xây dựng những hướng dẫn chính sách rõ ràng về biện pháp nâng cao chất lượng các quy định kinh doanh liên quan tới hoạt động kinh doanh mà có xem xét các kinh nghiệm quốc gia gần đây cũng như các thông lệ quốc tế tốt

Hộp 13: Danh mục kiểm tra của OECD đối với Quá trình ra quyết định luật pháp

1. Liệu vấn đề đã được xác định chính xác? Vấn đề phải được nêu ra một cách chính xác, trong đó có dẫn chứng chứng minh về bản chất và mức độ của vấn đề cũng như giải thích lý do tại sao vấn đề đó lại phát sinh (xác định động cơ của các tổ chức bị ảnh hưởng).
2. Hành động của chính phủ có hợp lý? Có tài liệu chứng minh hành động của chính phủ là hợp lý, những lợi ích và chi phí có thể của hành động, và đánh giá các phương án thay thế để khắc phục vấn đề.
3. Liệu quy định pháp luật có phải là hình thức tốt nhất của hành động chính phủ? Rà soát các phương án chính sách mang tính quy định pháp luật và không mang tính quy định pháp luật, có xem xét đến các yếu tố chi phí, lợi ích, tác động phana bố và các yêu cầu hành chính.
4. Liệu có cơ sở pháp lý cho các quy định? Các quá trình pháp luật cần tôn trọng “pháp quyền”. Tất cả các quy định pháp luật phải được phép bởi các quy định ở cấp cao hơn, nhất quán với các nghĩa vụ trong các hiệp ước và tuân thủ các nguyên tắc pháp luật liên quan khác.
5. Mức độ can thiệp của chính phủ như thế nào là hợp lý? Đây là mức độ hợp lý nhất của hành động chính phủ? Khi có nhiều cấp liên quan, cơ chế điều phối các hành động phải được quy định rõ.
6. Liệu lợi ích của quy định pháp luật có đủ bù đắp phí tổn? Dự tính phí tổn và lợi ích đem lại của các phương án quy định pháp luật và đưa các dự tính đó ra ở dạng có thể tiếp cận được đối với người ra quyết định.
7. Liệu sự phân bố tác động trong xã hội có minh bạch? Đánh giá, và làm minh bạch, sự phân bố các phí tổn và lợi ích của quy định pháp luật đối với các nhóm trong xã hội.
8. Liệu quy định pháp luật có rõ ràng, nhất quán, đầy đủ và tiếp cận được đối với người sử dụng? Đảm bảo chắc chắn là các quy tắc phải được tất cả các bên liên quan hiểu: lời văn và cấu trúc của quy tắc phải càng rõ ràng càng tốt.
9. Tất cả các bên liên quan đã có cơ hội bày tỏ quan điểm của mình chưa? Các quy định pháp luật cần phải được xây dựng theo cách công khai và minh bạch và phải cân nhắc đến các ý kiến đóng góp của những đối tượng liên quan như doanh nghiệp, các tổ chức của công nhân, các nhóm liên quan khác hoặc các cơ quan chính phủ ở các cấp khác nhau.
10. Việc tuân thủ sẽ được thực hiện như thế nào? Đánh giá động cơ và thể chế mà quy định pháp luật đó được thực thi, và xây dựng chiến lược thực hiện để tối đa hóa tính hiệu quả của sự tuân thủ.

Nguồn: Tóm lược từ OECD, 1995.

nhất. Những hướng dẫn này phải đáp ứng cả nhu cầu cần một quá trình liên tục trong việc rà soát các quy định kinh doanh (rà soát các hạn chế về quy định và pháp luật đối với phát triển kinh doanh của các quy định và chính sách hiện thời) đồng thời nhu cầu nâng cao chất lượng các quy định và thủ tục mới do tất cả các cấp cơ quan Chính phủ ban hành. Việc

xây dựng và tiến hành các chương trình đào tạo có thể nâng cao nhận thức của cán bộ công và chủ doanh nghiệp. Các nhà tài trợ có thể hỗ trợ các hiệp hội kinh doanh phát triển năng lực thể chế của mình để đánh giá tác động của các quy định kinh doanh đối với các thành viên của hiệp hội. Một phương pháp tương đối đơn giản và khả thi là thực hiện rà soát và

trình bày một số tác động chính của các thay đổi trong quy định kinh doanh của Luật Doanh nghiệp thống nhất được đưa ra dưới đây trong phần nội dung “Cách thức Đánh giá Tác động của Luật Doanh nghiệp Thống nhất ở Việt Nam”.

Khả năng sử dụng Đánh giá tác động của quy định trong việc hình thành Luật Doanh nghiệp thống nhất

Giới thiệu

Ở các quốc gia OECD khác nhau, người ta sử dụng các phương pháp luận khác nhau để đánh giá tác động pháp luật: phân tích phí tổn – lợi ích; phân tích hiệu quả phí tổn hay chi phí – đầu ra; phân tích tài khóa hay phân tích ngân sách; phân tích tác động kinh tế xã hội; phân tích hậu quả; phân tích phí tổn tuân thủ và kiểm tra tác động doanh nghiệp. Khối OECD khuyến nghị (2002, trang 129 – 130) rằng các nhà làm luật phải có sự linh động nhất định trong phương pháp phân tích được áp dụng và mức độ lượng hóa yêu cầu. Khối OECD đã lập luận đúng khi cho rằng một phân tích kinh tế tốt đòi hỏi có sự đánh giá chuyên nghiệp và không thể là kết quả của việc đơn thuần áp dụng công thức.

Toàn bộ Luật Doanh nghiệp thống nhất không thể được điều chỉnh cụ thể theo một Đánh giá tác động pháp luật chính thức. Cách thức đó có thể thích hợp hơn khi có sự thay đổi trong chính sách đã được xác định rõ ràng và khá hẹp,

và đồng thời sự thay đổi đó tác động trực tiếp đến phí tổn và lợi ích của các doanh nghiệp. Một Đánh giá tác động pháp luật chính thức trong trường hợp đó sẽ giúp quyết định lựa chọn giữa các phương án về quy định kinh doanh. Trong trường hợp Luật Doanh nghiệp thống nhất, những thay đổi cơ bản có phạm vi rộng và thường được nhắm vào việc giảm chi phí tuân thủ của doanh nghiệp. Mục tiêu cơ bản của bất kỳ phân tích nào sẽ phải nêu bật các lợi ích và chỉ ra những tác động phân bổ cơ bản của các thay đổi đó.

Cách thức được đề nghị là xây dựng một khung kết cấu cho việc rà soát tổng thể và rà soát các tác động phân bổ của những thay đổi cơ bản được kiến nghị, và cho việc thảo luận các tác động có khả năng xảy ra đối với những đối tượng liên quan. Khung này cũng sẽ bao gồm các quy định cho việc tóm tắt các ý kiến và vấn đề được đưa ra trong các quá trình tham vấn. Ma trận này sẽ có thể được phát triển hơn nữa, ví dụ như bao gồm 1 cột tóm tắt các vấn đề về thực thi liên quan tới các thay đổi được kiến nghị.

Cách thức Đánh giá tác động của Luật Doanh nghiệp thống nhất ở Việt Nam

Cách thức được đề nghị là tập trung vào các tác động của một số nhất định các thay đổi được kiến nghị về nội dung quy định của Luật Doanh nghiệp thống nhất và tóm tắt lại tác động tổng thể cơ bản về đầu tư, việc làm và sản lượng kinh tế (cũng như vậy đối với giảm nghèo). Cách thức này phản ánh các nguyên tắc sau:

- mục tiêu và tâm điểm cơ bản của cải cách là giảm chi phí của các quy định kinh doanh hiện thời. Mục tiêu chính của đánh giá là phải cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách một tư tưởng về bản chất và phân bổ các lợi ích;
- việc phân tích cũng phải nhằm hỗ trợ công việc tham vấn các đối tượng liên quan một cách có kết cấu về lợi ích và tác động phân bổ của các thay đổi. Điều quan trọng là phân tích phải dễ hiểu;
- cải cách phải khuyến khích sự tuân thủ tự nguyện. Các doanh nghiệp riêng lẻ thường có đánh giá của riêng họ về mức độ họ muốn được điều chỉnh bởi luật pháp bằng cách quyết định loại hình cơ cấu doanh nghiệp mà họ muốn thành lập.;
- năng lực thể chế quốc gia trong việc phân tích chính thức lợi ích–phí tổn là rất hạn chế. Điều

quan trọng là phải phát triển bộ công cụ đơn giản mà một loạt các cơ quan nhà nước có thể sử dụng để đánh giá chính thức tác động của các quy định mới.

Hộp 14 giới thiệu một phân tích ngắn gọn các tác động của một số thay đổi hkiến nghị được lựa chọn. Đây là những ví dụ bước đầu về các vấn đề có thể được chỉnh sửa trong luật sửa đổi. Trong khi quá trình tham vấn đang diễn ra, danh mục này cần phải được điều chỉnh liên tục. Các vấn đề ưu tiên bước đầu cần được khắc phục trong đánh giá tác động bao gồm:

- **Thành lập doanh nghiệp.** Tác động của đơn giản hóa việc thành lập doanh nghiệp bằng cách chuyển từ đăng ký sang cấp phép cho tất cả các tổ chức kinh doanh (bao gồm cả dự án đầu tư nước ngoài) đang song hành cùng với những thay đổi gần đây về đăng ký doanh nghiệp tư nhân.
- **Các vấn đề về Quản trị, Cơ cấu lại và Quản lý nhà nước.** Tác động của những thay đổi trong các quy định hiện thời liên quan tới (a) quyền lợi và nghĩa vụ của quá trình đầu tư và quá trình ra các quyết định kinh doanh cơ bản khác; (b) huy động và điều chuyển vốn chủ sở hữu; và (c) báo cáo hoạt động tài chính và các hoạt động khác.

Hộp 14: Đánh giá Tóm tắt có tính chất minh họa về Cải cách Môi trường Chính sách với Luật Doanh nghiệp Chung

Vấn đề với tình hình hiện tại	Đề xuất thay đổi	Tác động dự kiến của đề xuất thay đổi		
		Lợi ích dự kiến chính	Chi phí	Phân phối Tác động
Thành lập doanh nghiệp				
1. Khái niệm cơ bản về các loại hình doanh nghiệp được định nghĩa khác theo LDN, Luật Hợp tác xã, LĐTNN và LDNNN. Luật khác nhau với quy định khác nhau dẫn đến những quy định không nhất quán và gia tăng vấn đề phát triển thị trường cạnh tranh với một sân chơi bình đẳng.	Kết hợp các luật để loại bỏ những quy định chồng chéo và không nhất quán để cung cấp cho các doanh nghiệp tư nhân sở hữu đa số (trong nước và nước ngoài) các quyền và nghĩa vụ nhất quán.	Ưu đãi công bằng, và tạo điều kiện đầu tư, và tạo linh hoạt để tối đa hóa đầu tư và hiệu quả đầu tư. Điều này giúp thu hút nguồn lực đến đầu tư có nhiều lợi nhuận nhất. Giảm mức độ mơ hồ, không chắc chắn và cơ hội tham nhũng. Tăng thu nhập và tăng trưởng việc làm.	Nên giảm chi phí công để thi hành các quy định kinh doanh. Chi phí chính của cải cách sẽ nằm trong việc huy động sự ủng hộ để khắc phục các lợi ích được trao quyền có thể cản trở cải cách.	Lợi ích sẽ trải đều trên toàn bộ nền kinh tế. Quan chức và các thể chế thi hành quyền tùy ý quyết định hành chính sẽ chịu thiệt. Như thảo luận phần dưới, một số doanh nghiệp sẽ không được đối xử ưu đãi.
2. Thành lập doanh nghiệp vẫn còn nhiều vấn đề đối với các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt trong những tỉnh nghèo nhất cần gia tăng đầu tư nhất. Điều 3 của LĐTNN đã được sử dụng để hạn chế FDI vào những lĩnh vực ít được ưu tiên. Nhà đầu tư nước ngoài chỉ được phép đầu tư tối đa 30% trong doanh nghiệp trong nước (bao gồm doanh nghiệp đã cổ phần hóa), nhưng được phép đầu tư đến 100% theo LĐTNN. Điều này là không nhất quán và cản trở chuyển giao kỹ năng và công nghệ cho doanh nghiệp tư nhân và cổ phần hóa, và do đó làm chậm tiến trình CPH. Các nhà đầu tư nước ngoài phải thực hiện thủ tục phê duyệt cấp phép rườm rà và phức tạp trong khi các nhà đầu tư trong nước chỉ cần đăng ký kinh doanh. LĐTNN hạn chế hình thức đầu tư nước ngoài chỉ ở dạng BCC hoặc công ty TNHH (Liên doanh hoặc DN 100% vốn đầu tư nước ngoài). Doanh nghiệp trong nước chỉ có thể bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài nếu hoạt động trong 1 trong 35 lĩnh vực liệt kê trong QĐ 260.	Lập các thủ tục đơn giản và tự động đăng ký kinh doanh đối với tất cả các nhà đầu tư (trong nước và nước ngoài). Cho phép các nhà đầu tư quyền đăng ký trong tất cả các lĩnh vực mà pháp luật không cấm. Xây dựng hệ thống đăng ký doanh nghiệp trên toàn quốc được cơ cấu lại và hài hòa hóa vận hành theo những hướng dẫn bắt buộc tầm quốc gia có đủ nhân viên và ngân sách, hoạt động theo thời gian phản hồi quy định. Giảm yêu cầu giấy phép phụ (theo yêu cầu của chính quyền trung ương hoặc địa phương). Áp dụng dịch vụ cơ chế một cửa tại cấp tỉnh. Mở rộng phạm vi, bản chất và linh hoạt các hình thức FDI (bao gồm công ty cổ phần, hợp danh, và đầu tư gián tiếp).	Giúp xóa bỏ việc chậm trễ trong đăng ký đầu tư trong những lĩnh vực không được khuyến khích đặc biệt khi các nhà đầu tư không tìm kiếm các ưu đãi. Chuyển từ cách tiếp cận danh sách dwong đòi hỏi thủ tục phê duyệt kéo dài (phụ thuộc vào ý của các quan chức) sang phương pháp danh sách âm sẽ tạo điều kiện gia tăng đầu tư. Huy động đầu tư gia tăng từ nguồn trong nước bằng cách cung cấp các cơ hội đầu tư mới. Nhiều công ty trong nước sẽ tiếp cận được nguồn vốn đầu tư nước ngoài, và giá trị gia tăng mà nhà đầu tư nước ngoài có thể cung cấp xét về khía cạnh chuyên môn kỹ thuật, trợ giúp quản lý, và tiếp cận thị trường và mạng lưới quốc tế, v.v..	Chi phí áp dụng hệ thống đăng ký kinh doanh vi tính hóa cấp quốc gia. Chi phí điều chỉnh của doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp khác, trước đây được hưởng mức độ cạnh tranh thấp do rào cản thành lập doanh nghiệp.	Có lợi cho nhà đầu tư và Chính phủ (ít ưu đãi thuế hơn), và ít tham nhũng hơn. Gia tăng đầu tư tại các tỉnh trước đây tẻ quan liêu giấy tờ cản trở đầu tư. Tác động trực tiếp sẽ tập trung vào người Việt Nam giàu hơn, có tiền đầu tư, nhưng gia tăng đầu tư có thể dẫn đến các mức tăng lao động trên diện rộng và có lợi cho người nghèo. Những thay đổi này sẽ khuyến khích sự tham gia trên diện rộng vào hoạt động kinh doanh.

Vấn đề với tình hình hiện tại	Đề xuất thay đổi	Tác động dự kiến của đề xuất thay đổi		
		Lợi ích dự kiến chính	Chi phí	Phân phối Tác động
Tỷ lệ nắm giữ cổ phần nước ngoài tối đa trong một công ty không niêm yết trong nước là 30% vốn điều lệ của công ty.	Cho phép doanh nghiệp trong nước phát hành cổ phiếu cho các nhà đầu tư nước ngoài trong tất cả các doanh nghiệp ngoại trừ một số lượng có hạn các lĩnh vực nhạy cảm rõ ràng hoặc kinh doanh chiến lược. Loại bỏ hạn chế đối với sở hữu nước ngoài của các công ty cổ phần.	Loại bỏ hạn mức đối với tỷ lệ tham gia của nước ngoài trong các công ty trong nước sẽ cung cấp những cơ hội mới cho các công ty trong nước huy động vốn từ nhà đầu tư thích hợp. Giá trị cổ phiếu sẽ gia tăng theo khả năng bán cổ phần cho người nước ngoài.		
3. Quá nhiều DNNN đang hoạt động trong những lĩnh vực không có tầm quan trọng chiến lược đối với Nhà nước. Do nguồn lực có hạn, nguồn lực đầu tư Nhà nước cần phải tập trung vào đầu tư trong những lĩnh vực ưu tiên mà không thể thu hút đầu tư (ví dụ: dịch vụ y tế cơ bản và giáo dục, cơ sở hạ tầng nông thôn).	Giảm thiểu những lĩnh vực cho phép độc quyền Nhà nước. Không cho phép các cơ quan chuyên quản có trách nhiệm về mặt pháp luật thực hiện quyền sở hữu nhà nước trong những doanh nghiệp Nhà nước đầu tư. Đảm bảo rằng nguồn lực đầu tư Nhà nước tập trung vào những lĩnh vực ưu tiên.	Giải phóng nguồn lực Nhà nước để tập trung vào cung cấp hạ tầng dịch vụ xã hội (đặc biệt đối với những lĩnh vực khóa khản), và phát triển các thể chế thị trường. Gia tăng nguồn thu thuế từ khu vực tư nhân.	Lợi nhuận trực tiếp từ đầu tư của Nhà nước vào doanh nghiệp có thể giảm. Mức giảm ngắn hạn trong lao động Nhà nước sẽ được bù đắp bởi lao động khu vực tư nhân gia tăng.	Cần đảm bảo nhiều nguồn lực hơn để đầu tư cho những vùng và những nhóm người khó khăn. Khu vực tư nhân trong nước phát triển cần được tiếp cận nhiều hơn đối với cơ hội đầu tư.

Những vấn đề Quản lý, Cơ cấu lại và Quản trị

4. Chưa khai thác được chuyên môn tốt nhất, đặt các DNNN Việt Nam ở vào thế bất lợi so với các đối thủ cạnh tranh nước ngoài.	Loại bỏ yêu cầu rằng chỉ có công dân Việt Nam là đối tượng cư trú ở Việt Nam mới có thể được bổ nhiệm làm thành viên HĐQT Quản lý DNNN (Điều 31 LDNNN).	Gia tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp Quốc doanh. Đẩy nhanh việc chuyển giao kỹ năng và công nghệ cho các doanh nghiệp Nhà nước. Điều này sẽ gia tăng tốc độ tăng trưởng và đầu tư	Một số người sẽ coi việc bổ nhiệm thành viên HĐQT người nước ngoài là mất niềm tự hào dân tộc, nhưng trên thế giới, các công ty lớn cũng thường bổ nhiệm các chức danh quản lý là người nước ngoài.	Cần tăng khả năng cạnh tranh của DNNN so với các nhà đầu tư tư nhân và nước ngoài.
5. Thủ tục cơ cấu lại rườm rà đối với việc cơ cấu lại các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài gia tăng chi phí giúp doanh nghiệp làm quen với những cơ hội mới.	Loại bỏ yêu cầu phê duyệt đối với việc thay đổi mục tiêu kinh doanh và/hoặc phạm vi, hoặc tỷ lệ góp vốn pháp định đối với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Những thay đổi đó chỉ cần thay đổi trong đăng ký.	Gia tăng hiệu quả và đầu tư bằng cách cho phép các doanh nghiệp FDI điều chỉnh nhanh hơn đối với điều kiện thị trường và tài chính đang thay đổi. Ít nguồn lực chính phủ hơn dành cho những nỗ lực kiểm soát hoạt động doanh nghiệp không có lợi. Kết quả ròng là sản lượng, thu nhập và lao động gia tăng.	Mất kiểm soát của Nhà nước.	Điều này sẽ tạo cơ hội mới cho doanh nghiệp phản ứng trước những cơ hội mới (mà không đáng theo đuổi nếu chi phí cố định xin phê duyệt giấy phép quá cao).

Vấn đề với tình hình hiện tại	Đề xuất thay đổi	Tác động dự kiến của đề xuất thay đổi		
		Lợi ích dự kiến chính	Chi phí	Phân phối Tác động
6. Thủ tục rườm rà khi thành lập chi nhánh và/hoặc văn phòng đại diện gia tăng chi phí doanh nghiệp đang điều chỉnh phải thích ứng với những cơ hội mới.	Loại bỏ yêu cầu Nhà nước phê duyệt việc thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam hoặc nước ngoài.	Mục tiêu là khuyến khích mở rộng doanh nghiệp và tạo việc làm, và giảm thiểu cơ hội tham nhũng. Đẩy nhanh mở rộng doanh nghiệp và thương mại.	Mất quyền kiểm soát của Nhà nước đối với DN.	Lợi ích có được trên diện rộng, nhưng có lợi ích đặc biệt đối với doanh nghiệp hội nhập nền kinh tế thế giới.
7. Sự mập mờ trong các quy tắc điều chỉnh mua bán cổ phần của các tổ chức được thành lập ban đầu theo Luật Đầu tư nước ngoài.	Làm rõ ràng tất cả các cổ phần phổ thông trong các Doanh nghiệp nước ngoài trước đây (ngoài phần hạn chế trong Điều lệ công ty và mức trần sở hữu tối đa của bên nước ngoài trong một số ngành?) có thể được mua bán tự do (các vụ mua bán chỉ cần đăng ký).	Phát triển thị trường cổ phiếu để tăng huy động nguồn đầu tư nội địa. Giúp tăng đầu tư và tăng trưởng nội địa. Chuyển nhượng phần quản lý nước ngoài. Phát triển thị trường cổ phiếu để tăng huy động nguồn đầu tư nội địa.	Không có. Sự mất mát về không chế của nhà nước nhận biết được.	Sẽ giúp tăng đầu tư trong nước và sự tham gia của người dân vào các hoạt động đầu tư kinh doanh thương mại.
8. Nhiều vấn đề quản lý trong hoạt động hàng ngày cần được phê chuẩn đồng thuận bởi tất cả các bên liên doanh. Điều này hạn chế đầu tư của các đối tác chính và làm chậm việc thực hiện đầu tư.	Thay các quy định (Điều 14, Luật Đầu tư nước ngoài 7 & Điều 122 (d24)) yêu cầu phải có quyết định đồng thuận về bổ nhiệm Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc, Điều lệ liên doanh bằng các điều khoản yêu cầu nguyên tắc đa số (quá bán).	Giảm sự tắc nghẽn trong việc giải quyết tranh chấp đã hạn chế hoạt động của nhiều liên doanh. Điều này sẽ đảm bảo việc thực hiện nhanh hơn các dự án hay chấm dứt các dự án có những vấn đề không thể giải quyết được. Giải phóng các nguồn lực sẽ làm tăng niềm tin và đầu tư, giúp tăng thu nhập và việc làm.	Giảm bớt quyền ra quyết định của đối tác thiểu số (thường là bên Việt Nam).	Lợi ích trải rộng. Một số các liên doanh nhỏ hơn ở ngoài khu vực trung tâm thường bị hạn chế đặc biệt bởi quy định này. Các doanh nghiệp lớn hơn có xu hướng tiếp cận tốt hơn với các cơ cấu quyền lực cho phép giải quyết tranh chấp.
9. Hạn chế về sử dụng các dịch vụ do nước ngoài quản lý, hạn chế cơ hội tăng năng suất và tính cạnh tranh và xây dựng năng lực trong nước.	Dỡ bỏ các yêu cầu cần phê duyệt nhà nước đối với các doanh nghiệp nước ngoài (hoặc bất kỳ) doanh nghiệp nào sử dụng dịch vụ do nước ngoài quản lý (hoặc do các nhà thầu nước ngoài khác).	Đẩy nhanh những cải tiến trong chất lượng dịch vụ đang có tại Việt Nam và sự chuyển giao kỹ năng và công nghệ. Tăng các cơ hội kinh tế, thu nhập và tăng trưởng.	Các doanh nghiệp trong nước đã thành lập nhưng không hiệu quả sẽ bị mất cơ hội.	Có thể giúp đảm bảo dịch vụ (như du lịch) chất lượng cao (và giá trị cao) được cung cấp trên toàn bộ đất nước và điều này có thể giúp cân bằng sự phát triển.
10. Người quản lý có thể sử dụng sai nguồn lực của doanh nghiệp để phục vụ cá nhân. Thiếu một hướng dẫn rõ ràng về đảm bảo tính minh bạch trong việc ký kết hợp đồng giữa bên quản lý doanh nghiệp và các bên liên quan. Thành viên Hội đồng Quản trị và các giám đốc cấp cao không bị yêu cầu phải cung cấp các thông tin	Xây dựng các quy định rõ ràng, nhất quán để đảm bảo tính minh bạch của việc ký kết hợp đồng đối với tất cả các hoạt động lớn. Yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị và các giám đốc cấp cao phải cung cấp các lợi ích vật chất trong các giao dịch hoặc vấn đề có ảnh hưởng tới công ty, bao gồm cả các giao dịch với doanh nghiệp nhận vốn đầu tư gián tiếp từ các đối tượng này.	Đảm bảo các quy định kinh doanh rõ ràng và nhất quán để đảm bảo tính minh bạch và tránh xung đột quyền lợi khi ký kết hợp đồng. Sự rõ ràng và nhất quán sẽ giúp dễ dàng hơn trong việc nâng cao nhận thức và thực thi các quy định. Điều này làm giảm tham nhũng và tăng niềm tin của nhà đầu tư. Chi phí của việc thực thi các quy định sẽ được giảm đáng kể nhờ sự rõ ràng và nhất quán.	Có thể sẽ tăng một số chi phí về báo cáo và tuân thủ hành chính. Các cán bộ tham nhũng của doanh nghiệp sẽ có ít cơ hội hơn trong việc sử dụng sai nguồn vốn của người đầu tư.	Lợi ích cơ bản sẽ là bảo vệ quyền lợi của các nhà đầu tư nhỏ và các tổ chức, nhà nước đầu tư không tham gia vào việc quản trị, điều hành hàng ngày hoạt động doanh nghiệp.

Vấn đề với tình hình hiện tại	Đề xuất thay đổi	Tác động dự kiến của đề xuất thay đổi		
		Lợi ích dự kiến chính	Chi phí	Phân phối Tác động
liên quan tới lợi ích vật chất của các giao dịch và vấn đề ảnh hưởng tới công ty, bao gồm cả các giao dịch với doanh nghiệp nhận vốn đầu tư gián tiếp của các đối tượng này. Điều này gây khó khăn trong việc theo dõi và kiểm soát các giao dịch của các bên liên quan mà có thể đi ngược với quyền lợi của các cổ đông số ít.				
11. Điều 17 của Luật Đầu tư nước ngoài hạn chế thời gian hoạt động của các tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài tối đa là 50 năm. Điều này sẽ khiến các doanh nghiệp hoạt động ộp ẹp mà không được đầu tư mới khi thời gian hoạt động hết hạn. Điều này không tốt cho tính hiệu quả, sản lượng và việc làm.	Cho phép tất cả các tổ chức được thành lập như một tổ chức hoạt động liên tục, vô thời hạn như quy định hiện nay của Luật doanh nghiệp.	Tăng động cơ của nhà đầu tư trong việc duy trì và phát triển tiếp tục các hoạt động kinh doanh sau thời gian hoạt động quy định trong Luật Đầu tư nước ngoài cũ. Nâng cao tính hiệu quả và thu nhập, việc làm.	Không có chi phí thuần nào bị tạo ra, tuy nhiên một số doanh nghiệp hoặc cơ quan nhà nước có thể hy vọng sẽ tiếp quản các tài sản giá trị sau thời gian đầu tư.	Lợi ích sẽ đến với các nhà đầu tư nước ngoài, người lao động và các doanh nghiệp trong nước thực hiện các giao dịch thương mại với các doanh nghiệp này.
12. Kiểm tra thường xuyên và bất hợp pháp tiếp tục hạn chế các nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư trong nước.	Cải tiến các quy định về thanh tra Nhà nước, quy định rõ quyền của doanh nghiệp được kiện các quan chức Nhà nước vi phạm luật pháp liên quan tới thanh tra, kiểm tra Nhà nước (ví dụ Điều 119(4) Nghị định 24).	Tăng nhận thức về quyền của doanh nghiệp không phải chịu những nhiều và tăng sức ép tuân thủ Luật pháp lên các quan chức Nhà nước. Trong khi quyền của doanh nghiệp được đề cập đến ở đầu đó, sự nhận thức cụ thể ở đây sẽ giúp tăng sức ép giải quyết một trong các khó khăn chính mà doanh nghiệp đang phải đối mặt.	Một số kẻ tìm tiền hối lộ sẽ mất nguồn thu nhập hoặc quyền.	Những nhiều từ quan chức Nhà nước có thể là vấn đề đối với các doanh nghiệp nhỏ do đây là một chi phí cố định lớn phải trang trải bằng nguồn doanh thu nhỏ hơn.
13. Luật Doanh nghiệp không yêu cầu cung cấp cho các cổ đông các thông tin đầy đủ như: điều lệ, biên bản các cuộc họp cổ đông đã diễn ra, các báo cáo tài chính quý, bán niên và thường niên; danh mục tài sản công ty cầm cố hoặc các hạn chế bị áp đặt bởi chủ nợ.	Luật Doanh nghiệp thống nhất phải yêu cầu công ty cung cấp các thông tin tới cổ đông theo kỳ hạn hoặc khi được yêu cầu.	Tăng tính minh bạch và giảm bớt cơ hội sử dụng sai nguồn vốn của người đầu tư. Việc tăng niềm tin của người đầu tư sẽ tăng cường khả năng huy động nguồn lực đầu tư.	Có một số chi phí bổ sung liên quan tới việc chuẩn bị và cung cấp thông tin. Cho phép sử dụng các công nghệ thông tin mới trong lập báo cáo sẽ giảm các chi phí này.	

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Alba, P, Claessens S và Djankov, S, 1998. *Cơ cấu quản lý và tài chính doanh nghiệp ở Thái lan: Những tác động từ khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp*, Bài viết trình bày tại Hội nghị về Khả năng cạnh tranh và phục hồi kinh tế mang tính động của Thái Lan.
- APEC, 2001. *Dỡ bỏ rào cản: những nghiên cứu tình huống về cải cách hành chính và luật pháp*, Báo cáo chuẩn bị cho Hội nghị các nhà lãnh đạo APEC, Thượng Hải 2001.
- Argy, S, và Johnson, M, 2003. *Các cơ chế cải thiện chất lượng các quy định pháp luật :Australia trong bối cảnh quốc tế*, Báo cáo làm việc của nhân viên Ủy ban Năng suất.
- Văn phòng Đánh giá Pháp luật Australia, 1998. *Hướng dẫn về quy định luật pháp*, Canberra.
- CIEM, 1998. *Đánh giá Luật Công ty Hiện hành và những Khuyến nghị Sửa đổi chính*, Dự thảo Báo cáo soạn thảo cho CIEM và UNDP.
- Djankov, S, La Porta, R, Lopez de Silanes, F và Shleifer, A, 2003. *Quy định về gia nhập thị trường*, sơ thảo nghiên cứu của World Bank.
- Gillespie, J, 2002. *Luật Công ty được Cấy ghép: Phân tích về Tư tưởng và Văn hoá việc Gia nhập Thị trường ở Việt Nam*, Tạp chí Pháp luật So sánh Quốc tế, Tập 51 (3).
- Goddard, D, 1998. *Cải cách Doanh nghiệp: Những vấn đề Pháp lý và Quy định pháp luật*, Báo cáo của tư vấn cho Dự án Cải cách Doanh nghiệp của Bộ KHĐT/ADB.
- Kirkpatrick, C, Parker, D và Zhang, Y.F, 2003, *Đánh giá tác động luật pháp ở các nền kinh tế chuyển đổi và đang phát triển: Khảo sát thực tế và kiến nghị cho việc tiếp xây dựng*, Bài viết trình bày tại Hội nghị RIA, Đại học Manchester, ngày 26–27.11.2003.
- Klapper, L, Laeven, L và Rajan, R, 2004. *Môi trường kinh doanh và sự gia nhập thị trường của các doanh nghiệp: bằng chứng từ số liệu thống kê quốc tế*, báo cáo nghiên cứu chính sách của Ngân hàng Thế giới số 3232, Tháng 3.2004.
- Mallon, R, 2004. *Quản lý các cải cách môi trường đầu tư: nghiên cứu trường hợp Việt Nam*, báo cáo sơ thảo đầu vào cho Báo cáo Phát triển Thế giới 2005 của Ngân hàng Thế giới.
- OECD, 1995. *Khuyến nghị của Ủy ban OECD về cải thiện chất lượng quy định của chính phủ*, OECD, Paris.
- OECD, 1997a. *Phân tích tác động quy định pháp luật: những thực tế tốt nhất ở các nước OECD*, OECD, Paris.
- OECD, 1997b. *Báo cáo về cải cách pháp luật: Tổng hợp*, OECD, Paris.
- OECD, 1997c. *Báo cáo về cải cách pháp luật: quyển. 1, Các nghiên cứu theo lĩnh vực*, OECD, Paris.
- OECD, 1997d. *Báo cáo về cải cách pháp luật: quyển. 2, Các nghiên cứu theo chủ đề*, OECD, Paris.
- OECD, 1999a. *Cải cách pháp luật ở Mexico*, OECD, Paris.
- OECD, 1999b. *Cải cách pháp luật ở Hà Lan*, OECD, Paris.
- OECD, 2000a. *Cải cách pháp luật ở Hungary*, OECD Paris.

OECD, 2000b. *Cải cách pháp luật ở Hàn Quốc*, OECD Paris.

OECD, 2002. *Tổng quan về cải cách pháp luật: Các chính sách về pháp lý ở các nước OECD: từ chủ nghĩa can thiệp đến quản trị pháp lý*, OECD, Paris.

OECD, 2003a. *Kinh nghiệm từ các cuộc họp bàn tròn về quản trị công ty*, OECD, Paris

OECD, 2003b. *Từ quan liêu đến hành chính hiệu quả*, OECD Paris.

OECD, 2004. *Các nguyên tắc quản trị công ty của OECD*, 2004.

Văn phòng Đánh giá Pháp luật (ORR) 1998, *Hướng dẫn về quy định luật pháp* (tái bản lần 2), Canberra,

ORR, 2003, *Quy định pháp lý và tổng quan 2002–2003*, Các báo cáo hàng năm, Ủy ban Năng suất, Canberra.

Nicoletti, G và Scarpetta, S, 2003. *Quy định pháp lý, Năng suất và Tăng trưởng: bằng chứng từ OECD*, Báo cáo làm việc của Vụ Kinh tế thuộc OECD số 347, Paris.

Prowse, S, 1988. *Quản trị công ty ở Đông Á: một khuôn khổ phân tích*, Ngân hàng Thế giới.

Schipani, C A và Junhai, L, 2003. *Quản trị công ty ở Trung Quốc: Ngày ấy và bây giờ*.

Van Arkadie, B và Mallon, R, 2003. *Việt Nam: Một con hổ kinh tế đang chuyển đổi?*, Asia Pacific Press, Canberra.

World Bank, 2004. *Hoạt động kinh doanh trong năm 2004: Hiểu biết về quy định kinh doanh*, Oxford.

PHỤ LỤC I: CÁC CẢI CÁCH KHU VỰC TƯ NHÂN NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

<i>Thời gian</i>	<i>Những chính sách quan trọng</i>
Cuối 1995	Chính phủ đồng ý đánh giá lại Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân.
Tháng 8-1996	Hội thảo quốc tế thảo luận bản dự thảo đầu tiên của luật sửa đổi.
Tháng 11-1997	Bản dự thảo thứ tám Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân được đưa ra để lấy ý kiến trong và ngoài nước.
Tháng 12-1997	Hội nghị Trung ương 4 (Khoa 8) yêu cầu cải cách doanh nghiệp toàn diện hơn và tạo dựng khung pháp lý phù hợp cho các loại hình kinh doanh.
1998	Một loạt các nghiên cứu trong nước chỉ ra những quy định kìm hãm hoạt động sản xuất kinh doanh, hướng tới việc đơn giản hoá — và giảm bớt chi phí — thành lập doanh nghiệp.
Hội thảo quốc gia gồm đại diện các cơ quan của Chính phủ và hiệp hội kinh doanh đã thảo luận dự thảo báo cáo về các vấn đề phát sinh từ thực hiện Luật Công ty (cũ).	
Tháng 7-1998	Do khung khoảng tiền tệ khu vực châu Á và sự giảm sút đầu tư nước ngoài, Hội nghị Trung ương 5 đã nhấn mạnh sự cần thiết phải huy động và sử dụng nguồn vốn nhân rồi còn khá lớn trong nhân dân, hiện còn giấu trong tủ.
Tháng 7-1998	Quyết định hợp nhất Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân thành một luật duy nhất: Luật Doanh nghiệp.
Tháng 7-1998	Quy định mới về “Thủ tục đăng kí và thành lập các công ty và doanh nghiệp tư nhân” đã đơn giản hoá các thủ tục đăng ký kinh doanh.
Tháng 10-1998	Bài phát biểu rất quan trọng của Tổng bí thư tại Hội nghị Trung ương 6 về yêu cầu huy động hơn nữa nguồn lực trong nước bằng cách xoá bỏ các rào cản hành chính đối với sự phát triển kinh doanh.
Tháng 10-1998	Báo cáo về so sánh Luật doanh nghiệp giữa các nước ASEAN được trình lên Quốc hội.
Tháng 11-1998	Báo cáo về các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Luật Công ty được trình lên Quốc hội.
Tháng 1/2-1998	Hội nghị Trung ương 6 (lần hai) nhấn mạnh đến sự cần thiết phải giảm bớt thủ tục hành chính quan liêu để thúc đẩy phát triển kinh doanh và giảm tham nhũng.
Tháng 2-1999	Bộ Chính trị đồng ý với những cải cách quan trọng của Luật Doanh nghiệp.
Tháng 6-1999	Quốc hội thông qua Luật Doanh nghiệp.
Tháng 12-1999	Thành lập Tổ Công tác thi hành Luật Doanh nghiệp (SGELI) để giải quyết những khó khăn phát sinh và đảm bảo việc thi hành thống nhất và đầy đủ Luật Doanh nghiệp.

Cải cách sau khi ban hành Luật Doanh nghiệp.

Tháng 1-2000	Luật Doanh nghiệp có hiệu lực.
Tháng 2-2000	Nghị định 02; 03 (3/2/00) và quyết định số 19 (3/2/00); số 30 (11/8/00) xoá bỏ các thủ tục và giấy phép kinh doanh trái với Luật Doanh nghiệp.
Tháng 2-2000	Doanh nghiệp tư nhân được dùng quyền sử dụng đất để thế chấp vay ngân hàng, góp vốn hay thành lập liên doanh. (Nghị định 04/2000/NĐ-CP 11/2/2000).
Tháng 3-2001	Đại hội Đảng lần thứ 9 thông qua chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2001-2010, cam kết tiến tới việc đối xử bình đẳng cho các loại hình doanh nghiệp.
Tháng 11-2001	Chính phủ ban hành nghị định số 90/2001/ND-CP ngày 23 tháng 11 năm 2001 về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.
Tháng 12-2001	Hiến pháp (sửa đổi) ghi nhận một cách rõ ràng vai lâu dài của khu vực tư nhân.
Tháng 12-2002	Những sửa đổi Luật về Ban hành văn bản pháp quy 02/2002/QH11 (năm 1996) yêu cầu các dự thảo qui định liên quan đến hoạt động kinh doanh phải được đưa ra lấy ý kiến trong quá trình soạn thảo.
Tháng 3-2003	Hội nghị Trung ương 5 cam kết rõ ràng về sự phát triển lĩnh vực tư nhân. Đảng viên được phép thành lập doanh nghiệp tư nhân.
Tháng 7-2003	Chính phủ ban hành nghị định tạo thuận lợi cho việc thành lập các hiệp hội kinh doanh.
Tháng 12-2003	Chính phủ ra chỉ thị yêu cầu tất cả các bộ, ngành rà soát lại các qui định pháp luật liên quan đến hoạt động kinh doanh để bãi bỏ hoặc sửa đổi những quy định không phù hợp nhằm tạo điều kiện phát triển hoạt động kinh doanh và hội nhập quốc tế.

Nguồn: Tóm tắt từ *Quản lý cải cách môi trường đầu tư: trường hợp Việt Nam* của Raymond Mallon (2004) – một dự thảo nội dung của Báo cáo phát triển của Ngân hàng Thế giới 2005.

PHỤ LỤC 2: NHỮNG NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA RIA CÓ THỂ DÙNG CHO BÁO CÁO CỦA VIỆT NAM

Các vấn đề	Nội dung bao gồm
Xác định vấn đề	Những vấn đề ngắn gọn cần giải quyết.
Xác định mục tiêu của những giải pháp.	Những vấn đề ngắn gọn của mục tiêu quốc gia đối với những phương pháp giải quyết được đề xuất. Thảo luận nguyên nhân kinh tế (cơ sở pháp lý) cho những chính sách, quy định có khả năng tác động vào việc giải quyết các vấn đề.
Xác định các giải pháp thể chế và phi thể chế khác.	Những quy định và những lựa chọn phi quy định nên được xem xét và giới thiệu quá trình lựa chọn chúng.
Mô tả quá trình tham khảo ý kiến và các vấn đề phát sinh trong quá trình này.	Danh sách những cá nhân, tổ chức được tham khảo ý kiến trong mỗi quá trình và tóm tắt những vấn đề chủ yếu và thông tin cung cấp. Lý giải việc tiếp thu một số ý kiến đến đâu, như thế nào và/hoặc tại sao không tiếp thu các ý kiến khác.
Xác định chi phí và lợi ích của giải pháp thay thế.	Xác định rõ chi phí và lợi ích của từng qui định cụ thể được lựa chọn cũng như các giải pháp thể chế và phi thể chế khác. Cần nhắc đến cả mặt định lượng và định tính về chi phí và lợi ích của từng giải pháp thay thế và kiến nghị phương thức điều chỉnh phù hợp.
Thảo luận về việc thực hiện và chiến lược để đạt được mục đích này.	Đưa ra những phương pháp để đảm bảo sự tuân thủ các quy định, và chi phí cho việc tuân thủ này đối với Chính phủ và các cổ đông. Giới thiệu một số kinh nghiệm của các cơ quan thực hiện pháp luật đối với những quy định tương tự.
Những kết luận chính.	Tổng kết những kết quả và những kiến nghị chủ yếu. Những vấn đề còn tồn tại chưa được giải quyết.

PHỤ LỤC 3: TIẾN TRÌNH CẢI CÁCH THỂ CHẾ CẤP LIÊN BANG Ở AUSTRALIA

- * 1985 - Chính phủ liên bang thành lập Cơ quan rà soát các qui định về kinh doanh (BRRU) trực thuộc Bộ Công nghiệp, Công nghệ và Thương mại.
- * 1986 - RIS bắt buộc áp dụng đối với các đề xuất của Nội các liên quan tới hoạt động kinh doanh. Những yêu cầu này được qui định trong một Thông tư của BRRU gửi tới các Bộ và trong Cẩm nang của Nội các.
- * 1989 - Cơ quan rà soát các qui định về kinh doanh (BRRU) sau đó được chuyển sang Ủy ban công nghiệp và đổi tên thành ORR.
- * 1996 - Ủy ban Công nghiệp được yêu cầu báo cáo về tiến độ cải cách kinh tế vi mô. Báo cáo đã thừa nhận rằng RIS thường bị bỏ qua vì không có chế tài đảm bảo việc thực hiện. Theo đó là một số kiến nghị nhằm tăng cường sự kiểm soát về chất lượng của quy định mới hoặc sửa đổi. Năm 1996, Chính phủ giao Tổ công tác giải quy chế doanh nghiệp nhỏ nghiên cứu những kiến nghị nhằm hoàn thiện các quá trình cải cách quy chế.
- * 1997 - Phát biểu của Thủ tướng với tiêu đề “Quan tâm hơn đến doanh nghiệp” đã chấp thuận rất nhiều trong số các kiến nghị của Tổ công tác, trong đó có: mở rộng đối tượng phải áp dụng RIS; giao vai trò người gác cổng cho ORR; tăng cường biện pháp khuyến khích việc tuân thủ pháp luật cũng như hình phạt đối với việc không tuân thủ. RIS được qui định trong cuốn “Hướng dẫn các quy định pháp luật” được Chính phủ phát hành vào tháng 9 năm 1997.
- * 1998 - Nội các cho tái bản lần thứ hai cuốn “Hướng dẫn các qui định pháp luật”.
- * 2001 - Chính phủ công khai tái khẳng định sự ủng hộ của mình đối với quy trình RIS.

Nguồn: Trích từ *Các cơ chế cải thiện chất lượng quy định pháp luật: Australia trong bối cảnh Quốc tế*, Argy, S., và Johnnon, M. 2003, tài liệu nghiên cứu của Ủy ban Năng suất, trang 23.

PHỤ LỤC 4: TÓM TẮT THÔNG LỆ RIA Ở MỘT SỐ NƯỚC SO SÁNH VỚI CÁC THÔNG LỆ QUỐC TẾ TỐT NHẤT

<i>Thông lệ tốt nhất của OECD</i>	<i>Thông lệ RIA ở một số nước OECD</i>
Mở rộng tối đa các cam kết chính trị đối với RIA.	- Ví dụ về các Ủy ban cấp cao (từ cấp Bộ trở lên) chịu trách nhiệm giám sát, rà soát và điều phối các quy định pháp luật, bao gồm cả Ủy ban đặc biệt của Hội đồng ở Canada (cấp Nội các) và Ủy ban cải cách thể chế ở Hàn Quốc (gồm Thủ tướng, sáu Bộ trưởng và một số thành viên bên ngoài). - Ở Anh, quản lý quá trình cải cách quy chế được giao cho một số bộ chủ chốt, chịu trách nhiệm báo cáo trước Hội đồng phụ trách thể chế. - Ở Anh, quản lý quá trình cải cách quy chế được giao cho một số bộ chủ chốt, chịu trách nhiệm báo cáo trước Hội đồng phụ trách thể chế. - Chứng nhận hoặc phê chuẩn đối với RIA (cấp bộ), ví dụ như ở Mỹ và Canada. - Chứng nhận hoặc phê chuẩn RIA bởi các quan chức cao cấp ở Mexico và New Zealand.
Phân công trách nhiệm về các nội dung trong chương trình RIA một cách cẩn trọng.	- Người đứng đầu các cơ quan ở Hàn Quốc cũng phải thẩm định hiệu lực của RIA. - Cơ quan về tác động của quy chế thuộc Văn phòng nội các Anh (RIU) là trung tâm của hệ thống gồm các vệ tinh là các cơ quan về tác động quy chế cấp các bộ (DRIUs). - Ở Mỹ, các cơ quan phải xây dựng hướng dẫn riêng trong nội bộ cơ quan nhằm đảm bảo chất lượng tốt nhất cũng như tính khách quan của các thông tin, bao gồm cả RIA. - Các cơ quan lập pháp ở Mỹ và Canada có quyền từ chối các đề xuất chính sách. Ở Mexico, Văn phòng Hội đồng luật pháp của Thủ tướng sẽ không xem xét bất cứ đề nghị nào đệ trình lên mà không có RIS. - Ở Hà Lan, các bộ khác sẽ đưa ra các nhận xét về RIA. - Trong một số bang ở Úc, Quốc hội có trách nhiệm cụ thể bảo đảm việc tuân thủ yêu cầu RIA. - OIRA ở Mỹ và UDE ở Mexico, tất cả các đề xuất chính sách đang được xem xét được đăng tải trang web của họ, kể cả mức độ tuân thủ RIA. - Ở New Zealand, các tài liệu của Nội các, kể cả những đánh giá về tính đầy đủ của RIS/BCCC có thể được cung cấp cho công chúng theo yêu cầu.
Đào tạo các nhà lập pháp.	- Ở Anh, RIA đã có cách tiếp cận toàn diện đối với hoạt động đào tạo, bao gồm cả các khoá đào tạo chuyên sâu về hoạch định chính sách tại Trường Dịch vụ công (Ý và Hàn Quốc cũng có các khoá đào tạo như vậy cho công chức của họ, được coi là một nội dung trong của chiến lược phát triển tổng thể). - Các văn phòng hướng dẫn được coi là một cách cung cấp dịch vụ tư vấn (ví dụ, như đang được sử dụng ở Hà Lan). - Ở Mỹ, Anh và Canada đều có những hướng dẫn chi tiết về mọi khía cạnh liên quan đến việc thực hiện RIA. - Ở Canada, các Bộ thường xuyên cung cấp các khoá đào tạo nội bộ và xây dựng các tài liệu hướng dẫn quá trình soạn thảo quy chế dành riêng cho từng chương trình xây dựng quy chế mà họ quản lý, và thậm chí nhiều bộ đã thuê các chuyên gia về phân tích lợi ích và chi phí.

Sử dụng phương pháp phân tích nhất quán nhưng linh hoạt	- Mỹ thực hiện phân tích định lượng toàn diện và sâu sắc, nhưng những phân tích chi tiết về chi phí và lợi ích chỉ áp dụng đối với những quy định quan trọng. - Phép thử lợi ích ròng (ví dụ ở Mỹ, Canada và Úc). - Ở Mexico, phân chia làm ba mức độ phân tích kèm theo các hướng dẫn, tùy thuộc vào tầm quan trọng của quy định. - Nhiều nước đã sử dụng quy trình RIA hai hoặc ba giai đoạn nhằm nâng cao hiệu quả (giảm chi phí) (ví dụ như Ý, Canada, Mỹ và Anh). - Hướng dẫn chi tiết về đánh giá chi phí tuân thủ pháp luật (ví dụ như Mỹ và New Zealand). - Yêu cầu RIA ở Mexico và Hà Lan bao gồm cả vấn đề về thực hiện và thi hành. - Yêu cầu RIA ở Mexico phải bao gồm những thông tin chi tiết cũng như cơ sở cho đề xuất chính sách liên quan đến việc tạo ra, thay đổi hay duy trì các thủ tục (giấy tờ).
Xây dựng và thực hiện các chiến lược thu thập số liệu.	- Ở Đan Mạch, Hội đồng đánh giá kinh doanh và Chương trình doanh nghiệp mẫu có trách nhiệm thu thập thông tin về chi phí tuân thủ pháp luật. - Hai phương thức dự tính chi phí được sử dụng ở Canada, bao gồm: phần mềm Đánh giá tác động kinh doanh và “Quy chế về phân tích chi phí của tác động kinh doanh” - để cải thiện việc thu thập số liệu cho RIA. - Ở Hà Lan, các Văn phòng hướng dẫn giúp các Bộ trong việc phân tích và thu thập số liệu, phân tích và giải thích số liệu, tiếp cận với chuyên gia thống kê và trợ giúp tài chính cho nghiên cứu cần thiết.
Định hướng các RIA.	- Một vài nước sử dụng công cụ đánh giá tài chính như là quy tắc ngón tay cái để xác định những quy định nào đáp ứng được mức yêu cầu nhất định hoặc kết hợp giữa công cụ đánh giá tài chính và công cụ khác (ví dụ như Mỹ, Hàn Quốc và Anh). - Thảm định độc lập các RIS do các cơ quan giám sát thực hiện thường mang tính lựa chọn, chỉ tập trung vào RIS đối với các quy định quan trọng (ví dụ như Anh và Mỹ).
Lồng ghép RIA với quy trình lập chính sách.	- Việc áp dụng quá trình RIS nhiều giai đoạn có thể tạo thuận lợi cho sự lồng ghép và nâng cao hiệu quả. (ví dụ như Anh, Canada và Mỹ). Đưa ra lấy ý kiến các bản thảo RIS cũng tạo sự lồng ghép tốt hơn. - Ở Đan Mạch, bản sơ thảo RIA phải có ngay từ khi cân nhắc để đưa các đề xuất vào chương trình xây dựng pháp luật hàng năm.
Sự tham gia mạnh mẽ của công chúng.	- Việc đưa ra lấy ý kiến dự thảo RIA có thể nâng cao chất lượng thông tin về các tác động của quy chế được đề xuất. Các làm này được áp dụng ở một số nước như Canada, Mỹ và hầu hết các bang của Úc. - Đan Mạch áp dụng một số chiến lược để đảm bảo sự tham gia của công chúng, bao gồm: chính thức dùng các uỷ ban tư vấn để xây dựng các đề xuất pháp luật; lấy ý kiến công chúng một cách rộng rãi đối với các đề xuất pháp luật; Hội đồng đánh giá kinh doanh; đăng tải trên Internet các đánh giá về tác động kinh doanh (một phần của quy trình RIA).
Phổ biến các kết quả thu được.	- Tóm tắt ý chính hoặc một trang tóm tắt (ví dụ như ở New Zealand) có thể rất hữu dụng trong việc thông báo quá trình ra quyết định, đảm bảo rằng thông tin chi tiết được cung cấp khi có yêu cầu. - Ở New Zealand, các RIS/BCCS phải được gắn kèm với thông cáo báo chí về ban hành chính sách mới và được đăng tải trên trang web.

Nguồn: Tóm tắt từ Argy, S., và Johnson, M., 2003, trang 78-80.

PHỤ LỤC 5: TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG: KẾT LUẬN CỦA OECD VỀ CÁC CÔNG CỤ QUY CHẾ

Công cụ quy chế	Công cụ này có thể coi là thông lệ tốt nhất không?	Có thông lệ tốt nhất không?
1. Chính sách mang tính qui phạm.	Có, đối với tất cả các nước.	Các chính sách phải được thiết kế để đáp ứng nhu cầu của đất nước và các cơ hội chính trị. Các chính sách phải thể hiện được sự đồng thuận cần thiết về bản chất của vấn đề để thực hiện một cách có hiệu quả. Các chính sách cần được mở rộng áp dụng và qui định cụ thể hơn khi kinh nghiệm và kiến thức chuyên môn được tích lũy thêm cũng như phát hiện thêm vấn đề. Mục tiêu của chính sách cần được xác định rõ ràng, đồng thời các chuẩn mực đánh giá phải rõ ràng và có thể định lượng được đủ để gắn việc thực hiện với trách nhiệm của các cơ quan hoạch định chính sách. Các nguyên tắc cạnh tranh và chi phí-lợi nhuận nên coi là nền tảng cơ sở của các chính sách. Phạm vi của chính sách nên mở rộng nhất đối với các nội dung như công cụ, tổ chức và cấp chính quyền. Sự kết hợp giữa chất lượng quy chế và các chính sách cơ cấu liên quan sẽ đem lại những kết quả tốt hơn và nhanh hơn.
2. Các chương trình có hệ thống giúp các quy định được cập nhập.	Có, đối với tất cả các nước.	Cần có một hệ thống nguyên tắc rõ ràng để hướng dẫn chương trình đánh giá, bao gồm các nguyên tắc cạnh tranh. Những nguyên tắc này cần được bổ sung bằng các kỹ thuật đánh giá được chuẩn hoá và các chuẩn mực ra quyết định. Các quy trình thẩm định cần được minh bạch và tạo điều kiện cho sự tham gia của các cổ đông lớn và công chúng.
3. Phân tích tác động quy chế.	Có, nhưng cũng cần lưu ý rằng việc thực hiện phân tích này chỉ là một nhiệm vụ trung hạn.	Không có một hình mẫu duy nhất về chương trình RIA, nhưng chương trình thẩm định quốc gia chứng minh rằng 10 thông lệ tốt nhất được xác định vào năm 1997 vẫn là những điểm tham khảo tốt để thiết kế một chương trình hiệu quả. Cần nhận thấy nhu cầu xây dựng một chương trình RIA tiên tiến. Tuy nhiên, tất cả các chương trình RIA nên dựa trên nguyên tắc chi phí-lợi nhuận và nguyên tắc phân tích so sánh chính sách.
4. Xem xét có hệ thống các giải pháp thay thế mang tính qui phạm và phí quy phạm.	Có, nhưng tiến bộ đạt được còn tương đối khiêm tốn, và do vậy hạn chế kinh nghiệm thực tế để rút ra các kết luận.	Mặc dù cần phải học hỏi và đúc rút kinh nghiệm hơn nữa mới có thể hiểu đầy đủ lợi ích, chi phí và rủi ro của các giải pháp thay thế, nhưng điều rõ ràng là có nhiều trường hợp, các công cụ chính sách khác tỏ ra hiệu quả hơn trong việc đạt được các mục tiêu quy chế so với các quy định mệnh lệnh truyền thống. Chính phủ nên yêu cầu phải xem xét đến các giải pháp khác khi ban hành các quy định mới; ban hành các hướng dẫn cho nhà lập pháp và nên công bố các báo cáo thường kỳ đánh giá tác động và hiệu quả hoạt động của các giải pháp quy chế khác.
5. Đơn giản hoá thủ tục hành chính và giảm bớt các loại giấy phép.	Có, đặc biệt là đối với các nước vừa bắt đầu cải cách, bao gồm cả những nước chuyển đổi. Nên được lồng ghép vào các nội dung chính sách khác và thực hiện có hệ thống hơn.	Đang xuất hiện nhiều thông lệ tốt, nhưng cần phải tiếp tục có đánh giá. Sự kết hợp các chính sách, như chính sách một cửa, cơ quan đăng ký tập trung có khả năng truy cập điện tử là cần thiết để xử lý nhiều vấn đề khác nhau. Để xác định các ưu tiên, nên việc tập trung nhiều hơn vào giảm bớt việc xin phép trước, điều này có thể làm đem lại những lợi ích kinh tế to lớn khi mà đầu tư và gia nhập thị trường tăng lên. Giải pháp điện tử hứa hẹn mang lại nhiều lợi ích, nhưng mới chỉ được khai thác phần nào. Xây dựng một cách tiếp cận có hệ thống hơn đối với các biện pháp giảm bớt gánh nặng – thông qua quy trình RIA – cũng là một nội dung cần xem xét cụ thể hơn.

Công cụ quy chế	Công cụ này có thể coi là thông lệ tốt nhất không?	Có thông lệ tốt nhất không?
6. Tham khảo ý kiến công chúng, chiến lược phổ biến và tuyên truyền pháp luật.	Có, đối với tất cả các nước và đối với các luật cơ bản cũng như các quy định hướng dẫn thi hành.	Thông lệ tốt trong việc tham khảo ý kiến công chúng mang tính bối cảnh cao, trong khi cần kết hợp các hình thức tham khảo ý kiến khác nhau để đạt các mục tiêu khác nhau. Nói chung, thủ tục hành chính càng cởi mở và dễ tiếp cận, càng dễ tuân thủ và ít vi phạm, và có thể đem lại những thông tin chất lượng giúp cho phân tích các lựa chọn chính sách. Tùy tiện trong việc quyết định lấy ý kiến của ai và khi nào nên hạn chế lại và cần làm rõ để tránh tạo lợi ích cho người trong cuộc, loại bỏ lợi ích người ngoài cuộc, ví dụ như người mới tham gia thị trường, yếu và thiếu tổ chức. Chú trọng đến lợi ích xã hội, công dân và công nghệ mới như công nghệ thông tin. Xét về mặt phổ biến pháp luật, cần có phải đánh thêm về hiệu quả của nhiều công cụ khác nhau. Chiến lược pháp điển hoá, đăng kí, soạn thảo bằng ngôn ngữ rõ ràng, có kế hoạch trước và công nghệ thông tin, tất cả tỏ ra hiệu quả trong việc giải quyết các mặt của vấn đề, nhưng áp dụng một cái không thì chưa đủ. Hệ thống đăng kí kinh doanh tập trung dường như đưa lại lợi ích to lớn, cả lợi ích trong nước và quốc tế trong việc giảm bớt những rào cản cạnh tranh và gia nhập thị trường.
7. Quy trình hợp lý và tính ổn định của thủ tục hành chính.	Có, đối với tất cả các nước	Cần phải có các luật về thủ tục hành chính hoặc văn bản có hiệu lực pháp lý cao để đảm bảo một nguyên tắc quan trọng là cơ chế khiếu nại hoàn toàn độc với người quyết định ban đầu. Mức độ tự quyết định trong hành chính cũng cần phải được xem xét cẩn thận. Các cơ chế như im lặng là đồng ý là hiệu quả trong việc tăng cường hời âm từ cơ quan hành chính. Cơ chế trung gian và thanh tra viên độc lập đang một số nước áp dụng để bổ sung cho các thủ tục tư pháp và hành chính, nhấn mạnh đến việc cải thiện khả năng tiếp cận với các qui trình này.
8. Xây dựng các chiến lược tuân thủ pháp luật.	Có, đối với tất cả các nước.	Đang xuất hiện một vài cách thức phân tích sự tuân thủ pháp luật tương đối hiệu quả, nhưng cần phải có điều chỉnh thêm bởi kinh nghiệm thu được từ việc áp dụng chúng trong thực tế. Mức độ tuân thủ pháp luật có quan hệ chặt chẽ với tính hợp lý (đúng đắn) của các qui định pháp luật. Điều này nghĩa là sự tuân thủ pháp luật như mong muốn phụ thuộc rất lớn vào qui định pháp luật phù hợp cũng như các biện pháp thực hiện thích hợp và có hiệu quả.
9. Các cơ chế thúc đẩy, phối hợp và theo dõi các cải cách về chất lượng quy chế.	Có, đối với tất cả các nước.	Hiện có rất ít các thông lệ tốt bởi vì tính hiệu quả của thể chế mang tính thực tiễn cao và sự kiểm tra giám sát phải phù hợp với cấu trúc hành chính và hoạch định chính sách quốc gia đó. Nói chung, các quốc gia nhận thấy rằng năng lực xây dựng qui định tốt hơn sẽ được phát huy nếu giao cho Chính phủ, cùng với các chức năng quản lý truyền thống khác như giám sát chính sách và ngân sách, hơn là đưa về các bộ ngành. Trách nhiệm của các bộ tập là nâng cao hiệu quả, cũng như kiến thức chuyên môn, khả năng can thiệp vào quá trình lập pháp và khả năng tham vấn cho các qui định cụ thể. Tuy nhiên, cần thận trọng trong việc phân biệt các chức năng tư vấn, phản biện và biện hộ.
10. Cơ quan xây dựng quy chế độc lập.	Có, nhưng cần thiết kế cẩn trọng để tránh những rủi ro lớn về chính sách.	Hiện chưa có thông lệ tốt nhất, nhưng cũng có các thông lệ tốt nên coi như là điển hình. OECD đang nỗ lực phát triển thông lệ tốt về tổ chức hoạt động cho các cơ quan lập pháp độc lập này.

Nguồn: OECD, 2003, trang 108-109.

PHỤ LỤC 6: QUẢN TRỊ CÔNG TY Ở MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á

(Tổng hợp từ Sách trắng về quản trị công ty ở Châu Á: Các qui định đối với công ty niêm yết, của OECD năm 2003)

	Trung Quốc	Ấn Độ	Indonesia	Malaysia	Singapore	Hàn Quốc	Đài Loan	Thái Lan	Việt Nam
--	------------	-------	-----------	----------	-----------	----------	----------	----------	----------

I/II. Quyền của cổ đông và sự đối xử công bằng

I. Thông tin về cổ đông

I.1. Những thông tin định kỳ nào các công ty niêm yết phải cung cấp?

Báo cáo thường niên	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Báo cáo định kỳ 6 tháng, không phải kiểm toán	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có (báo cáo tài chính đã được kiểm toán)	Có (đối với các tổ chức tài chính)	Không
Báo cáo tài chính hàng quý	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có (các báo cáo tài chính đã được kiểm toán đối với các công ty niêm yết)	Không

I.2 Những thông tin nào phải có trong bản báo cáo thường niên

Những thông tin chung về công ty	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Không
Tài khoản được kiểm toán hàng năm	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có (chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần mà Luật qui định phải có báo cáo tài chính hàng năm được kiểm toán)
Những thông tin chi tiết về giám đốc công ty	Giới thiệu sơ lược	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có

	Trung Quốc	Ấn Độ	Indonesia	Malaysia	Singapore	Hàn Quốc	Đài Loan	Thái Lan	Việt Nam
Báo cáo của các giám đốc về những hoạt động đã thực hiện và sẽ thực hiện	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Thực trạng tài chính của công ty	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Các báo cáo tài chính hợp nhất	Có (nếu công ty phải tuân thủ các chuẩn mực về công khai hoá thông tin)	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Không
Thông tin về quản trị công ty	Có	Có	Không	Có	Có	Có	Có	Có	Không

2. Sự tham gia của các cổ đông

2.1 Triệu tập các cuộc họp cổ đông

Thời hạn thông báo (số ngày phải thông báo trước các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông định kỳ hàng năm và bất thường)	30 ngày	21 ngày	28 ngày	21 ngày (14 ngày đối với các cuộc bất thường)	14/21 ngày	14 ngày	20/30 ngày đối với các cuộc họp định kỳ hàng năm, 10/15 ngày đối với các cuộc họp bất thường	7 ngày, 14 ngày đối với một số cuộc họp bất thường	7 ngày
Những nội dung cần phải có trong giấy mời	Chương trình, các tài liệu có liên quan, tài khoản, thông tin chi tiết về người kiểm toán và giám đốc	Chương trình, báo cáo và tài khoản, những giải pháp đề xuất, mẫu ủy quyền, giải trình về hoạt động kinh doanh đặc biệt	Chương trình, những vấn đề và nội dung cần thiết cho các cuộc họp bất thường	Chương trình, tài liệu cần thiết, giải thích cho các giải pháp đề xuất	Chương trình, thông tin chi tiết về các giải pháp đề xuất và các vấn đề khác	Chương trình, những thông tin chi tiết về giám đốc, các ứng cử viên cho HĐQT và kiểm toán viên	Chương trình và mẫu thư uỷ quyền	Chương trình, những thông tin cơ bản, ý kiến của HĐQT	Chương trình, những tài liệu để thảo luận các giải pháp đề xuất
Điều kiện tối thiểu để yêu cầu hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường	10% số cổ phần có quyền biểu quyết yêu cầu giám đốc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường	10% số cổ phần có quyền biểu quyết và đã góp đủ có thể yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường	10% số cổ phần có thể yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường	10% số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc đã phát hành và góp đủ	10% vốn đã góp đủ	3% số cổ phần có quyền biểu quyết yêu cầu giám đốc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường	3% số cổ phần đã phát hành	20% số cổ phần đã phát hành hoặc 25 cổ đông nắm giữ ít nhất 10% số cổ phần	10% số cổ phần thường và nắm giữ ít nhất là 6 tháng (quy định bắt buộc)

	Trung Quốc	Ấn Độ	Indonesia	Malaysia	Singapore	Hàn Quốc	Đài Loan	Thái Lan	Việt Nam
Yêu cầu tối thiểu về số đại biểu tham dự	Không	2 người	50% cổ phần có quyền biểu quyết (67% hoặc 75% đối với một số quyết định đặc biệt)	2 người	2 thành viên	50% cổ phần có quyền biểu quyết	50% cổ phần có quyền biểu quyết (67% đối với quyết định đặc biệt)	Triệu tập lần thứ nhất: 25 người hoặc 50% số cổ đông nắm giữ ít nhất là 33% số cổ phần; triệu tập lần hai: không	Triệu tập lần thứ nhất: 51% cổ phần có quyền biểu quyết; triệu tập lần thứ hai: 30%; lần thứ ba: không

2.2. Cổ phần có những quyền biểu quyết nào?

Không có quyền bầu thông thường	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Có	Không
Có nhiều quyền bầu	Không	Không	Không	Không	Không (đối với các công ty niêm yết)	Không	Không	Không đối với các cổ phần phổ thông	Không
Quyền bầu có thể hủy bỏ	Không	Không	Không	Không	Không	Có	Không	Không	Không

2.3 Cổ đông có thể biểu quyết dưới hình thức:

Ủy quyền	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Thư tín	Không	Có	Có	Không	Có	Có	Không	Không	Có
Hộp qua điện thoại hoặc video	Không	Không	Không	Không	Có	Không	Không	Không	Không (trừ trường hợp được qui định trong điều lệ công ty)
Các hình thức khác	Không	Không	Không	Không	Có	Không	Không	Không	Không (trừ trường hợp được qui định trong điều lệ công ty)

2.4. Cổ đông có quyền biểu quyết đối với các vấn đề sau đây không:

Bổ nhiệm giám đốc	Có (quyết định thông thường, > 50% số cổ phần)	Có (quyết định thông thường, > 50% số cổ phần)	Có (quyết định thông thường, > 50% số cổ phần)	Có (quyết định thông thường, > 50% số cổ phần)	Có (quyết định thông thường, > 50% số cổ phần)	Có (quyết định thông thường, > 50% số cổ phần)	Có	Có	Có (quyết định thông thường, > 50% số cổ phần)
-------------------	--	--	--	--	--	--	----	----	--

	Trung Quốc	Ấn Độ	Indonesia	Malaysia	Singapore	Hàn Quốc	Đài Loan	Thái Lan	Việt Nam
Bài nhiệm giám đốc	Có	Có (quyết định thông thường với trên 50% số cổ phần)	Có (quyết định thông thường với trên 50% số cổ phần)	Có (quyết định thông thường với trên 50% số cổ phần)	Có (quyết định thông thường với trên 67% số cổ phần)	Có (quyết định thông thường với trên 50% số cổ phần)	Có (quyết định thông thường với trên 75% số cổ phần)	Có (quyết định thông thường với trên 50% số cổ phần)	Có (quyết định thông thường với trên 50% số cổ phần)
Bổ nhiệm và bãi nhiệm kiểm toán	Có	Có (quyết định thông thường), quyết định đặc biệt đối với các công ty nhà nước	Có	Có (50%; 75% nếu không được đề xuất theo trong thông báo mời họp)	Có (quyết định thông thường với trên 50% số cổ phần)	Có (quyết định thông thường với trên 50% số cổ phần)	Có	Có (quyết định thông thường với trên 50% số cổ phần)	Không (trừ trường hợp được quy định trong điều lệ công ty)
Cổ phần được quyền chào bán	Có	Có, quyết định đặc biệt (trên 75% số cổ phần)	Có	Có (quyết định thông thường với trên 50% số cổ phần)	Có, quyết định đặc biệt (trên 75% số cổ phần)	Có (quyết định thông thường với trên 50% số cổ phần)	Có (67% cổ phần nắm giữ bởi đại biểu dự họp đối với công ty cổ phần)	Có, quyết định đặc biệt (trên 75% số cổ phần)	Có, quyết định đặc biệt (trên 65% số cổ phần)
Phát hành cổ phần	Có	Có, quyết định đặc biệt (trên 75% số cổ phần)	Có	Có (quyết định thông thường với trên 50% số cổ phần)	Có (quyết định thông thường với trên 50% số cổ phần)	Có (quyết định thông thường với trên 50% số cổ phần)	Không	Có, quyết định đặc biệt (trên 75% số cổ phần)	Có, quyết định đặc biệt (trên 65% số cổ phần)
Sửa đổi điều lệ công ty	Có, quyết định đặc biệt (trên 67% số cổ phần)	Có, quyết định đặc biệt (trên 75% số cổ phần)	Có	Có, quyết định đặc biệt (trên 75% số cổ phần)	Có, quyết định đặc biệt (trên 75% số cổ phần)	Có, quyết định đặc biệt (trên 67% số cổ phần)	Có (67% cổ phần nắm giữ bởi đại biểu dự họp đối với công ty cổ phần)	Có, quyết định đặc biệt (trên 75% số cổ phần)	Có, quyết định đặc biệt (trên 65% số cổ phần)
Thù lao cho Hội đồng quản trị	Có	Có, quyết định đặc biệt (trên 75% số cổ phần)	Có	Không	Có (quyết định thông thường với trên 50% số cổ phần)	Có (quyết định thông thường với trên 50% số cổ phần)	Có (50%)	Có (quyết định thông thường với trên 50% số cổ phần)	Không
Các giao dịch lớn của công ty (như sáp nhập, giải thể, hợp nhất, thông tính công ty khác)	Có, quyết định đặc biệt (trên 66% số cổ phần)	Có, quyết định đặc biệt (trên 75% số cổ phần)	Có, quyết định đặc biệt (trên 75% số cổ phần)	Có, nếu trị giá giao dịch lớn hơn 25% tổng giá trị tài sản ròng của công ty (quyết định thông thường)	Có	Có, quyết định đặc biệt (trên 67% số cổ phần)	Có (67% cổ phần nắm giữ bởi đại biểu dự họp đối với công ty cổ phần)	Có, nếu trị giá giao dịch lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản ròng của công ty. Quyết định đặc biệt (trên 75% số cổ phần)	Có, quyết định đặc biệt (trên 65% số cổ phần)

	Trung Quốc	Ấn Độ	Indonesia	Malaysia	Singapore	Hàn Quốc	Đài Loan	Thái Lan	Việt Nam
Giao dịch với các bên liên quan	Có/Không Không phải mọi giao dịch đều cần thông qua Đại hội đồng cổ đông	Có	Có (những người có lợi ích liên quan sẽ không được biểu quyết)	Có (quyết định thông thường với trên 50% số cổ phần); những người có lợi ích liên quan sẽ không được biểu quyết	Có (quyết định thông thường với trên 50% số cổ phần); những người có lợi ích liên quan sẽ không được biểu quyết	Công khai trong các báo cáo thường niên	Không	Có, đối với các giao dịch trị giá hơn 10 triệu Bạt hoặc lớn hơn 3% tổng giá trị tài sản ròng. (quyết định đặc biệt)	Có, nếu hợp đồng có trị giá lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của công ty
Thay đổi mục tiêu và hoạt động kinh doanh của công ty	Có, nếu phải thay đổi điều lệ công ty	Có, quyết định đặc biệt (trên 75% số cổ phần)	Có, quyết định đặc biệt (trên 67% số cổ phần)	Có, quyết định đặc biệt (trên 75% số cổ phần)	Có, quyết định đặc biệt (trên 75% số cổ phần)	Có, quyết định thông thường với số phiếu trên 50% số cổ phần	Có, nếu phải sửa đổi điều lệ công ty.	Có, quyết định đặc biệt (trên 75% số cổ phần)	Có, nếu phải sửa đổi điều lệ công ty

2.5 Việc kiểm phiếu như thế nào và ai thực hiện?

Phiếu được kiểm như thế nào và ai thực hiện?	Bỏ phiếu; việc kiểm phiếu được thực hiện bởi ít nhất hai cổ đông và một kiểm soát viên và được kiểm soát bởi công chứng nhà nước	Biểu quyết bằng tay và được chủ tọa cuộc họp đếm. Các cổ đông (nắm giữ 10% số cổ phần hoặc số cổ phần mệnh giá 50000 RS có thể yêu cầu bỏ phiếu	Công chứng viên, thư ký của Hội đồng quản trị thực hiện kiểm phiếu dưới sự giám sát của công chứng viên	Biểu quyết bằng tay, nhưng các cổ đông (nắm giữ 10% số cổ phần) có quyền yêu cầu bỏ phiếu và chủ tọa cuộc họp kiểm phiếu	Biểu quyết bằng tay, nhưng cổ đông có quyền yêu cầu bỏ phiếu	Biểu quyết bằng tay hoặc bỏ phiếu và chủ tọa kiểm phiếu	Biểu quyết bằng tay hoặc bỏ phiếu và chủ tọa kiểm phiếu	Biểu quyết bằng tay hoặc bỏ phiếu được kiểm bởi một người do chủ tọa chỉ định	Không quy định cụ thể trong luật
--	--	---	---	--	--	---	---	---	----------------------------------

2.6 Có quy định việc công khai hoá các thoả thuận về biểu quyết không?

Có/Không hoặc quy định cụ thể	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Có	Thoả thuận được nêu trong báo cáo thường niên	Không
-------------------------------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	----	---	-------

2.7 Cổ đông đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị như thế nào?

Quy định cụ thể	Phải nắm giữ ít nhất 1% số cổ phần đối với thành viên độc lập, và trên 5% số cổ phần đối với các thành viên khác	Không yêu cầu thủ tục đặc biệt nào	Không yêu cầu thủ tục đặc biệt nào	Trên 5% cổ phần có quyền biểu quyết hoặc ít nhất 100 cổ đông nắm giữ số cổ phần trị giá hơn 500 RM	Các cổ đông phải nắm giữ hơn 5% cổ phần	Không yêu cầu thủ tục đặc biệt nào	Không yêu cầu thủ tục đặc biệt nào	Không yêu cầu thủ tục đặc biệt nào	Không yêu cầu thủ tục đặc biệt nào
-----------------	--	------------------------------------	------------------------------------	--	---	------------------------------------	------------------------------------	------------------------------------	------------------------------------

	Trung Quốc	Ấn Độ	Indonesia	Malaysia	Singapore	Hàn Quốc	Đài Loan	Thái Lan	Việt Nam
--	------------	-------	-----------	----------	-----------	----------	----------	----------	----------

2.8 Hội đồng quản trị được đề cử ứng cử viên của mình trong trường hợp nào và như thế nào?

Quy định cụ thể	HĐQT có thể đề cử ứng cử viên tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên	HĐQT có thể đề cử ứng cử viên	Cổ đông có thể đề cử ứng cử viên	Ban đề cử của HĐQT thường đề cử ứng cử viên làm giám đốc	Ban đề cử của HĐQT thường đề cử ứng cử viên làm giám đốc công ty niêm yết	Ban đề cử của HĐQT thường đề cử ứng cử viên cho công ty lớn	Từ ngày 3 tháng 5, HĐQT có thể đề cử ứng cử viên làm giám đốc	HĐQT thường đề cử ứng cử viên	Không được qui định cụ thể trong luật
-----------------	---	-------------------------------	----------------------------------	--	---	---	---	-------------------------------	---------------------------------------

2.9 Cổ đông có thể kiến nghị nội dung cho chương trình họp Đại hội đồng cổ đông không?

Quy định cụ thể	Có, nếu giữ 5% số cổ phần	Có, nếu yêu cầu bởi ít nhất 100 cổ đông	Có, nếu giữ 10% số cổ phần	Trên 5% cổ phần có quyền biểu quyết hoặc tối thiểu là 100 cổ đông nắm giữ số cổ phần có mệnh giá 500RM	Có	Có, nhưng nắm giữ cổ phần ít nhất 6 tháng	Cổ đông có thể đưa ra đề nghị trực tiếp tại cuộc họp	Có, nếu giữ 1/3 vốn cổ phần đã phát hành	Có, nếu giữ 10% số cổ phần trong 6 tháng
-----------------	---------------------------	---	----------------------------	--	----	---	--	--	--

3. Phân chia lợi nhuận của công ty

3.1 Luật có quy định về thời hạn thanh toán cổ tức cho cổ đông hay không?

Quy định cụ thể	Cổ tức được trả trong vòng 2 tháng kể từ khi công bố lợi nhuận	Cổ tức được trả trong vòng 30 ngày kể từ khi công bố lợi nhuận	Không, thời hạn trả do HĐQT ấn định trên cơ sở nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	Được trả trong vòng một tháng sau khi khoá sổ, ba tháng sau khi công bố lợi nhuận	Không	Cổ tức được chi trả trong vòng 1 tháng kể từ khi công bố lợi nhuận	Không, thời hạn trả do HĐQT ấn định trên cơ sở nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	Được trả trong vòng 1 tháng kể từ khi công bố lợi nhuận	Không, thời hạn trả do HĐQT ấn định
-----------------	--	--	--	---	-------	--	--	---	-------------------------------------

3.2 Cơ quan có trách nhiệm công bố, thông qua và thực hiện trả cổ tức?

Quy định cụ thể	Công bố và thực hiện chi trả: HĐQT Thông qua: Đại hội đồng cổ đông	Giữa kỳ: HĐQT Hàng năm: Đại hội đồng cổ đông	Đại hội đồng cổ đông	Công bố và thực hiện chi trả: Công ty Thông qua: Đại hội đồng cổ đông	Đại hội đồng cổ đông	Đại hội đồng cổ đông	Đại hội đồng cổ đông	Giữa kỳ: HĐQT Hàng năm: Đại hội đồng cổ đông	Công bố và thực hiện chi trả: HĐQT Thông qua: Đại hội đồng cổ đông
-----------------	---	---	----------------------	--	----------------------	----------------------	----------------------	---	---

4. Kiểm soát công ty

4.1 Số lượng cổ phần khi công ty mua lại phải được thông báo

Phần trăm	5%	5%	5%	5%	5%	5%	10%	5%	5%
-----------	----	----	----	----	----	----	-----	----	----

	Trung Quốc	Ấn Độ	Indonesia	Malaysia	Singapore	Hàn Quốc	Đài Loan	Thái Lan	Việt Nam
--	------------	-------	-----------	----------	-----------	----------	----------	----------	----------

4.2 Số lượng mà tất cả các cổ phần phải chào bán ở một mức giá nhất định.

Phần trăm	30%	15%, bắt buộc chào bán thêm 20%	25%	33%	30%	Không qui định	Mua lại 20% cổ phần trong vòng 50 ngày	25%, 50%, 75%	25%
-----------	-----	---------------------------------	-----	-----	-----	----------------	--	---------------	-----

5. Đền bù thiệt hại cho cổ đông

5.1 Làm thế nào để cổ đông yêu cầu bồi thường cho vi phạm quyền của mình?

Khởi kiện thứ sinh	Không	Có (100 cổ đông nắm giữ 10% cổ phần có quyền biểu quyết)	Có (1 cổ đông cùng với các cổ đông khác nắm giữ hơn 10% cổ phần có quyền biểu quyết)	Có	Có	Có, đối với các cổ đông nắm giữ hơn 1% số cổ phần đã phát hành	Có (đối với cổ đông nắm giữ 3% số cổ phần ít nhất một năm)	Có (tối thiểu là 5 cổ đông hoặc cổ đông nắm giữ 20% số cổ phần)	Có
Khởi kiện trực tiếp của cổ đông	Có	Có (Hội đồng luật pháp và xét xử của công ty)	Có	Có	Có	Có	Có	Không có thông tin	Có
Khởi kiện bồi nhóm cổ đông/cổ đông thiểu số	Không	Có (Hội đồng luật pháp công ty)	Có (Luật tòa án tối cao)	Có, với những hạn chế về thủ tục	Có	Không	Có	Luật mới đang được soạn thảo	Không
5.2 Có được trả phí thuê luật sư?	Không	Với sự cho phép của tòa án	Không	Không	Không	Không rõ	Có	Không	Không
5.3 Ai trả phí kiện tụng cho bên thắng kiện?	Bên thua kiện	Bên thắng kiện	Toà án quyết định theo đề nghị của nguyên đơn	Do toà án quyết định	Không rõ				

6. Giao dịch nội bộ

6.1 Các chế tài đối với vi phạm các qui định về giao dịch nội bộ?

Trách nhiệm dân sự	Có, nhưng không có quy định cụ thể	Có, mức phạt gấp ba lần số lợi nhuận thu được	Không	Có, mức phạt lên tới 500.000 RM hoặc gấp ba lần số lợi nhuận	Có, mức phạt gấp ba lần số lợi nhuận thu được (hoặc số thiệt hại không thấp hơn mức phạt tối thiểu)	Có, mức phạt bằng trị giá cổ phần được mua hoặc bán	Có, gấp ba lần tổng thiệt hại	Có	Có
--------------------	------------------------------------	---	-------	--	---	---	-------------------------------	----	----

	Trung Quốc	Ấn Độ	Indonesia	Malaysia	Singapore	Hàn Quốc	Đài Loan	Thái Lan	Việt Nam
Tiền phạt	tương đương với giá trị cổ phần đã được mua hay bán	Do thẩm phán quyết định	Lên tới 15 tỉ Rp	Tối thiểu là 1 triệu RM	Có, mức phạt có thể gấp ba lần số lợi nhuận thu được hoặc số thiệt hại tránh được. Không thấp hơn mức phạt tối thiểu	Lên tới 20 triệu WON	Lên tới 3 triệu NT	Mức thấp nhất: 500.000 бат Mức cao nhất: gấp đôi số lợi nhuận thu được	Từ 2 đến 50 triệu đồng
Phạt tù	Lên đến 10 năm	Lên đến 3 năm	Lên đến 10 năm	Lên đến 10 năm	Lên đến 7 năm	Lên đến 10 năm	Lên đến 7 năm	Lên đến 2 năm	Không có điều khoản quy định
Hình thức khác	Hạn chế hành nghề	Hạn chế hành nghề	Phạt hành chính	Kiên đòi hoàn lại tiền phạt và đối với hình phạt của Tòa án tối cao	Hạn chế hành nghề	Không có quy định	Hạn chế hành nghề	Không được hành nghề	Hạn chế hành nghề

7. Giao dịch giữa các bên liên quan

7.1 Có qui định đối với công khai hoá thông tin về giao dịch giữa các bên liên quan không?

Có/Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
----------	----	----	----	----	----	----	----	----	----

7.2 Giao dịch giữa các bên liên quan có phải được các cổ đông thông qua không?

Quy định cụ thể	Có, nếu giá trị giao dịch lớn hơn 5% tổng giá trị tài sản ròng hoặc lớn hơn 30 triệu RMB	Có, (với một số ngoại lệ)	Có, cần sự đồng ý của các cổ đông khác	Có, nếu giá trị giao dịch lớn hơn 5% tổng giá trị tài sản ròng	Có, nếu giám đốc liên quan thuộc tham gia quyết định hoặc Hội đồng quản trị quyết định đa số	Không quy định	Không (trừ các giao dịch lớn)	Có, nếu giá trị giao dịch lớn hơn 10 triệu Bat hoặc 3% tổng giá trị tài sản ròng	Có, nếu giá trị giao dịch lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản
-----------------	--	---------------------------	--	--	--	----------------	-------------------------------	--	--

7.3 Có phải những người liên quan không được bỏ phiếu cho các giao dịch đó?

Có/Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
----------	----	----	----	----	----	----	----	----	----

III. Vai trò của cổ đông

I. Bộ qui tắc ứng xử

I.1 Các công ty áp dụng qui chế nội bộ để bảo vệ quyền của cổ đông không?	Bộ qui tắc quản trị công ty được áp dụng đối với các công ty niêm yết	Các khuyến nghị trong báo cáo quốc gia về quản trị công ty. Bộ qui tắc ứng xử tự nguyện	Bằng các thỏa thuận, điều lệ công ty hoặc bộ qui tắc ứng xử	Bộ qui tắc ứng xử do công ty ban hành	Bản ghi nhớ và điều lệ công ty	Không có quy định	Nguyên tắc trong các thông lệ tốt nhất về quản trị công ty. Qui chế nội bộ của công ty dựa theo hướng dẫn của SFC	Theo hướng dẫn của thị trường chứng khoán, bộ qui tắc ứng xử do công ty ban hành	Hướng dẫn làm việc, quy chế nội bộ (không được qui định trong LDN)
---	---	---	---	---------------------------------------	--------------------------------	-------------------	---	--	--

	Trung Quốc	Ấn Độ	Indonesia	Malaysia	Singapore	Hàn Quốc	Đài Loan	Thái Lan	Việt Nam
--	------------	-------	-----------	----------	-----------	----------	----------	----------	----------

2. Quyền của người lao động

2.1 Người lao động có những quyền gì?

Thông tin về công ty	Không có quyền riêng (chỉ có thông tin công khai cho công chúng)	Không có quyền riêng (chỉ có thông tin công khai ra công chúng)	Không có quyền riêng (chỉ có thông tin công khai ra công chúng)	Không có quyền riêng (chỉ có thông tin công khai ra công chúng)	Không có quyền riêng (chỉ có thông tin công khai ra công chúng)	Không quy định	Không có quyền riêng (chỉ có thông tin công khai ra công chúng)	Không có quyền riêng (chỉ có thông tin công khai ra công chúng)	Không có quyền riêng (chỉ có thông tin công khai ra công chúng)
Thoả ước tập thể	Không có quy định cụ thể	Quyền đối với thoả ước tập thể	Thông qua công đoàn	Thông qua công đoàn	Không hạn chế	Có	Thông qua công đoàn	Thông qua các ban lao động và công đoàn	Quyền đối với thoả ước tập thể
Tham gia vào HĐQT	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
Tham khảo ý kiến	Được quy định bởi bộ luật lao động	Không có quy định cụ thể	Không	Được quy định bởi Bộ luật ứng xử hài hoà công nghiệp	Không hạn chế	Có	Không	Không	Không (chỉ trong trường hợp tư nhân hoá)

2.2. Người lao động có thể hưởng lợi nhuận của công ty bằng cách...?

Sở hữu cổ phần	Có	Có	Có	Có, nhưng không do luật định	Có	Có	Có	Có	Có
Quyền ưu tiên mua cổ phần	Không	Có	Có	Có, nhưng không do luật định	Có	Có	Có	Có	Có, chỉ với người lao động đang giữ cổ phần
Phương thức phân chia lợi nhuận khác	Không	Có	Có	Có, nhưng không do luật định	Có	Không có quy định	Có	Phụ thuộc vào điều khoản hợp đồng	Thường dựa vào năng suất

2.3 Ai quản lý quỹ hưu trí của người lao động?

Quy định cụ thể	Cơ quan quản lý an toàn xã hội	Các quỹ uỷ thác của chính phủ, quỹ tiết kiệm địa phương	Quỹ thuộc sở hữu nhà nước, công ty bảo hiểm tư nhân hoặc bản thân công ty	Quỹ trợ cấp của người lao động, các quỹ hưu trí của Chính phủ và các cơ chế được phép khác	Quỹ trợ cấp trung ương	Quỹ hưu quốc gia và chủ doanh nghiệp	Văn phòng uỷ thác trung ương Trung Quốc	Văn phòng uỷ thác trung ương Trung Quốc	Công ty bảo hiểm xã hội Việt Nam
-----------------	--------------------------------	---	---	--	------------------------	--------------------------------------	---	---	----------------------------------

	Trung Quốc	Ấn Độ	Indonesia	Malaysia	Singapore	Hàn Quốc	Đài Loan	Thái Lan	Việt Nam
2.4. Thứ tự ưu tiên thanh toán lợi ích cho người lao động trong trường hợp công ty phá sản?	Ưu tiên thứ hai, sau các khoản chi phí cho việc phá sản	Không	Ưu tiên thứ hai, sau chính phủ	Ưu tiên thứ hai, sau các khoản chi phí cho việc phá sản	Hạng ưu tiên trước các chủ nợ có bảo đảm	Ưu tiên hàng đầu đối với các khoản: ba tháng lương cuối cùng, tiền chấm dứt hợp đồng được tính trong ba năm và đền bù cho thiệt hại liên quan	Ưu tiên thứ hai, sau các chi phí và khoản nợ liên quan đến tài sản công ty	Một ưu tiên được quy định trong mục 130 Luật phá sản	Ưu tiên thứ hai sau các khoản chi phí cho việc phá sản
2.5 Người lao động có thể tiếp cận cơ chế đòi bồi thường (như trung gian hoà giải, trọng tài) trong trường hợp quyền lợi của họ bị xâm phạm không?	Phụ thuộc vào từng công ty	Có, Hiệp hội kinh doanh, Ban hoà giải	Có, Hiệp hội kinh doanh / Ban hoà giải hoặc toà án	Có thể thông qua hợp đồng	Có, thông qua đại diện của người lao động trong công đoàn	Ủy ban trọng tài, thoả ước tập thể ký với chủ doanh nghiệp	Có, Văn phòng hoà giải tranh chấp lao động, Ủy ban các vấn đề liên quan đến lao động	Phụ thuộc vào từng công ty	Có, hội đồng hoà giải lao động của công ty. Hoà giải viên của văn phòng lao động

3. Quyền của chủ nợ

3.1 Chủ nợ có được tham gia vào quản lý công ty trong quá trình phá sản không?

Quy định cụ thể	Có (họ yêu cầu toà án chỉ định làm thành viên hội đồng giải quyết phá sản)	Có/không (quyền tham gia vào quá trình giải thể công ty)	Có, thông qua hội chủ nợ	Có (phải có sự đồng ý của chủ nợ đối với các thoả thuận theo các qui định tương ứng của Luật công ty)	Có/Không (chủ nợ có thể tiến hành thủ tục giải thể công ty)	Không rõ	Có (hội nghị chủ nợ có thể quyết định về thủ tục, quản lý và các thủ tục tiếp theo)	Có (tham gia quyết định thành phần Ủy ban tín dụng và kế hoạch tái cơ cấu). Ủy ban tín dụng giám sát việc quản lý	Có (hội nghị chủ nợ để ra kế hoạch tái cơ cấu và giám sát việc phân chia tài sản)
-----------------	--	--	--------------------------	---	---	----------	---	---	---

3.2 Chủ nợ được bảo đảm như thế nào trước việc lừa đảo sang tên tài sản và giao dịch gian lận trong quá trình phá sản?

Quy định cụ thể	Các qui định của luật và Ủy ban giải quyết phá sản	Bất cứ một chuyển nhượng nào trong vòng sáu tháng trước khi phá sản đều bị nghi ngờ và cần kiểm tra	Ủy quan quản lý nội bộ và giải quyết phá sản	Chủ nợ hoặc thanh lý viên có thể nộp đơn yêu cầu toà án truy cứu trách nhiệm cá nhân đối với những bên có hành vi lừa đảo sang tên tài sản	Được bảo vệ bằng các qui định xử lý hình sự	Không rõ	Ủy viên quản trị trong vụ phá sản sẽ kiến nghị lên toà án trong trường hợp có giao dịch gian lận	Kiến nghị lên toà án, luật chống giao dịch gian lận	Các quy định giao dịch gian lận cấm tẩu tán tài sản và một số giao dịch trong quá trình phá sản
-----------------	--	---	--	--	---	----------	--	---	---

	Trung Quốc	Ấn Độ	Indonesia	Malaysia	Singapore	Hàn Quốc	Đài Loan	Thái Lan	Việt Nam
--	------------	-------	-----------	----------	-----------	----------	----------	----------	----------

3.3 Chủ nợ làm thế nào để được đền bù nếu quyền lợi của họ bị vi phạm?

Quy định cụ thể	Đền bù theo trình tự tư pháp	Khởi tố hình sự	Đền bù theo trình tự tư pháp hoặc trọng tài	Đền bù theo trình tự tư pháp	Đền bù bởi người quản lý hoặc tòa án	Luật dân sự và luật phá sản	Ủy viên quản trị có thể vô hiệu tất cả hoạt động trong vòng sáu tháng kể từ khi tuyên bố phá sản	Thông qua Ủy ban chủ nợ, đền bù theo trình tự tư pháp	Đền bù theo trình tự tư pháp
-----------------	------------------------------	-----------------	---	------------------------------	--------------------------------------	-----------------------------	--	---	------------------------------

IV. Minh bạch và công khai hoá thông tin

1. Báo cáo tài chính hợp nhất

1.1 Có qui định về báo cáo tài chính hợp nhất không?	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Không
--	----	----	----	----	----	----	----	----	-------

2. Thông tin phi tài chính

2.1 Các công ty có bắt buộc phải công khai thông tin về:

Cơ cấu tổ chức và hoạt động của công ty	Có (báo cáo thường niên)	Có (báo cáo hàng quý/thường niên)	Có, đối với các công ty niêm yết (qui tắc niêm yết JSX)	Có (luật về quản trị công ty)	Có (báo cáo thường niên)	Có	Có (báo cáo thường niên)	Có (báo cáo thường niên)	Không
Kinh nghiệm chuyên môn và trình độ học vấn của giám đốc và người quản lý chủ chốt	Giới thiệu tóm lược trong báo cáo thường niên	Có (báo cáo thường niên)	Có, đối với các công ty niêm yết (trong bản cáo bạch)	Có (lý lịch của giám đốc)	Có (báo cáo thường niên)	Có	Có (báo cáo thường niên và cáo bạch)	Có (báo cáo thường niên)	Có (đối với các công ty niêm yết)
Thù lao cho giám đốc và người quản lý chủ chốt	Có (thang lương)	Có (báo cáo thường niên)	Có, đối với các công ty niêm yết (qui tắc niêm yết JSX)	Có (bảng lương)	Có (báo cáo thường niên)	Có	Có (báo cáo thường niên, báo cáo tài chính và bản cáo bạch của công ty)	Có (báo cáo thường niên)	Có (đối với các công ty niêm yết)
Ngoại lệ so với qui tắc quản trị công ty	Không	Có (báo cáo thường niên)	Có, đối với các công ty niêm yết (qui tắc niêm yết JSX)	Có	Có (báo cáo thường niên)	Không	Có (báo cáo thường niên)	Có (báo cáo thường niên)	Không

	Trung Quốc	Ấn Độ	Indonesia	Malaysia	Singapore	Hàn Quốc	Đài Loan	Thái Lan	Việt Nam
Phân tích và thảo luận về quản lý (MDA)	Có	Có (báo cáo thường niên)	Có (báo cáo thường niên và cáo bạch)	Có (chủ toạ, giám đốc điều hành và cán bộ quản lý)	Có (báo cáo thường niên)	Không	Có (báo cáo thường niên và cáo bạch)	Có (báo cáo thường niên và thảo luận hàng quý)	Không
Báo cáo triển vọng của công ty	Có	Có (báo cáo của giám đốc)	Có (báo cáo thường niên)	Có (báo cáo của chủ tịch HĐQT)	Có (báo cáo thường niên)	Có	Có (trong một số trường hợp)	Có (là một nội dung của phân tích và thảo luận về quản lý)	Không

3. Kiểm toán/kế toán

3.1 Công ty có phải lập báo cáo tài chính được kiểm toán bởi kiểm toán bên ngoài không?	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có (công ty niêm yết, công ty tài chính và công ty theo luật đầu tư nước ngoài)
3.2 Các kiểm toán viên bên ngoài được chỉ định như thế nào và do ai?	Bởi các cổ đông tại Đại hội cổ đông thường niên	Bởi các cổ đông	Bởi các cổ đông hoặc uỷ quyền cho HĐQT	HĐQT đề cử và cổ đông thông qua	Bởi các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên	Do Ban kiểm toán hoặc Ban chỉ định kiểm toán bên ngoài	Theo nghị quyết của HĐQT	Do các cổ đông quyết định dựa trên kiến nghị của HĐQT	Không được áp dụng (có các quy định riêng cho ngân hàng và doanh nghiệp nhà nước)
3.3 Các kiểm toán viên nội bộ phải báo cáo cho ai?	HĐQT	Ban quản lý	Ban kiểm toán (nếu có) và HĐQT	Ban kiểm toán	Ban kiểm toán	HĐQT, cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên	HĐQT và kiểm soát viên	HĐQT	Hội đồng quản trị
3.4 Quy định nào chế định hành nghề kiểm toán?	Luật kiểm toán	Luật về tổ chức các kế toán viên được chứng nhận (1994) và Luật công ty (1956)	Tổng giám đốc các tổ chức tài chính (MOF) và Viện kế toán Indonesia	Quy định do Hội đồng của Viện kế toán Malaysia ban hành	Luật công ty và Luật kế toán	Luật kiểm toán bên ngoài áp dụng cho công ty cổ phần, Luật kế toán công	Luật kế toán, Luật chứng khoán, và các quy định thi hành	Luật kiểm toán, Luật chứng khoán	Luật kiểm toán và kế toán
3.5 Các kiểm toán viên có bắt buộc phải có chứng chỉ hoặc được đào tạo chuyên môn không?	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
3.6 Có qui tắc đạo đức nghề nghiệp đối với kiểm toán không?	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có

	Trung Quốc	Ấn Độ	Indonesia	Malaysia	Singapore	Hàn Quốc	Đài Loan	Thái Lan	Việt Nam
3.7 Cơ quan nào đảm bảo việc thẩm định, chất lượng và tính độc lập của kiểm toán viên?	Ủy ban quy chế chứng khoán Trung Quốc (CSRC) và Bộ Tài chính	Viện các kế toán viên được chứng nhận: qui định chuẩn mực kế toán	Tổng giám đốc các tổ chức tài chính (MOF)	Ủy ban thẩm định hành nghề kiểm toán	Ủy ban kế toán công và SGX	Ủy ban thanh tra tài chính	Hiệp hội CPA và các tổ chức khác	Ủy ban hành nghề kiểm toán, Ủy ban chứng khoán	Bộ Tài chính, Hội kế toán Việt Nam
3.8 Có phải luôn phải thay đổi các công ty kiểm toán và các kiểm toán viên không?	Không, nhưng đang được đề xuất trong các quy định mới	Không quy định	Có	Không	Có (5 năm 1 lần)	Có (bên kiểm toán không được kiểm toán một công ty niêm yết quá 4 năm liên)	Không (được khuyến nghị thực hiện bởi thông lệ tốt nhất)	Không (nhưng đối với các ngân hàng phải thay đổi ít nhất 5 năm 1 lần)	Không
3.9 Mức độ khác biệt giữa chuẩn mực kế toán và kiểm toán quốc gia với các chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) như thế nào?	Các nguyên tắc cơ bản là tương tự như ISA. Khác biệt trong một số khía cạnh như xác định giá trị thị trường danh nghĩa	Không quy định	Không có khác biệt cơ bản	Không có khác biệt cơ bản. Chuẩn mực quốc gia theo tiêu chuẩn kiểm toán quốc tế IAS và GAAP	Rất giống nhau	Kết hợp giữa IAS và GAAP của Mỹ	Không có khác biệt cơ bản	Không có khác biệt cơ bản	Không có khác biệt cơ bản
3.10 Cơ quan nào chịu trách nhiệm xây dựng chuẩn mực kế toán và giám sát kế toán viên?	Chuẩn mực: MOF Giám sát: MOF và CSRC	Viện kế toán viên được chứng nhận (cơ quan tự ra quy chế)	Tổng giám đốc các tổ chức tài chính (MOF) và Viện Kế toán Indonesia	Chuẩn mực: Hội đồng chuẩn mực kế toán Malaysia (MASB) Giám sát: Viện Kế toán Malaysia	Chuẩn mực: Hội đồng công khai hoá thông tin và Ủy ban quản trị công ty Giám sát: Ủy ban kế toán công	Chuẩn mực: FSC, Hội đồng chuẩn mực kế toán Hàn Quốc Giám sát: SFC	Chuẩn mực: Ủy ban chuẩn mực kế toán tài chính (cơ quan tự ra quy chế) Giám sát: SFC và Hiệp hội CPA	Chuẩn mực: Viện Kế toán viên và kiểm toán được chứng nhận Thái Lan Giám sát: SFC và Hiệp hội CPA	Bộ Tài chính, Hội Kế toán Việt Nam

4. Những yêu cầu về báo cáo

Yêu cầu của thị trường chứng khoán về chế độ báo cáo?									
Báo cáo thường kỳ 6 tháng	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có (báo cáo tài chính được kiểm toán)	Có (tổ chức tài chính)	Có
Báo cáo quý	Có	Có	Có	Có	Có (vốn theo giá trị thị trường trên 75 triệu đô-la Singapore)	Có	Có	Có	Có

	Trung Quốc	Ấn Độ	Indonesia	Malaysia	Singapore	Hàn Quốc	Đài Loan	Thái Lan	Việt Nam
Công bố báo cáo thường niên được kiểm toán	Có	Có (6 tháng sau khi kết thúc năm tài chính và 21 ngày trước Đại hội cổ đông thường niên)	Có	Có (6 tháng sau khi kết thúc năm tài chính)	Có (120 ngày sau khi kết thúc năm tài chính)	Có	Có (4 tháng sau khi kết thúc năm tài chính, 60 ngày đối với các báo cáo tài chính)	Có (120 ngày sau khi kết thúc năm tài chính)	Có (90 ngày sau khi kết thúc năm tài chính)
Có phải thông báo ngay lập tức những thông tin nhạy cảm về giá cổ phiếu không?	Có (trong vòng hai ngày)	Có	Có	Có (Thông báo ngay lập tức)	Có (Thông báo ngay lập tức)	Có	Có (trước giờ giao dịch của ngày hôm sau)	Có (ngay trong ngày xảy ra sự kiện)	Có (dựa trên thời gian thực tế đối với các công ty niêm yết)
4.2 Chế tài áp dụng đối với việc không tuân thủ những quy định nêu trên?	Bị phê bình bởi các phương tiện thông tin đại chúng. Tạm thời ngừng giao dịch	Thông báo cảnh cáo đối với công ty, có thể ngừng giao dịch hoặc loại khỏi danh sách niêm yết	Quy định của thị trường chứng khoán	Khiển trách, phạt dưới 1 triệu RM, có thể ngừng giao dịch hoặc loại khỏi danh sách niêm yết	Khiển trách, phạt dưới 250.000 đô la Singapore, phạt tù tới 7 năm và trách nhiệm dân sự	Cảnh cáo, phạt tù dưới 1 năm, phạt tiền trên 5 triệu won	Phạt từ 120.000 đến 600.000 đô la Đài Loan, có thể ngừng giao dịch hoặc loại khỏi danh sách niêm yết	Phạt tiền dưới 100,000 Bạt cộng với 3.000 Bạt đối với mỗi ngày vi phạm	Phạt tiền 20 đến 50 triệu đồng
4.3 Có cơ quan đăng ký tập trung thông tin tài chính và phi tài chính của các công ty và các cổ đông có thể dễ dàng tiếp cận thông tin này không?	Không (thông tin do công ty nắm giữ hoặc được đăng tải trên mạng của thị trường chứng khoán)	Có (hệ thống nộp và cung cấp thông tin điện tử)	Hệ thống báo cáo điện tử của thị trường vốn (Mới có)	Có (Ủy ban các công ty Malaysia)	Có (cơ quan đăng ký doanh nghiệp và kinh doanh - RCB)	Có (Cơ quan giám sát tài chính và Thị trường chứng khoán)	Có (Hệ thống giám sát thị trường và hệ thống trao đổi thông tin)	Không (thông tin được giữ trên mạng của SEC và SET)	Không
4.4 Mức độ sử dụng công nghệ thông tin vào chế độ công khai hoá thông tin?	Hệ thống nộp và lưu trữ điện tử các báo cáo công khai thông tin	Hệ thống nộp, lưu trữ và cung cấp thông tin, số liệu điện tử	Hệ thống báo cáo điện tử của thị trường vốn (Mới có)	Đăng tải các thông báo của công ty trên trang web của KLSE	Nộp và lưu trữ điện tử tại RCB	Nộp, lưu trữ điện tử các báo cáo công khai hoá thông tin dành cho công ty niêm yết	Website của MOPS, nộp và lưu trữ thông tin điện tử	Nộp và lưu trữ thông tin điện tử tại SEC và SET, truy cập các tài liệu trên website của SET	Có thể đăng ký kinh doanh và nộp báo cáo công khai hoá thông tin qua mạng

V.Trách nhiệm của HĐQT

I.Thành viên HĐQT

I.1 Cơ cấu HĐQT theo qui định (cơ cấu đơn hay kép)	Cơ cấu kép	Đơn	Cơ cấu kép	Đơn	Đơn	Đơn	Cơ cấu kép, có cải biến	Đơn	Đơn
--	------------	-----	------------	-----	-----	-----	-------------------------	-----	-----

	Trung Quốc	Ấn Độ	Indonesia	Malaysia	Singapore	Hàn Quốc	Đài Loan	Thái Lan	Việt Nam
1.2 Cơ cấu kép của HĐQT có thể được thiết lập theo điều lệ không?	Không rõ	Không	Không rõ	Có (nhưng không áp dụng quyền lựa chọn)	Có (nhưng không áp dụng quyền lựa chọn)	Không	Không rõ	Không được qui định	Không được qui định
1.3 Số lượng tối thiểu hoặc tối đa thành viên HĐQT đối với công ty niêm yết?	Tối thiểu: 5 Tối đa: 19	Tối thiểu: 3 Tối đa: không	Tối thiểu: 2 Tối đa: không	Tối thiểu: 2 Tối đa: không	Tối thiểu: 2 Tối đa: không	Tối thiểu: 3 nếu có vốn lớn hơn 500 triệu WON Tối đa: không	Tối thiểu: 5 Tối đa: không	Tối thiểu: 5 Tối đa: không	Tối thiểu: Không Tối đa: 11
1.4 Luật có yêu cầu phải có đại diện công đoàn trong HĐQT không?	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
1.5 Hình thức liên kết bỏ phiếu* bầu thành viên HĐQT có được phép không? (* giúp các cổ đông thiểu số bầu thành viên HĐQT)	Có (là bắt buộc nếu có cổ đông nắm giữ hơn 30% số cổ phần)	Không	Có, nếu được quy định trong điều lệ	Không	Có, nếu được quy định trong điều lệ	Có	Có (theo qui định của luật)	Có (theo qui định của luật)	Không được qui định
1.6 Nhiệm kì tối đa của thành viên HĐQT	3 năm (có thể tái cử)	Không có	Không có	3 năm (có thể tái cử)	Không có	3 năm (có thể tái cử)	3 năm (có thể tái cử)	3 năm (1 năm đối với liên kết bỏ phiếu)	3 năm (có thể tái cử)
1.7 Luật pháp có cho phép thành viên HĐQT với nhiệm kỳ khác nhau?	Không có quy định cụ thể	Không	Không qui định	Bầu cử 3 năm 1 lần	Có	Có	Không	Có, trừ trường hợp bầu cử dưới hình thức liên kết bỏ phiếu	Phụ thuộc vào điều lệ công ty
1.8 Có giới hạn về số HĐQT mà mỗi thành viên HĐQT có thể tham gia không?	Không, nhưng thời gian tham gia tối đa là 6 năm trong bất kỳ HĐQT nào đối với các thành viên độc lập	Có (tối đa là 15)	Không	Có (10 HĐQT đối với với công ty niêm yết và 15 HĐQT đối với các loại hình công ty khác)	Không	Tối đa là 2 HĐQT đối với thành viên không điều hành.	Có/ Không Tối đa là 5 HĐQT đối với các thành viên độc lập	Không, trừ các thành viên HĐQT của các ngân hàng (tối đa là 5 HĐQT)	Không
1.9 Các công ty có phải công khai thông tin về biên bản các cuộc họp HĐQT không?	Không	Có	Không	Không	Không (nhưng được kiến nghị áp dụng bởi thông lệ tốt nhất)	Có	Không	Không (được đề cập trong hướng dẫn SEC)	Không

	Trung Quốc	Ấn Độ	Indonesia	Malaysia	Singapore	Hàn Quốc	Đài Loan	Thái Lan	Việt Nam
I.10 Tối thiểu mỗi năm HĐQT phải họp bao nhiêu lần?	4	4 (mỗi quý)	Không giới hạn tối thiểu	Không giới hạn tối thiểu	Không giới hạn tối thiểu	Không giới hạn tối thiểu	Không giới hạn tối thiểu	4	4
I.11 Có hạn chế về bổ nhiệm các thành viên là người không thường trú hoặc người nước ngoài vào HĐQT của các công ty niêm yết không?	Không	Phải có sự đồng ý của Ngân hàng dự trữ và Cơ quan phụ trách doanh nghiệp	Không	Không	Không	Không	Không	Có, một nửa thành viên HĐQT phải thường trú tại nước sở tại	Có, chỉ có người thường trú được phép bầu làm thành viên HĐQT (trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)

I.12 Các quy định và trình tự cho việc

Đề cử ứng cử viên	HĐQT, các cổ đông và ban kiểm soát đề cử	Các ứng cử viên đệ trình đơn 14 ngày trước đại hội đồng cổ đông thường niên	Không qui định	Ủy ban đề cử (nếu có), HĐQT, hoặc cổ đông nắm giữ trên 5% cổ phần có quyền biểu quyết	Không qui định	Ban đề cử (kể cả cả những ứng cử viên do các cổ đông lớn đề cử)	Đề cử tại các Đại hội cổ đông	Ban đề cử bao gồm các cổ đông lớn	Cổ đông giữ hơn 10% số cổ phiếu trong 6 tháng (theo qui định của luật)
Bầu chọn	Do cổ đông bầu chọn	Do cổ đông bầu chọn	Do cổ đông bầu chọn	Do cổ đông bầu chọn	Cổ đông bầu chọn từng người	Do cổ đông bầu chọn	Do cổ đông bầu chọn (liên kết bỏ phiếu)	Do cổ đông bầu chọn (liên kết bỏ phiếu hoặc bỏ phiếu thông thường)	Do cổ đông bầu chọn
Bãi nhiệm thành viên HĐQT	Không có quy định cụ thể	Bị bãi nhiệm bởi nghị quyết của Đại hội cổ đông thường kỳ	Bị bãi nhiệm bởi nghị quyết của Đại hội cổ đông	Bị bãi nhiệm bởi nghị quyết của Đại hội cổ đông	Do nghị quyết của Đại hội cổ đông thường kỳ (thông báo trước 28 ngày)	Bị bãi nhiệm bởi nghị quyết của Đại hội cổ đông	Bị bãi nhiệm bởi nghị quyết của Đại hội cổ đông (yêu cầu đa số 2/3)	Bị bãi nhiệm bởi nghị quyết đặc biệt của Đại hội cổ đông (đa số 75%, 50%)	Bị bãi nhiệm bởi nghị quyết của Đại hội cổ đông (đa số 51%)
I.13 Luật có tách biệt giữa chủ tịch HĐQT và giám đốc điều hành không ?	Không	Không	Không	Không, nhưng được khuyến nghị áp dụng Quy tắc quản trị công ty	Không, nhưng được khuyến nghị áp dụng theo thông lệ tốt nhất	Không	Không, nhưng được khuyến nghị áp dụng theo thông lệ tốt nhất	Không	Không

2.Thẩm quyền của HĐQT

2.1 HĐQT có quyền quyết định về các vấn đề sau đây không:

	Trung Quốc	Ấn Độ	Indonesia	Malaysia	Singapore	Hàn Quốc	Đài Loan	Thái Lan	Việt Nam
Bổ nhiệm và trả thù lao cho cán bộ quản lý cao cấp	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Thẩm định và phê chuẩn ngân sách và báo cáo tài chính	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Do HĐQT chuẩn bị (thẩm định bởi kiểm soát viên)	Có	Có
Thẩm định và thông qua các kế hoạch chiến lược	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Các giao dịch lớn phát sinh ngoài hoạt động kinh doanh thông thường	Theo qui định của Điều lệ	Có	Có, cộng với sự đồng ý của cổ đông	Có, đối với các giao dịch lớn	Có	Có	Có	Có	Có
Thay đổi cơ cấu vốn	Có, cộng với sự đồng ý của cổ đông	Có	Có, cộng với sự đồng ý của cổ đông	Có, cộng với sự đồng ý của cổ đông	Có, cộng với sự đồng ý của cổ đông	Có	Có (trong phạm vi mức vốn cho phép)	Có	Không qui định
Tổ chức và điều khiển các cuộc họp cổ đông	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Công khai hoá và cung cấp thông tin	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Không qui định
Chính sách về rủi ro của công ty	Không có quy định cụ thể	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Không qui định
Giao dịch với các bên liên quan	Có, nếu trị giá giao dịch dưới 5% giá trị tài sản ròng hữu hình hoặc dưới 30 triệu RMB	Có	Có, nhưng phải được các cổ đông còn lại thông qua	Có, cần sự đồng ý của các cổ đông nếu trị giá giao dịch lớn hơn 5% giá trị tài sản ròng hữu hình	Có, nhưng phải được các cổ đông thông qua	Có	Có, đối với việc mua lại các bất động sản	Có	Có, nếu trị giá giao dịch dưới 20% tổng giá trị tài sản

3. Các ban thuộc HĐQT

3.1 Theo luật hiện hành, các ban nào dưới đây thuộc HĐQT?

Ban kiểm toán	Không	Có	Có, yêu cầu niêm yết JSX	Có	Có	Có, nếu giá trị tài sản lớn hơn 2 nghìn tỉ WON	Không	Có	Không
---------------	-------	----	--------------------------	----	----	--	-------	----	-------

	Trung Quốc	Ấn Độ	Indo-nesia	Malaysia	Singa-pore	Hàn Quốc	Đài Loan	Thái Lan	Việt Nam
Ban phụ trách vấn đề thù lao	Không	Có	Không, nhưng được khuyến nghị áp dụng theo thông lệ tốt nhất	Không, nhưng được khuyến nghị áp dụng theo thông lệ tốt nhất	Không, nhưng được khuyến nghị áp dụng theo thông lệ tốt nhất	Không	Không	Không, nhưng được khuyến nghị áp dụng	Không
Ban đề cử	Không	Không	Không, nhưng được khuyến nghị áp dụng theo thông lệ tốt nhất	Không, nhưng được khuyến nghị áp dụng theo thông lệ tốt nhất	Không, nhưng được khuyến nghị áp dụng theo thông lệ tốt nhất	Có, nếu giá trị tài sản lớn hơn 2 nghìn tỉ WON	Không	Không, nhưng được khuyến nghị áp dụng	Không
Các ban khác	Không	Ban tiếp nhận ý kiến cổ đông và nhà đầu tư	Không	Các ngân hàng phải thành lập ban quản lý rủi ro	Không	Không	Không	Không, nhưng được khuyến nghị thành lập ban quản lý rủi ro	Ban kiểm soát trong các công ty có hơn 11 cổ đông

4. Tiêu chuẩn thành viên HĐQT

4.1 Pháp nhân có thể làm thành viên HĐQT không?	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Có	Không	Không
4.2 Quy định tuổi thấp nhất và cao nhất của thành viên HĐQT	Thấp nhất: không Cao nhất: không	Từ 25 đến 70 đối với thành viên quản lý	Thấp nhất: không Cao nhất: không	Thấp nhất: 21 Cao nhất: 70 (Theo qui định pháp luật)	Thấp nhất: 21 Cao nhất: không	Thấp nhất: không Cao nhất: không	Thấp nhất: 20 Cao nhất: không	Thấp nhất: không Cao nhất: không	Thấp nhất: thành niên Cao nhất: không

4.3 Các tiêu chuẩn khác?

Không có tiền án, tiền sự hoặc chưa từng bị phá sản	Có	Có	Có	Có	Có	Có (đối với lĩnh vực tài chính)	Có	Có	Có
Trình độ học vấn và đào tạo tối thiểu	Không	Không	Không	Có, KLSE yêu cầu phải qua đào tạo (có thể sau khi được bầu)	Có	Không	Không	Không	Không quy định
Kinh nghiệm chuyên môn	Không	Không	Không	Có	Có	Không	Không	Không	Có, trong một số ngành cụ thể
4.4 Pháp luật có yêu cầu thành viên HĐQT phải thường xuyên được đào tạo không?	Không	Không	Không	Có, qui tắc niêm yết KLSE	Không, nhưng được khuyến nghị áp dụng theo thông lệ tốt nhất	Không	Không	Không	Không

	Trung Quốc	Ấn Độ	Indo-nesia	Malaysia	Singapore	Hàn Quốc	Đài Loan	Thái Lan	Việt Nam
4.5 Pháp luật có quy định về quy trình cấp chứng chỉ cho thành viên HĐQT không?	Không	Không	Không	Có	Không	Không	Không	Không	Không
4.6 Qui định của các tổ chức có quy định về đào tạo tự nguyện cho thành viên HĐQT không?	Có, (thị trường chứng khoán)	Không	Có	Có, đào tạo tự nguyện và bắt buộc theo yêu cầu của KLSE và SC	Có (Viện giám đốc Singapore)	Không	Có (Viện chứng khoán và giao dịch có thời hạn)	Có, (Viện của Hiệp hội giám đốc Thái Lan)	Không

5. Thành viên độc lập trong HĐQT

5.1. Pháp luật hoặc các qui tắc niêm yết có bắt buộc bầu các thành viên độc lập của HĐQT không?	Có, (hướng dẫn SEC)	Có, (1/3 với chủ tịch không điều hành, 1/2 với chủ tịch điều hành)	Có (qui tắc niêm yết JSX)	Có (2 thành viên hoặc 1/3 số thành viên HĐQT)	Không (nhưng được khuyến nghị là 1/3)	Có (255 đối với công ty niêm yết, 3 thành viên và trên 50 % số thành viên HĐQT đối với các ngân hàng hoặc công ty có tài sản trị giá hơn 2 nghìn tỷ WON)			Không
---	---------------------	--	---------------------------	---	---------------------------------------	--	--	--	-------

5.2 Độc lập có phải là không bao gồm cá nhân sau đây:?

Có quan hệ với ban quản lý (quan hệ huyết thống hoặc hôn nhân)	Có	Không	Không, trừ khi thành viên HĐQT có lợi ích ở công ty	Có	Có	Có	Có	Có	Không
Có quan hệ với các cổ đông lớn	Có	Không	Không, trừ khi thành viên HĐQT có lợi ích ở công ty	Có	Có	Có	Có	Có	Không
Người lao động trong các công ty liên kết	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Không
Đại diện của công ty có quan hệ kinh doanh lớn với công ty	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có

	Trung Quốc	Ấn Độ	Indonesia	Malaysia	Singapore	Hàn Quốc	Đài Loan	Thái Lan	Việt Nam
--	------------	-------	-----------	----------	-----------	----------	----------	----------	----------

6. Trách nhiệm của thành viên HĐQT

6.1 Việc vi phạm trách nhiệm của thành viên HĐQT có dẫn đến trách nhiệm cá nhân không?

Dân sự	Có	Không	Có (có khả năng)	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Hành chính	Không	Có (có khả năng)	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Hình sự	Có	Có (có khả năng)	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có

6.2 Pháp luật có chế định về các vấn đề sau đây không:

Cá nhân cổ đông kiện HĐQT	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có (nắm giữ 5% số cổ phần đã phát hành)	Có
Nhóm cổ đông kiện HĐQT và ban quản lý	Không	Có	Có	Có, (tuân theo yêu cầu của thủ tục tố tụng)	Có	Có	Có	Đang nghiên cứu	Có
Đại diện kiện trên danh nghĩa các cổ đông	Không	Không	Có, nắm giữ hơn 10% số cổ phần	Có	Có	Có	Có	Có, (nắm giữ 5% số cổ phần đã phát hành)	Có
Tiến hành thanh tra trên danh nghĩa cổ đông	Không	Không	Không	Có, (trong một số trường hợp hạn chế) thực hiện bởi cơ quan lập pháp	Không	Không	Có (Viện Bảo vệ các nhà đầu tư)	Có (Cơ quan đăng ký doanh nghiệp)	Không
6.3 Mức độ trách nhiệm của HĐQT đối với báo cáo tài chính kèm theo báo cáo thường niên của công ty	Trách nhiệm hình sự	Trách nhiệm đầy đủ	Trách nhiệm đầy đủ	Đồng trách nhiệm	Phải có chứng nhận của các thành viên HĐQT	Trách nhiệm liên đới. Mức phạt lên tới 30 triệu WON hoặc phạt tù 3 năm	Bị miễn nhiệm bởi cổ đông, trừ trường hợp vi phạm pháp luật	Chịu trách nhiệm nếu đó là gian lận có chủ tâm	Chịu trách nhiệm để trình kịp thời lên Đại hội cổ đông
6.4 Luật về giao dịch nhằm phá sản có được áp dụng đối với các thành viên HĐQT không?	Không có quy định cụ thể	Không có quy định cụ thể	Có	Có	Có	Không qui định	Có	Không	Không qui định

	Trung Quốc	Ấn Độ	Indonesia	Malaysia	Singapore	Hàn Quốc	Đài Loan	Thái Lan	Việt Nam
6.5 Có phải mua bảo hiểm trách nhiệm cho thành viên HĐQT/ cán bộ không?	Không	Có	Không	Có	Có	Có, đối với các công ty niêm yết	Có xu hướng tăng	Có	Không
6.6 Trường hợp nào thì công ty không được bồi thường thay cho giám đốc?	Trong trường hợp vi phạm nhiệm vụ theo qui định pháp luật hoặc điều lệ công ty	Hành động vượt phạm vi thẩm quyền và trách nhiệm của thành viên HĐQT	Trong trường hợp sơ ý, không hoàn thành hoặc vi phạm trách nhiệm, bội tín	Trong trường hợp sơ ý, không hoàn thành hoặc vi phạm trách nhiệm, bội tín	Trong trường hợp sơ ý, không hoàn thành hoặc vi phạm trách nhiệm, bội tín	Không qui định. Trong trường hợp phán quyết cuối cùng của tòa án chống lại thành viên	HĐQT	Không	Không qui định

7. Thù lao cho thành viên HĐQT

7.1 Có xu hướng sử dụng hình thức trả thù lao bằng cổ phần cho giám đốc không?	Không	Có	Có	Có	Có (giới hạn về số lượng cổ phần công ty có thể dùng để trả thù lao)	Có	Có (nhưng chỉ áp dụng đối với các thành viên HĐQT cũng đồng thời là người lao động)	Có (3 đến 5% các công ty niêm yết áp dụng hình thức này trong năm 2001)	Không (chỉ có 3 trong số 20 công ty niêm yết áp dụng hình thức này trong năm 2003)
7.2 Pháp luật có quy định việc phê chuẩn lương cho thành viên điều hành HĐQT không?	Không	Có, (đối với giám đốc điều hành/ người quản lý, thành viên làm thường xuyên)	Có	Không	Có	Có, đối với tổng thù lao và trả bằng cổ phần	Có	Có	Không
7.3 Pháp luật có yêu cầu các thành viên nhận một phần thù lao của mình bằng cổ phần của công ty hay không?	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không

8. Giao dịch tư lợi:

8.1 Trong trường hợp nào phải công khai hoá giao dịch tư lợi cho:

	Trung Quốc	Ấn Độ	Indonesia	Malaysia	Singapore	Hàn Quốc	Đài Loan	Thái Lan	Việt Nam
HĐQT	Một thành viên có lợi ích gián tiếp hoặc trực tiếp trong giao dịch dự kiến	Tất cả các giao dịch với thành viên HĐQT, người thân hoặc các cổ đông lớn	Tất cả các giao dịch với các bên liên quan và các giao dịch có xung đột lợi ích	Tất cả các giao dịch với các bên liên quan (như được khuyến nghị trong qui tắc về quản trị công ty)	Không qui định	Các giao dịch có trị giá hơn 1% doanh thu hoặc giá trị tài sản; tổng giá trị các giao dịch với cùng một người lớn hơn 5%	Khi có lợi ích cá nhân về các vấn đề được thảo luận tại cuộc họp của HĐQT	Khác nhau giữa các công ty	Không qui định
Các cổ đông	Một thành viên có lợi ích gián tiếp hoặc trực tiếp trong giao dịch dự kiến	Tất cả các giao dịch với thành viên HĐQT, người thân hoặc các cổ đông lớn	Tất cả các giao dịch với các bên liên quan và các giao dịch có xung đột lợi ích	Tất cả các giao dịch với các bên liên quan lớn hơn 5% giá trị tài sản ròng hữu hình	Trị giá giao dịch (hoặc tổng trị giá hàng năm) lớn hơn 3% trị giá tài sản ròng hữu hình và trên 100.000 đô la Singapore	Các giao dịch có trị giá hơn 1% doanh thu hoặc giá trị tài sản; tổng giá trị các giao dịch với cùng một người lớn hơn 5%	Không qui định	Giao dịch trị giá hơn 1 triệu Bat hoặc hơn 3% trị giá tài sản ròng hữu hình	Giao dịch trị giá hơn 20% tổng giá trị tài sản
Thị trường chứng khoán hoặc Ủy ban chứng khoán	Tất cả giao dịch với các bên liên quan	Không có quy định cụ thể	Tất cả các giao dịch với bên liên quan và các giao dịch có xung đột lợi ích	Tất cả giao dịch của các bên liên quan	Trị giá giao dịch (hoặc tổng trị giá hàng năm) lớn hơn 3% trị giá tài sản ròng hữu hình và trên 100.000 đô la Singapore	Không qui định	Công khai hoá thông tin thông qua các báo cáo tài chính và thông qua MOPS đối với các công ty phải công khai thông tin ra công chúng	Giao dịch trị giá hơn 1 triệu Bat hoặc hơn 3% trị giá tài sản ròng hữu hình	Những thay đổi về sở hữu của các bên liên quan

8.2 Trong trường hợp nào phải công khai hoá giao dịch tư lợi cho:

Hội đồng quản trị	Tất cả giao dịch của với bên liên quan	Giao dịch vượt quá hạn định giá cả	Không quy định cụ thể	Không qui định	Trị giá giao dịch (hoặc tổng trị giá hàng năm) lớn hơn 5% trị giá tài sản ròng hữu hình	Các giao dịch có trị giá hơn 1% doanh thu hoặc giá trị tài sản; tổng giá trị các giao dịch với cùng một người lớn hơn 5%	Không qui định	Tất cả các giao dịch gián tiếp hay trực tiếp giữa thành viên HĐQT và công ty đó	Trị giá giao dịch với các bên liên quan lên đến 20% tổng giá trị tài sản
Các cổ đông	Trị giá giao dịch lớn hơn 5% trị giá tài sản ròng hữu hình hoặc 30 triệu RMB	Không	Không quy định cụ thể	Trị giá giao dịch lớn hơn 5% trị giá tài sản ròng hữu hình, và các cuộc họp cổ đông thường niên đối với các giao dịch thường xuyên	Các khoản đầu tư (bao gồm các khoản cho vay, ứng trước, cổ phần) trong công ty liên kết	Trả thù lao bằng cổ phần	Không qui định	Giao dịch trị giá hơn 10 triệu Bat hoặc hơn 3% trị giá tài sản ròng hữu hình	Giao dịch trị giá hơn 20% tổng giá trị tài sản

	Trung Quốc	Ấn Độ	Indonesia	Malaysia	Singapore	Hàn Quốc	Đài Loan	Thái Lan	Việt Nam
Thị trường chứng khoán và Ủy ban chứng khoán	Một số giao dịch sáp nhập và bán công rt (trước khi thông báo tới cổ đông)	Không	Không quy định cụ thể	Yêu cầu thông báo theo quy tắc niêm yết của KLSE	Không	Không qui định	Không qui định	Không	Không qui định

Nguồn: Tóm tắt từ OECD, 2003, “Sách trắng về quản trị công ty ở châu Á”, Từ trang 62 đến 92.

PHỤ LỤC 7: NGUYÊN TẮC QUỐC TẾ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY 2004

I. Đảm bảo nguyên tắc cơ bản của qui định về quản trị công ty có hiệu quả

Qui định về quản trị công ty cần hướng tới phát triển thị trường minh bạch và hiệu quả, phù hợp với nguyên tắc pháp luật và thể hiện sự phân chia rõ ràng trách nhiệm giữa các cơ quan giám sát, lập pháp và hành pháp.

A. Qui định về quản trị công ty nên được phát triển theo hướng cân nhắc đến ảnh hưởng của nó đến hiệu quả kinh tế tổng thể, tính trong sạch của thị trường cũng như những lợi ích tạo ra cho các bên tham gia thị trường và việc thúc đẩy phát triển thị trường minh bạch và có hiệu quả.

B. Những yêu cầu của pháp luật có tác động tới cơ chế quản trị công ty ở một quốc gia cần phải phù hợp với các nguyên tắc luật pháp, rõ ràng và khả thi.

C. Phân chia trách nhiệm giữa các cơ quan chính quyền ở một quốc gia cần phải rõ ràng và đảm bảo lợi ích công.

D. Các cơ quan giám sát, lập pháp và hành pháp cần phải có đủ quyền lực, sự chính trực và nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ một cách khách quan và chuyên nghiệp. Hơn nữa, các

luật lệ mà họ đưa ra cần phải kịp thời, rõ ràng và có cơ sở.

II. Quyền lợi của các cổ đông và các chức năng sở hữu cơ bản

Qui định về quản trị công ty cần bảo vệ và tạo điều kiện cho việc thực hiện các quyền của cổ đông.

A. Những quyền lợi cơ bản của cổ đông bao gồm quyền: 1) chọn phương thức đăng ký sở hữu; 2) chuyển nhượng cổ phần; 3) được cung cấp những thông tin quan trọng và cần thiết về công ty một cách thường xuyên và kịp thời; 4) tham gia và bỏ phiếu trong các hội nghị cổ đông; 5) bầu chọn và bãi nhiệm các thành viên trong HĐQT; và 6) được chia lợi nhuận của công ty.

B. Cổ đông có quyền tham gia và được thông tin đầy đủ về các quyết định liên quan đến những thay đổi cơ bản của công ty như: 1) những sửa đổi điều lệ công ty hoặc tài liệu tương tự; 2) cho phép phát hành thêm cổ phần; và 3) các giao dịch đặc biệt, bao gồm việc chuyển nhượng tất cả hoặc phần lớn tài sản mà dẫn đến việc bán công ty;

C. Các cổ đông cần được tạo điều kiện tham gia một cách hiệu

quả và bỏ phiếu trong các Hội nghị cổ đông và cần được thông báo về quy chế họp đại hội đồng cổ đông, bao gồm những thủ tục bỏ phiếu.

1. Cổ đông cần phải được cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin liên quan đến thời gian, địa điểm và chương trình họp của hội nghị cũng như những thông tin đầy đủ và kịp thời về các vấn đề sẽ được quyết định tại hội nghị.

2. Cổ đông cần phải có thể chất vấn HĐQT, bao gồm những chất vấn liên quan đến việc kiểm toán bên ngoài hàng năm, kiến nghị nội dung cho chương trình họp và nghị quyết cuộc họp (bị ràng buộc bởi một số hạn chế nhất định).

3. Cổ đông cần cần được tham gia một cách có hiệu quả vào các quyết định quan trọng về quản trị công ty, như đề cử và bầu chọn thành viên HĐQT. Các cổ đông phải có thể góp ý kiến về chính sách lương thưởng cho thành viên HĐQT và các chức danh quản lý quan trọng. Nội dung liên quan đến cổ phần trong chính sách trả thù lao cho các thành viên HĐQT và người lao động cần được các cổ đông phê chuẩn.

4. Cổ đông có thể bỏ phiếu trực tiếp hoặc bỏ phiếu vắng mặt, nhưng phải đảm bảo hiệu lực như nhau giữ hai hình thức bỏ phiếu.
- D. Cần phải công khai hóa cơ cấu vốn mà có thể tạo điều kiện cho một số cổ đông thâm tóm được quyền kiểm soát không tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ.
- E. Các thị trường đối với kiểm soát công ty cần phải được hoạt động một cách hiệu quả và minh bạch:
1. Các qui định và thủ tục thu tóm quyền kiểm soát công ty trên thị trường vốn và các giao dịch đặc biệt như sáp nhập, và bán phần lớn tài sản công ty cần được qui định rõ ràng và phải công khai hóa để các nhà đầu tư có thể hiểu được các quyền của mình và tìm kiếm sự giúp đỡ khi cần thiết. Các giao dịch cần phải minh bạch về giá và công bằng để có thể bảo vệ quyền lợi của tất cả các loại cổ đông.
 2. Không được dùng các biện pháp ngăn ngừa việc thôn tính công ty để giúp Cơ quan quản lý và HĐQT tránh khỏi các trách nhiệm.
- F. Cần tạo điều kiện cho việc thực hiện các quyền sở hữu của tất cả các cổ đông bao gồm cả các cổ đông là tổ chức.
1. Các cổ đông là tổ chức với tư cách đại diện phải công khai hóa cơ cấu quản trị công ty và các chính sách bỏ phiếu đối với khoản đầu tư của họ, bao gồm các thủ tục đang áp dụng để quyết định việc sử dụng quyền bỏ phiếu.

2. Các cổ đông là tổ chức với tư cách đại diện phải công khai hóa chính sách giải quyết mâu thuẫn lợi ích cơ bản mà có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền sở hữu đối với khoản đầu tư của họ.
- G. Cổ đông, bao gồm cả các cổ đông là tổ chức, cần được cho phép tham khảo ý kiến của nhau về các vấn đề liên quan đến quyền cơ bản của cổ đông như đã được qui định trong các nguyên tắc, trừ một số ngoại lệ để tránh sự lạm dụng.

III. Đối xử công bằng đối với các cổ đông

Qui định về quản trị công ty phải đảm bảo sự đối xử công bằng đối với tất cả các cổ đông, bao gồm các cổ đông thiểu số và cổ đông người nước ngoài. Tất cả các cổ đông phải được tạo điều kiện để có thể được đền bù cho những vi phạm quyền lợi của họ.

- A. Đối xử công bằng giữa các cổ đông cùng loại.
1. Tất cả cổ đông cùng loại phải có các quyền như nhau. Tất cả các nhà đầu tư nên được cung cấp các thông tin về các quyền đối với từng loại cổ phần trước khi quyết định mua. Bất cứ sự thay đổi nào về quyền bỏ phiếu cần phải có sự đồng ý của các cổ đông nắm giữ cổ phần mà bị ảnh hưởng tiêu cực từ sự thay đổi đó.
 2. Các cổ đông thiểu số cần được bảo vệ khỏi sự lạm dụng của các cổ đông nắm quyền kiểm soát một cách gián tiếp hay trực tiếp; đồng

thời, cần có cơ chế đền bù thiệt hại có hiệu quả.

3. Việc bỏ phiếu bởi người đại diện hay được bổ nhiệm phải theo cách đã thỏa thuận với chủ sở hữu phần vốn đó.
 4. Những cản trở đối với việc bỏ phiếu qua biên giới nên được xóa bỏ.
 5. Các thủ tục và qui trình cho Hội nghị cổ đông cần thể hiện sự công bằng với tất cả các cổ đông. Những thủ tục trong công ty không nên làm việc bỏ phiếu trở nên khó khăn hay tốn kém.
- B. Những giao dịch nội gián hay giao dịch tư lợi nên cấm.
- C. Thành viên HĐQT và các chức danh quản lý quan trọng phải thông báo cho Hội đồng quản trị về việc họ, trực tiếp, gián tiếp hoặc đại diện cho một bên thứ ba, có lợi ích liên quan đến các giao dịch hoặc vấn đề hưởng trực tiếp đến công ty.

IV. Vai trò của cổ đông trong việc quản trị công ty

Qui định quản trị công ty nên thừa nhận các quyền cổ đông đã được qui định trong luật hay những thỏa ước chung, đồng thời khuyến khích sự hợp tác tích cực giữa cổ đông và công ty vì mục tiêu lợi nhuận, tạo công ăn việc làm và phát triển bền vững của doanh nghiệp.

- A. Các quyền của cổ đông được qui định trong luật hay thỏa ước chung cần phải được tôn trọng.
- B. Nếu quyền của cổ đông đã được luật pháp bảo vệ thì họ phải có thể được đền bù cho những vi phạm quyền của mình.

- C. Cơ chế nâng cao hiệu quả sự tham gia của người lao động cần được phát triển.
- D. Một khi cổ đông đã tham gia vào quá trình quản trị công ty, họ cần được tiếp cận đầy đủ các thông tin cần thiết và có thể tin cậy một cách thường xuyên và kịp thời.
- E. Cổ đông, bao gồm cả người lao động và cơ quan đại diện của họ cần được tự do phản ánh những hoạt động bất hợp pháp hoặc phi đạo đức tới HĐQT, và quyền lợi của họ không bị ảnh hưởng khi làm việc này.
- F. Quy định quản trị công ty cần được hỗ trợ bởi các quy định có hiệu quả về phá sản cũng như cơ chế thực hiện hiệu quả các quyền của chủ nợ.

V. Công khai hóa thông tin và sự minh bạch

Quy định về quản trị công ty cần đảm bảo việc công khai hóa một cách kịp thời và chính xác những thông tin về tất cả các vấn đề quan trọng của công ty, bao gồm tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động, sở hữu và quản trị công ty.

- A. Thông tin phải công khai hóa phải bao gồm (không có nghĩa là chỉ bao gồm), những thông tin sau:
 - 1. Kết quả tài chính và hoạt động của công ty
 - 2. Mục tiêu của công ty
 - 3. Những sở hữu phần vốn và quyền bỏ phiếu lớn
 - 4. Chính sách thù lao cho các thành viên HĐQT và các chức danh quản lý quan trọng, và thông tin về các thành viên HĐQT, bao gồm cả trình độ, quá trình bầu chọn, tham gia hội đồng quản

trị ở các công ty khác và liệu rằng họ có độc lập với HĐQT

- 5. Giao dịch với các bên có liên quan
- 6. Các rủi ro có thể dự tính
- 7. Những vấn đề liên quan đến những người lao động và các cổ đông khác
- 8. Chính sách và cơ cấu quản trị, đặc biệt là nội dung của bất kỳ quy tắc hay chính sách về quản trị công ty đang được thực hiện.
- B. Các thông tin cần phải được xây dựng và công khai phải tuân thủ chuẩn mực cao về chất lượng của việc công khai hóa thông tin về kế toán, tài chính và phi tài chính.
- C. Kiểm toán hàng năm phải được thực hiện bởi một kiểm toán độc lập, có trình độ và thẩm quyền để đảm bảo cho HĐQT và các cổ đông rằng các báo cáo tài chính đã phản ánh đúng thực trạng tài chính và hiệu quả hoạt động của công ty, dưới mọi góc độ.
- D. Kiểm toán bên ngoài phải chịu trách nhiệm trước các cổ đông và có nghĩa vụ đối với công ty trong việc thực hiện nghiêm túc về chuyên môn trong quá trình kiểm toán.
- E. Các kênh cung cấp thông tin cần phải cung cấp một cách bình đẳng, kịp thời và với chi phí thấp các thông tin cần thiết cho người có yêu cầu.
- F. Quy định về quản trị công ty cần phải được bổ sung bằng một cách tiếp cận mới đó là tăng cường việc cung cấp phân tích hoặc tư vấn của các nhà phân tích, các nhà môi giới, các tổ chức đánh giá và những người khác mà cần thiết cho việc ra quyết định của các nhà

đầu tư, tránh được xung đột lợi ích mà có thể ảnh hưởng đến tính trung thực của các phân tích hoặc khuyến nghị này.

VI. Trách nhiệm của HĐQT

Quy định về quản trị công ty cần được xem là hướng dẫn về chiến lược của công ty, đảm bảo sự giám sát quản lý có hiệu quả của HĐQT cũng như trách nhiệm của HĐQT trước công ty và các cổ đông.

- A. Các thành viên của HĐQT cần phải thực hiện nhiệm vụ trên cơ sở thông tin đầy đủ, một cách trung thực, miễn cưỡng, cẩn trọng và trước hết vì lợi ích của công ty và các cổ đông.
- B. Nếu quyết định của HĐQT có ảnh hưởng khác nhau tới các nhóm cổ đông khác nhau thì HĐQT phải có cách đối xử công bằng với tất cả cổ đông.
- C. Hội đồng quản trị phải tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp cao. Họ phải quan tâm đến lợi ích của cổ đông
- D. HĐQT cần phải có một số chức năng quan trọng, bao gồm
 - 1. Thẩm tra và hướng dẫn thực hiện chiến lược, các kế hoạch hành động quan trọng, các chính sách rủi ro, ngân sách và kế hoạch kinh doanh hàng năm; chỉ đạo thực hiện công việc và hiệu quả hoạt động của công ty; và giám sát việc chỉ tiêu lớn, sáp nhập và đa dạng hoá hoạt động kinh doanh của công ty.
 - 2. Chỉ đạo hiệu quả hoạt động quản trị công ty và tiến hành các thay đổi trong trường hợp cần thiết
 - 3. Tuyển chọn, chi trả thù lao,

- giám sát và, trong trường hợp cần thiết, thay thế các chức danh quản lý quan trọng và giám sát thực hiện kế hoạch sau đó.
4. Xây dựng chế độ lương thưởng cho HĐQT và các cán bộ quản lý quan trọng khác phù hợp với lợi ích dài hạn của công ty và các cổ đông.
 5. Đảm bảo qui trình đề cử và bầu chọn thành viên HĐQT một cách nghiêm túc và minh bạch.
 6. Giám sát và quản lý các xung đột về lợi ích tiềm tàng trong quản lý điều hành, của thành viên HĐQT và các cổ đông, bao gồm cả việc sử dụng sai mục đích các tài sản của công cũng như lạm dụng các giao dịch với bên có liên quan.
 7. Đảm bảo tính trung thực của hệ thống báo cáo tài chính và kế toán của công ty, như kiểm toán độc lập, và đảm bảo rằng hệ thống giám sát phù hợp, đặc biệt là hệ thống quản lý rủi ro, kiểm soát tài chính và hoạt động kinh doanh, và tuân theo các chuẩn mực cần thiết và pháp luật.
 8. Giám sát việc công khai hóa thông tin
- E. HĐQT phải có khả năng ra các phán quyết độc lập đối với các vấn đề của công ty
- I. HĐQT cần xem xét để giao nhiệm vụ cho một số thành viên không điều hành mà có khả năng đưa ra các phán quyết độc lập trong trường hợp có xung đột lợi ích tiềm tàng. Ví dụ, những trách nhiệm cơ bản là đảm bảo tính trung thực của các báo cáo tài chính và báo cáo phi tài chính, thẩm định các giao dịch với bên có liên quan, đề cử thành viên HĐQT và các chức danh quản lý quan trọng khác, và thù lao cho HĐQT.
2. Nếu HĐQT thành lập các ủy ban, thì nhiệm vụ, cơ cấu và quy trình làm việc của ủy ban cần phải được xác định rõ ràng và được công khai hóa bởi HĐQT.
 3. Các thành viên HĐQT cần có khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình một cách hiệu quả.
- F. Để đảm bảo thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình, các thành viên HĐQT phải được cung cấp các thông tin chính xác, cần thiết vào kịp thời.

PHỤ LỤC 8. NHỮNG NỘI DUNG MỚI TRONG NGUYÊN TẮC QUẢN TRỊ CÔNG TY CỦA OECD NĂM 2004

Những nguyên tắc quản trị công ty của OECD lần đầu tiên được công bố vào năm 1999, đã thừa nhận một cách rộng rãi như là chuẩn mực không chỉ ở các nước OECD mà còn ở các nước khác. Những nguyên tắc này đã được sửa đổi vào tháng 4 năm 2004. Những nguyên tắc được sửa đổi nhấn mạnh sự cần thiết phải phân định rõ ràng các trách nhiệm quản lý trong công ty để ràng buộc trách nhiệm thực sự cho các cơ quan và bộ máy quản lý trong đó, đồng thời đề cao hơn vai trò các cổ đông trong việc xác định thù lao cho người quản lý và bổ nhiệm thành viên HĐQT. Nội dung cụ thể của các nguyên tắc sửa đổi bao gồm:

- Quyền của các cổ đông
 - quyền của các nhà đầu tư phải được tăng cường. Các cổ đông phải có thể bãi nhiệm thành viên HĐQT, và tham gia một cách có hiệu quả vào quá trình đề cử và bầu các thành viên HĐQT
 - các cổ đông phải có thể tham gia góp ý kiến đối với chính sách về thù lao cho các thành viên HĐQT và người quản lý và nội dung liên quan đến cổ phần phải được sự chấp thuận của các cổ đông.
- Xung đột lợi ích và trách nhiệm kiểm toán
 - một nguyên tắc mới yêu cầu các cơ quan đánh giá (tín nhiệm) và các nhà phân tích trách nhiệm xung đột lợi ích có thể làm ảnh hưởng đến khuyến nghị của mình
 - trách nhiệm của người kiểm toán phải được tăng cường và bao gồm cả việc chịu trách nhiệm trước các cổ đông và công ty trong việc thực hiện nghiêm túc về chuyên môn trong quá trình kiểm toán
 - các kiểm toán viên cần phải độc lập hoàn toàn và không bị ảnh hưởng bởi các mối quan hệ khác với công ty
- Quyền của cổ đông và việc bảo vệ cơ quan trọng tài
 - nguyên tắc (sửa đổi) cân nhắc đến các quyền của cổ đông, xác định quyền đó đã được qui định trong luật hay thoả thuận song phương chưa?
 - nguyên tắc mới tán thành việc bảo vệ cơ quan trọng tài, bao gồm cả tổ chức mà qua đó có thể xác định được đối tượng đưa khiếu nại hoặc tố cáo, và cho thành viên HĐQT quyền tiếp cận thông tin bí mật.
- Trách nhiệm của HĐQT
 - nhiệm vụ và trách nhiệm của HĐQT đã được xác định về bản chất là cơ quan đại diện ủy quyền. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong trường hợp có liên quan đến nhóm công ty
 - các nguyên tắc về tính độc lập và khách quan của HĐQT đã được mở rộng nhằm tránh những xung đột lợi ích và bao gồm cả trường hợp có cổ đông nắm giữ quyền kiểm soát cũng như trách nhiệm của HĐQT đối với việc giám sát hệ thống kiểm soát nội bộ, kể cả báo cáo tài chính
- Các nhà đầu tư là tổ chức
 - họ phải công khai hóa chính sách quản trị công ty, cách thức thực hiện quyền biểu quyết và kiểm soát xung đột lợi ích có thể làm ảnh hưởng đến quyền biểu quyết của họ
 - hạn chế những trao đổi giữa các cổ đông về ý định biểu quyết cần được bãi bỏ để giảm bớt chi phí cho thông tin sở hữu.

Nguồn: OECD, 2004, *Nguyên tắc Quản trị Công ty*, Paris.

PHỤ LỤC 9: 11 YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH CHO VIỆC TUÂN THỦ PHÁP LUẬT Ở HÀ LAN

Các khía cạnh tuân thủ pháp luật tự nguyện (những yếu tố tác động tới việc tự nguyện tuân thủ pháp luật – nghĩa là sự tuân thủ pháp luật ngay cả khi không cần biện pháp thi hành):

- T1. **Hiểu biết về pháp luật:** nhóm đối tượng điều chỉnh đã quen thuộc với luật và các quy định, nội dung của chúng rõ ràng.
- T2. **Cân nhắc chi phí-lợi ích:** những lợi thế và bất lợi vật chất và phi vật chất trong việc tuân thủ hoặc vi phạm luật.
- T3. **Mức độ chấp nhận:** mức độ mà các nhóm đối tượng điều chỉnh chấp nhận chính sách, luật và các quy định.
- T4. **Cam kết mang tính quy phạm:** thói quen sẵn có hoặc thiện chí của nhóm đối tượng điều chỉnh trong việc tuân thủ luật và các quy định.
- T5. **Kiểm soát không chính thức:** khả năng là các hành vi không tuân thủ pháp luật của nhóm đối tượng điều chỉnh sẽ bị bên thứ ba phát hiện và khả năng bị áp dụng và mức độ nghiêm khắc của hình phạt (ví dụ, như mất khách hàng/nhà thầu, mất uy tín)

Các khía cạnh về kiểm soát (tác động của biện pháp thi hành đến tuân thủ pháp luật)

- T6. **Khả năng phát hiện không chính thức:** là khả năng một vụ việc vi phạm bị phát hiện nhưng không phải bằng quá trình điều tra chính thức và có thể bị chính thức phát hiện (thổi còi)
- T7. **Khả năng kiểm soát:** là xác suất bị kiểm toán hay thanh tra về mặt hành chính (trên giấy tờ) hay thực tế (lực soát) bởi cơ quan chính quyền
- T8. **Khả năng phát hiện:** khả năng phát hiện sự vi phạm trong quá trình kiểm toán hành chính hoặc thanh tra thực tế do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành. (Khả năng phát hiện hành vi không tuân thủ pháp luật khi áp dụng một số biện pháp kiểm soát)
- T9. **Tính lựa chọn:** Cơ hội kiểm soát và phát hiện (tăng) do thực hiện phân tích rủi ro và xem xét một số công ty, cá nhân hoặc khu vực (đây là mức độ mà thanh tra viên thường phát hiện ra nhiều vi phạm hơn là trong trường hợp tiến hành theo luật)

Các khía cạnh của hình phạt (tác động của hình phạt tới việc tuân thủ pháp luật)

- T10. **Khả năng xử phạt:** khả năng tiến hành xử phạt nếu phát hiện vi phạm thông qua quá trình kiểm soát và điều tra hình sự.
- T11. **Tính nghiêm khắc của hình phạt:** Tính nghiêm khắc và hình thức xử phạt và các tác động tiêu cực do áp dụng hình phạt (ví dụ: mất sự tôn trọng và uy tín)

Nguồn: OECF (2002b, trang 79).

Giấy phép xuất bản số 24-85/XB-QLXB của Cục Xuất bản cấp ngày 21 tháng 1 năm 2005.
Số lượng 500 quyển tiếng Việt và 300 quyển tiếng Anh, khổ A4.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2005.
Thiết kế và in ấn tại Công ty Luck House, Inc.



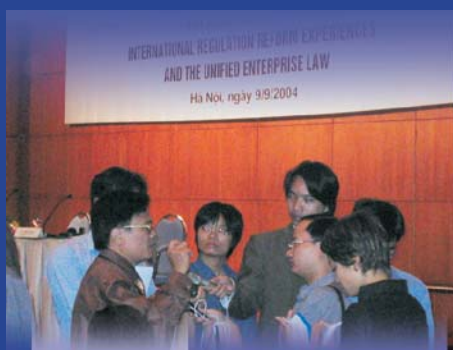
development alternatives, inc.

Công ty Development Alternatives, Inc. (DAI) là công ty tư vấn toàn cầu chuyên cung cấp các giải pháp về phát triển kinh tế và xã hội cho các chính phủ, cộng đồng và các công ty có dự án tại các nước đang phát triển và chuyển đổi. Công ty được thành lập năm 1970, có trụ sở tại Washington D.C., và công ty con ở Brazil, Nam Phi, Palestine và Vương quốc Anh. DAI hiện có 1.600 nhân viên làm việc tại 75 nước. Khách hàng của công ty gồm nhiều cơ quan phát triển toàn cầu, tổ chức tín dụng quốc tế, công ty toàn cầu và chính phủ sở tại.



The Asia Foundation

Quy châu Á là một tổ chức phi chính phủ, phi lợi nhuận độc lập, cam kết xây dựng một khu vực Châu Á - Thái Bình Dương hòa bình và thịnh vượng. Quy châu Á hỗ trợ các chương trình nhằm cải thiện luật pháp và quản lý nhà nước, cải cách và phát triển kinh tế, tăng cường sự tham gia của phụ nữ và đẩy mạnh quan hệ quốc tế trong khu vực châu Á. Với gần 50 năm kinh nghiệm hoạt động ở châu Á, Quy châu Á đã và đang phối hợp với các cơ quan chính phủ, các tổ chức xã hội và cộng đồng doanh nghiệp nhằm hỗ trợ nâng cao kỹ năng lãnh đạo, xây dựng thể chế, trao đổi kinh nghiệm và nghiên cứu chính sách. Với hệ thống 17 văn phòng ở khu vực châu Á, một văn phòng ở Washington D.C. và trụ sở chính ở San Francisco, Quy châu Á hỗ trợ các chương trình trên trong phạm vi quốc gia và khu vực.



Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
Văn phòng Khu vực Châu Á
Văn phòng tại Việt Nam
Rose Garden Tower, Tầng 3, Số 6 Ngọc Khánh,
Hà Nội, Việt Nam
Tel : (84-4) 831-4580
Fax: (84-4) 772-1092
www.usaid.gov